SAO Y
Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng
Thời gian ký: 06/12/2023 11:00:42 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 242 /TTr-UBND	*Đà Nẵng, ngày 06 tháng 12 năm 2023*

TỜ TRÌNH
Thông qua sửa đổi, bổ sung giá đất tại Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2020-2024

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng,
Khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTC ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 529/TTr-STNMT ngày 04/12/2023; trên cơ sở ý kiến thống nhất của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất thành phố; ý kiến thống nhất của Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Đà Nẵng; ý kiến của Sở Tư pháp về việc thẩm định văn bản.

Ủy ban nhân dân thành phố kính trình Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng, khóa X Nhiệm kỳ 2021-2026 thông qua sửa đổi, bổ sung giá đất tại Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2020-2024, với các nội dung chính như sau:

I. LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT

1. Về tình hình thực tế

Tình hình thị trường bất động sản tại thành phố Đà Nẵng thời gian quan khá trầm lắng, nhiều khu vực đóng băng không có giao dịch hoặc ít giao dịch diễn ra.

Đồng thời, UBND thành phố Đà Nẵng nhận rất nhiều kiến nghị của các Doanh nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề tình hình dịch bệnh Covid về giá đất thương mại dịch vụ tại bảng giá đất tăng cao dẫn đến Doanh nghiệp càng khó khăn hơn, trong khi giá đất phổ biến thị trường giảm từ 30% đến 50% và đề nghị thành phố Đà Nẵng điều chỉnh lại giá đất thương mại dịch vụ cho phù hợp với tình hình thực tế thị trường.

2. Về chủ trương của UBND thành phố

UBND thành phố đã giao Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai khảo sát lại giá đất phổ biến thị trường để làm cơ sở đề xuất điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất phù hợp với thị trường và điều kiện phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

3. Về kết quả học tập kinh nghiệm tại các tỉnh thành

Ngày 07 và 08 tháng 9 năm 2023, Lãnh đạo thành phố tổ chức đoàn công tác học tập và trao đổi kinh nghiệm về xác định giá đất cụ thể và xây dựng giá đất tại bảng giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính các dự án (dưới đây gọi tắt là đoàn công tác) tại tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, nhận thấy:

- Về giá đất thương mại dịch vụ và giá đất sản xuất kinh doanh: tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có quy định: Giá đất TMDV, SXKD bằng 60% giá đất ở cùng vị trí; Tỉnh Khánh Hòa quy định giá đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ là: Giá đất thương mại dịch vụ phi nông nghiệp bằng 80% giá đất ở, giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp bằng 60% giá đất ở cùng vị trí. Tuy nhiên, việc quy định này mang tính định tính và dựa vào tỷ lệ % tại khung giá đất, chưa có số liệu chứng minh khoa học.

- Về phân vệt khu đất theo chiều sâu: tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có quy định hệ số phân vệt theo nhiều lớp và lớp trên 200m là hệ số 0,3; tỉnh Khánh Hòa phân vệt tương tự như thành phố Đà Nẵng, tuy nhiên hệ số trên 100m là 0,3, trong khi ở thành phố Đà Nẵng hệ số phân vệt trên 100m là 0,6.

- Về việc xác định giá đất cụ thể đối với các dự án ven biển theo thành phần sử dụng đất tại quy hoạch chi tiết: Hiện nay, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và Khánh Hòa chỉ xác định trên một mục đích chính là đất ở hoặc là đất thương mại dịch vụ và không xác định giá đất theo từng thành phần sử dụng như quy hoạch chi tiết.

- Về việc quy định giá đất theo hệ số sử dụng đất: Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì chưa quy định. Tuy nhiên, tỉnh Khánh Hòa đã quy định hệ số sử dụng đất dưới 7 lần là 1,0; từ 7 lần trở lên thì được điều chỉnh tăng so với hệ số quy định.

- Về các nội dung liên quan đến chính sách thuế: Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và Khánh Hòa thực hiện theo quy định của Trung ương và không ban hành chính sách khác tại địa phương để hỗ trợ doanh nghiệp trước tình hình khó khăn.

II. VỀ QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT

1. Sở Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện các thủ tục tiến hành khảo sát, điều tra và căn cứ giá đất trong bảng giá đất hiện hành đề xuất bổ sung giá đất trong bảng giá đất cho phù hợp.

- Đối với đất ở: Đã tiến hành khảo sát, thu thập thông tin hơn 11.500 phiếu điều tra giá đất phổ biến thị trường (*từ nguồn cơ quan thuế cung cấp và các sàn giao dịch bất động sản).*

- Đối với đất thương mại dịch vụ: Do hạn chế nguồn thông tin giao dịch, chuyển nhượng trên thị trường nên đã tiến hành khảo sát giá đất thương mại dịch vụ và giá đất ở trên cùng một tuyến đường với hệ số sử dụng đất là 7 lần [1], cụ thể:

+ Khảo sát giá đất thương mại dịch vụ: Sử dụng phương pháp thặng dư kết hợp với phương pháp so sánh (*khảo sát giá cho thuê sàn thương mại, văn phòng,...*) để tính toán xác định giá đất thương mại dịch vụ

+ Lấy giá đất thương mại dịch vụ chia giá đất ở trên cùng một tuyến đường thì kết quả của 07 quận, huyện có tỷ lệ thấp nhất từ 56/%, cao nhất là 64%, bình quân là 60%.

- Đối với phân vệt khu đất theo chiều sâu: Qua kiểm tra các nguồn giao dịch, chuyển nhượng từ cơ quan thuế thì không có giao dịch đối với những khu đất/thửa đất có chiều sâu trên 100m đến hơn 200m; do đó, Tư vấn thống kê từ các địa phương lân cận, các địa phương có cùng điều kiện kinh tế-xã hội như: Thanh Hóa, Quảng Bình, Quảng Nam, Khánh Hòa, Bà Rịa Vũng Tàu [2],.., trên cơ sở đó để đề xuất, bổ sung hệ số phân vệt cho phù hợp với tình hình thực tế tại Đà Nẵng.

2. Sau khi có kết quả tổng hợp về việc điều tra, khảo sát Sở Tài nguyên và Môi trường cùng UBND các quận, huyện, UBND phường xã đã tổ chức họp, kiểm tra lại giá đất do tư vấn khảo sát và đề xuất.

3. Trên cơ sở báo cáo kết quả điều tra, khảo sát và có sự thống nhất của UBND các quận, huyện và phường, xã. Sở Tài nguyên và Môi trường đã thẩm tra, rà soát lại toàn bộ nội dung, số liệu, đảm bảo kết quả điều tra, khảo sát đúng quy định và lập thủ tục trình Hội đồng thẩm định bảng giá đất.

4. Sau khi có ý kiến thống nhất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Sở Tài nguyên và Môi trường đăng tải trên trang thông tin điện tử thành phố, đồng

---

[1] Theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng thì đối với đất xây dựng nhà ở riêng lẻ có hệ số sử dụng đất không vượt quá 7 lần.

[2] Tại tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: Phân vệt theo chiều sâu 50m và vệt >200m hệ số là 0,3; Tỉnh Thanh Hóa: Phân vệt theo chiều sâu 50m và vệt >150m hệ số là 0,4; Tỉnh Khánh Hòa: Phân vệt theo chiều sâu 30m và vệt >100m hệ số là 0,3;...

thời UBND thành phố đã lấy ý kiến của UBMT TQVN thành phố Đà Nẵng và Hiệp hội các doanh nghiệp VCCI.

III. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CỦA VIỆC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT

1. Liên quan đến sửa đổi quy định ban hành kèm theo Quyết định 09/2020/QĐ-UBND ngày 07/04/2020

Qua rà soát quy định ban hành kèm theo Quyết định 09/2020/QĐ-UBND thì có nội dung phạm vi áp dụng và giá đất nông nghiệp khác chưa được cụ thể, rõ ràng trong quá trình áp dụng. Do vậy, UBND thành phố điều chỉnh lại nội dung quy định cho phù hợp, cụ thể:

STT	Quy định hiện hành tại Quyết định 09/2020/QĐ-UBND	Đề xuất sửa đổi bổ sung
1	**Tại khoản 2 Điều 1**, quy định: *Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được sử dụng làm cơ sở xác định giá đất trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ, cụ thể như sau:* *Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) dưới 30 tỷ đồng; xác định giá đất để làm căn cứ tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm mà phải xác định lại đơn giá thuê đất để điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo; xác định giá đất để làm cơ sở xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm."*	*Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được sử dụng làm cơ sở* ***để áp dụng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất*** *trong các trường hợp quy định quy định tại* ***các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 114, khoản 2 Điều 172 và khoản 3 Điều 189 của Luật Đất đai****, xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) dưới 30 tỷ đồng; xác định giá đất để làm căn cứ tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm mà phải xác định lại đơn giá thuê đất để điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo; xác định giá đất để làm cơ sở xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm*
2	**Tai điểm d khoản 1 Điều 9,** quy định: *Đối với đất nông nghiệp khác*	Đối với đất nông nghiệp khác giá đất được xác định như sau: - Đất sử dụng để nuôi trồng thủy

	được xác định bằng giá đất nông nghiệp có cùng mục đích sử dụng. Riêng đối với đất xây dựng chuồng trại, chăn nuôi gia súc, gia cầm được xác định bằng giá đất trồng cây hàng năm	sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm và đất ươm tạo con giống phục vụ cho nuôi trồng thủy sản: Được áp dụng theo giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản. - Đối với các loại đất nông nghiệp khác còn lại được xác định bằng giá đất trồng cây hàng năm.

2. Sửa đổi, bổ sung phân vệt khu đất tại Điều 1 của Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 24/12/2022 của UBND thành phố

Căn cứ tình hình thực tế về khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh, giá đất của các loại đất đều có xu hướng giảm dần theo chiều sâu của thửa đất. Việc quy định giá đất trong bảng giá đất ở đa số các địa phương đều có phân biệt nội dung này. Mặc dù tên gọi ở các địa phương không giống nhau nhưng phần lớn đều thể hiện bằng hệ số giảm dần từ 10% đến 60% so với phần đất trong phạm vi chiều sâu dưới 25m, cá biệt có địa phương quy định hệ số này giảm đến 80% cho đến có chiều sâu trên 300m.

Qua khảo sát và tham chiếu bảng giá đất của các địa phương, tư vấn nhận thấy hệ số phân vệt theo chiều sâu quy định tại Quyết định 12/2022/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND TP Đà Nẵng đối với phần đất từ trên 100m trở lên (hệ số 0,6) đang còn khá cao so với mặt bằng chung của các tỉnh thành khác, đặc biệt là các tỉnh thành có nhiều điểm tương đồng so với Đà Nẵng như Thanh Hóa, Quảng Bình, Quảng Nam, Khánh Hòa, Bà Rịa Vũng Tàu…Hệ số sinh lợi đối với các thửa đất có chiều sâu lớn chưa phù hợp với xu hướng chung của thị trường (xu hướng giảm dần theo chiều sâu thửa đất).

Kết quả đề xuất điều chỉnh như sau:

TT	Nội dung	Hệ số		Cơ sở đề xuất
		Theo quy định hiện hành	**Đề xuất lại**	
1	**Đối với đất ở**	- Khu vực 1: Tính từ ranh giới thửa đất gần nhất với mép trong vỉa hè đối với đường có vỉa hè, hoặc mép đường đối với đường không có vỉa hè vào 25m (từ 0m đến ≤ 25m) nhân hệ số k = 1,0.	- Khu vực 1: Tính từ ranh giới thửa đất gần nhất với mép trong vỉa hè đối với đường có vỉa hè, hoặc mép đường đối với đường không có vỉa hè vào 25m (từ 0m đến ≤ 25m) nhân hệ số k = 1,0.	Phù hợp với khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ của thửa đất. Đảm bảo sự Phù hợp
		- Khu vực 2: Từ trên 25m đến 50m (từ >25m đến ≤50m), nhân hệ số	- Khu vực 2: Từ trên 25m đến 50m (từ >25m đến ≤50m), nhân hệ số k= 0,8.	

		k= 0,8.		của giá đất trong bảng giá đất so với các tỉnh, thành phố khác
		- Khu vực 3: Từ trên 50m đến 100m (từ >50m đến ≤100m), nhân hệ số k= 0,7.	- Khu vực 3: Từ trên 50m đến 100m (từ >50m đến ≤100m), nhân hệ số k= 0,7.	
		- Khu vực 4: Từ trên 100m (> 100m), nhân hệ số k =0,6."	- Khu vực 4: Từ trên 100m đến 150m (từ >100m đến ≤150m), nhân hệ số k =0,6."	
			- Khu vực 5: Từ trên 150m đến 200m (từ >150m đến ≤200m), nhân hệ số k =0,5."	
			- Khu vực 6: Từ trên 200m (từ >200m), nhân hệ số k =0,4."	
2	**Đối với đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ** (trừ đất Khu công nghệ cao và khu công nghiệp)	- Khu vực 1: Tính từ ranh giới thửa đất gần nhất với mép trong vỉa hè đối với đường có vỉa hè, hoặc mép đường đối với đường không có vỉa hè vào 25m (từ 0m đến ≤ 25m) nhân hệ số k = 1,0.	- Khu vực 1: Tính từ ranh giới thửa đất gần nhất với mép trong vỉa hè đối với đường có vỉa hè, hoặc mép đường đối với đường không có vỉa hè vào 25m (từ 0m đến ≤ 25m) nhân hệ số k = 1,0.	
		- Khu vực 2: Từ trên 25m đến 50m (từ >25m đến ≤50m), nhân hệ số k= 0,9.	- Khu vực 2: Từ trên 25m đến 50m (từ >25m đến ≤50m), nhân hệ số k= 0,9.	
		- Khu vực 3: Từ trên 50m đến 100m (từ >50m đến ≤100m), nhân hệ số k= 0,75.	- Khu vực 3: Từ trên 50m đến 100m (từ >50m đến ≤100m), nhân hệ số k= 0,75.	
		- Khu vực 4: Từ trên 100m (> 100m), nhân hệ số k =0,6."	- Khu vực 4: Từ trên 100m đến 150m (từ >100m đến ≤150m), nhân hệ số k =0,6."	
			- Khu vực 5: Từ trên 150m đến 200m (từ >150m đến ≤200m), nhân hệ số k =0,5."	
			- Khu vực 6: Từ trên 200m (từ >200m), nhân hệ số k =0,4."	

3. Liên quan đến sửa đổi giá đất ở tại Quyết định 07/2021/QĐ-UBND (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định 12/2022/QĐ-UBND, Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND và Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND)

Qua kết quả khảo sát giá đất ở phổ biến thị trường đối với đất ở tại đô thị/nông thôn so với Bảng giá hiện hành của từng quận, huyện, cụ thể như sau:

STT	Quận/Huyện	Mức tăng bình quân
1	Cẩm Lệ	11%
2	Hải Châu	15%
3	Thanh Khê	13%
4	Liên Chiểu	10%
5	Sơn Trà	15%
6	Ngũ Hành Sơn	6%
7	Hòa Vang	12%

Qua kết quả thực hiện việc điều tra khảo sát giá đất thị trường thì trong tổng số **3.577** đoạn đường trên toàn thành phố Đà Nẵng có **3.538** đoạn đường (Bảng 1) có mức tăng bình quân so với Bảng giá đất hiện hành từ 1% đến 19% (dưới 20%) và **39** đoạn đường có mức tăng bình quân so với Bảng giá đất hiện hành từ 20% trở lên. Tuy nhiên, trong 39 đoạn đường có mức tăng trên 20% thì có **37**/39 đoạn đường nêu trên là những tuyến đường bị hạn chế bởi khung giá đất quy định nên mức giá tối đa được quy định tại Bảng giá đất thành phố Đà Nẵng là 98.800.000 đồng/m^2. Do vậy, đối với **37**/39 đoạn đường nêu trên đề xuất không điều chỉnh giá đất tại bảng giá đất.

Riêng **02**/39 đoạn đường có mức chênh lệch trên 20% do được nâng cấp mở rộng thay đổi mặt cắt đường, để đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ thì đơn vị tư vấn đề xuất áp dụng giá đất của các đoạn đường/tuyến đường lân cận có cùng mặt cắt đường, cùng khu vực để điều chỉnh tại Bảng giá đất

TT	Đoạn đường	Giá đất theo QĐ hiện hành (1.000 đồng/m2)	Giá đất đề xuất sửa đổi (1.000 đồng/m2)	Mức tăng giá đề xuất so với giá đất hiện hành	Ghi chú
		(1)	(2)	(3)=(2)/(1)-1	
1	**Mỹ Đa Đông 5**	21.630	29.510	36%	Nâng cấp mở rộng từ 3,5m->5,5m
2	**Đường DH 2-** xã Hòa Sơn (đoạn từ ngã ba Tùng Sơn đến giáp Hòa Nhơn)	2.280	3.100	36%	Nâng cấp mở rộng từ 5,5m->10,5m

4. Liên quan đến đề xuất tỷ lệ % giữa giá đất thương mại dịch vụ (TMDV) so với giá đất ở

- Qua khảo sát tính toán tại thời điểm hiện nay của các tuyến đường đại diện trên địa bàn các quận, huyện, Tư vấn ước tính tỷ lệ giữa giá đất thương mại dịch vụ bằng khoảng 60% giá đất ở cùng vị trí (*Bảng giá đất hiện hành là giá đất thương mại dịch vụ bằng khoảng 70% giá đất ở cùng vị trí*), cụ thể:

TT	Tên đường/Đoạn đường	Quận/Huyện	Giá đất TMDV	Giá đất ở	Tỷ lệ giá đất TMDV/đất ở
1	Nguyễn Sinh Sắc	Liên Chiểu	45.009.000	72.140.000	62%
2	Xô Viết Nghệ Tĩnh (đoạn từ Lê Thanh Nghị đến Nguyễn Hữu Thọ)	Cẩm Lệ	62.056.000	104.865.000	59%
3	2/9 (Đoạn từ Bảo tàng Chàm đến Nguyễn Văn Trỗi)	Hải Châu	103.704.000	181.475.000	57%
4	Trần Hưng Đạo (đoạn từ Nại Tú 2 đến cầu sông Hàn)	Sơn Trà	95.725.000	170.348.000	56%
5	Võ Nguyên Giáp (đoạn từ Hồ Xuân Hương đến Minh Mạng)	Ngũ Hành Sơn	72.930.000	126.641.000	58%
6	Nguyễn Tất Thành (đoạn từ Hà Khê đến Tôn Thất Đạm)	Thanh Khê	62.056.000	100.000.000	62%
7	Phạm Hùng (đoạn thuộc địa phận huyện Hòa Vang)	Hòa Vang	28.981.000	45.614.000	64%
	Bình quân				**60%**

- Ngoài việc tính toán chi tiết tại một số tuyến đường, đã tiến hành thống kê tỷ lệ giữa giá đất thương mại dịch vụ và giá đất sản xuất kinh doanh so với giá đất ở tại 1 số tỉnh thành trong cả nước, cụ thể: Hà Nội *(giá đất TMDV so với giá đất ở khoảng 0,62)*; Hải Phòng *(giá đất TMDV so với giá đất ở là 0,6)*; Bắc Giang *(giá đất TMDV so với giá đất ở là 0,6)*; Thái Bình *(giá đất TMDV so với giá đất ở là 0,6)*; Quảng Ngãi *(giá đất TMDV so với giá đất ở là 0,6)*; Quảng Bình *(giá đất TMDV so với giá đất ở là 0,6)*...

UBND thành phố thống nhất sử dụng tỷ lệ 60% này để làm cơ sở điều chỉnh lại giá đất thương mại dịch vụ tại bảng giá đất hiện hành.

5. Liên quan đến đề xuất tỷ lệ % giữa giá đất sản xuất kinh doanh không phải là đất thương mại dịch vụ (SXKD) so với giá đất ở

Qua kiểm tra giá đất sản xuất kinh doanh tại bảng giá đất hiện hành thì bằng khoảng 50% giá đất ở cùng vị trí.

Nhận thấy: Đất SXKD thời gian qua ít có giao dịch, không biến động về giá; đồng thời, thời gian qua Sở Tài nguyên và Môi trường không nhận được kiến nghị về mức giá thuê đất đối với giá đất sản xuất kinh doanh. Do vậy, trong thời gian này tạm thời chưa điều chỉnh giá đất sản xuất kinh doanh.

Từ những nội dung nêu trên thì giá đất tại Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 cơ bản được giữ nguyên không thay đổi và chỉ điều chỉnh tăng giá đất 02 tuyến đường do mới được nâng cấp mở rộng. Ngoài ra đề xuất điều chỉnh giảm giá đất thương mại dịch vụ và bổ sung thêm hệ số phân vệt khu đất cụ thể:

- Về giá đất thương mại, dịch vụ: Giảm 10% so với giá đất đã ban hành tại bảng giá đất (*điều chỉnh giảm từ 70% về 60% so với giá đất ở tại bảng giá đất*).

- Về hệ số phân vệt theo chiều sâu khu đất: Bổ sung hệ số phân vệt trên 100m cho phù hợp với thực tế thị trường.

Đính kèm theo Tờ trình này gồm có:

- Công văn số 188/HĐTĐGĐ ngày 17/10/2023, Công văn số 207/HĐTĐGĐ ngày 09/11/2023 của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất thành phố;

- Công văn số 2295/MTTQ-BTT ngày 27/11/2023 của Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Đà Nẵng;

- Công văn số 5541/STP-XDKTVB ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Sở Tư pháp về việc thẩm định văn bản.

- Dự thảo Quyết định của UBND thành phố.

UBND thành phố kính trình Hội đồng nhân dân thành phố thông qua nội dung sửa đổi, bổ sung giá đất tại Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2020-2024./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT và các PCT UBND TP;
- Các Sở: TN&MT, Tài chính;
- VP: CVP, PCVP;
- Lưu: VT, KT.

12 bản + 10

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Kỳ Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: /2023/QĐ-UBND	*Đà Nẵng, ngày tháng năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung giá đất tại Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2020-2024

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Thực hiện Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày ... tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về nhiệm vụ cuối năm 2023.

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số /TTr-STNMT ngày tháng năm 2023 và kết quả biểu quyết của các thành viên UBND thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung giá đất tại Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2020-2024

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 quy định ban hành kèm theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND như sau:

"2. Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được sử dụng làm cơ sở để áp dụng phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất trong các trường hợp quy định quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 4 Điều 114, khoản 2 Điều 172 và khoản 3 Điều 189 của Luật Đất đai, xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) dưới 30 tỷ đồng; xác định giá đất để làm căn cứ tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm mà phải xác định lại đơn giá thuê đất để điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo; xác định giá đất để làm cơ sở xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm. "

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND (được sửa đổi, bổ sung cho khoản 3 Điều 3 Quyết định 09/2020/QĐ-UBND), như sau:

"3. Hệ số khu vực theo chiều sâu và hệ số che khuất của thửa đất:

a) Quy định cách xác định giá đất cho từng khu vực của thửa đất (tính theo chiều sâu của thửa đất)

- Khu vực 1: Tính từ ranh giới thửa đất gần nhất với mép trong vỉa hè đối với đường có vỉa hè, hoặc mép đường đối với đường không có vỉa hè vào 25m (*từ 0m đến ≤ 25m*) nhân hệ số k = 1,00.

- Khu vực 2: Từ trên 25m đến 50m (*từ >25m đến ≤50m*), nhân hệ số k= 0,80.

- Khu vực 3: Từ trên 50m đến 100m (*từ >50m đến ≤100m*), nhân hệ số k= 0,70.

- Khu vực 4: Từ trên 100m đến 150m (từ >100m đến ≤150m), nhân hệ số k =0,6.

- Khu vực 5: Từ trên 150m đến 200m (từ >150m đến ≤200m), nhân hệ số k = 0,5.

- Khu vực 6: Từ trên 200m (từ >200m), nhân hệ số k =0,4.

- Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều đường phố khác, khi áp dụng các hệ số nêu trên mà có nhiều phương án giá đất khác nhau thì lựa chọn phương án có giá đất cao nhất.

b) Đối với một thửa đất có phần diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần đất của chủ sử dụng khác thì toàn bộ phần đất bị che khuất tính bằng 0,7 giá đất quy định tại các bảng phụ lục đính kèm.

c) Đối với phần diện tích vừa bị che khuất vừa nằm trong phạm vi chiều sâu từ 25m trở lên thì chỉ áp dụng hệ số thấp hơn trong hai hệ số tại điểm a và

điểm b khoản này."

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 1 của Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND (được bổ sung cho khoản 3 Điều 4 Quyết định 09/2020/QĐ-UBND), như sau:

"3. Hệ số khu vực theo chiều sâu và hệ số che khuất của thửa đất

a) Quy định cách xác định giá đất cho từng khu vực của thửa đất (tính theo chiều sâu của thửa đất)

- Khu vực 1: Tính từ ranh giới thửa đất gần nhất với mép trong vỉa hè đối với đường có vỉa hè, hoặc mép đường đối với đường không có vỉa hè vào 25m (từ 0m đến ≤ 25m) nhân hệ số k = 1,00.

- Khu vực 2: Từ trên 25m đến 50m (từ >25m đến ≤50m), nhân hệ số k= 0,80.

- Khu vực 3: Từ trên 50m đến 100m (từ >50m đến ≤100m), nhân hệ số k = 0,70.

- Khu vực 4: Từ trên 100m đến 150m (từ >100m đến ≤150m), nhân hệ số k =0,6.

- Khu vực 5: Từ trên 150m đến 200m (từ >150m đến ≤200m), nhân hệ số k =0,5.

- Khu vực 6: Từ trên 200m (từ >200m), nhân hệ số k =0,4.

- Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều đường phố khác, khi áp dụng các hệ số nêu trên mà có nhiều phương án giá đất khác nhau thì lựa chọn phương án có giá đất cao nhất.

b) Đối với thửa đất có phần diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần đất của chủ sử dụng khác thì toàn bộ phần đất bị che khuất tính bằng 0,7 giá đất quy định tại các bảng phụ lục đính kèm.

c) Đối với phần diện tích vừa bị che khuất vừa nằm trong khu vực chiều sâu từ 25m trở lên thì chỉ áp dụng một hệ số thấp hơn trong hai hệ số tại điểm a và điểm b khoản này."

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 1 của Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND (được bổ sung cho khoản 3 Điều 6 Quyết định 09/2020/QĐ-UBND), như sau:

"3. Hệ số khu vực theo chiều sâu và hệ số che khuất của thửa đất

a) Quy định cách xác định giá đất cho từng khu vực của thửa đất (tính theo chiều sâu của thửa đất):

- Khu vực 1: Tính từ ranh giới thửa đất gần nhất với mép trong vỉa hè đối với đường có vỉa hè, hoặc mép đường đối với đường không có vỉa hè vào 25m (từ 0m đến ≤ 25m) nhân hệ số k = 1,00

- Khu vực 2: Từ trên 25m đến 50m (từ >25m đến ≤50m), nhân hệ số k= 0,90

- Khu vực 3: Từ trên 50m đến 100m (từ >50m đến ≤100m), nhân hệ số k= 0.75.

- Khu vực 4: Từ trên 100m đến 150m (từ >100m đến ≤150m), nhân hệ số k =0,6."

- Khu vực 5: Từ trên 150m đến 200m (từ >150m đến ≤200m), nhân hệ số k =0.5."

- Khu vực 6: Từ trên 200m (từ >200m), nhân hệ số k =0,4."

- Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều đường phố khác, khi áp dụng các hệ số nêu trên mà có nhiều phương án giá đất khác nhau thì lựa chọn phương án có giá đất cao nhất.

b) Hệ số che khuất của thửa đất: Đối với thửa đất có phần diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần đất của chủ sử dụng khác thì toàn bộ phần đất bị che khuất tính bằng 0,7 giá đất quy định tại các bảng phụ lục đính kèm.

c) Đối với phần diện tích vừa bị che khuất, vừa nằm trong khu vực chiều sâu từ 25m trở lên thì chỉ áp dụng hệ số thấp hơn trong hai hệ số tại điểm a và điểm b khoản này"

5. Sửa đổi, bổ sung điểm d, khoản 1 Điều 9 quy định ban hành kèm theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND, như sau

"d) Đối với đất nông nghiệp khác

- Đất sử dụng để nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm và đất ươm tạo con giống phục vụ cho nuôi trồng thủy sản được xác định bằng giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản.

- Đối với các loại đất nông nghiệp khác còn lại được xác định bằng giá đất trồng cây hàng năm."

6. Sửa đổi giá đất đối với 02 tuyến đường tại bảng giá đất, như sau:

STT	Đoạn đường	Giá đất ở (vị trí 1) 1.000đ/m²	Giá đất sản xuất kinh doanh (vị trí 1) 1.000đ/m²
1	**Mỹ Đa Đông 5**	29.510	14.760
2	**Đường ĐH 2- xã Hòa Sơn** (đoạn từ ngã ba Tùng Sơn đến giáp Hòa Nhơn)	3.100	1.550

7. Sửa đổi giá đất thương mại, dịch vụ trong Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 ban hành kèm theo Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27/03/2021 tại Phụ lục I, II và III kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Bãi bỏ giá đất thương mại, dịch vụ ban hành kèm theo các Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27/3/2021; Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 24/6/2022; Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 và Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 của UBND thành phố Đà Nẵng

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc việc thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Trưởng ban Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các Khu công nghiệp Đà Nẵng; Chủ tịch UBND các quận, huyện; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2024./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TN&MT, TC, XD, TP;
- TTTU, TT HĐND TP;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND Tp;
- Chánh và các Phó Chánh Văn phòng UBND Tp;
- Cục Thuế thành phố;
- Các Sở, Ban, Ngành, hội, đoàn thể của Tp;
- UBND các quận, huyện, xã, phường;
- Chi cục Quản lý đất đai;
- Trung tâm Phát triển quỹ đất;
- Văn phòng Đăng ký đất đai;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, KT (120).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phụ lục I

GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	**2 Tháng 9**					
	- Đoạn từ Bảo tàng Chàm đến Phan Thành Tài	59.280	22.090	15.420	12.860	11.390
	- Đoạn từ Phan Thành Tài đến Tiểu La	50.390	22.090	15.420	12.860	11.390
	- Đoạn từ Tiểu La đến Xô Viết Nghệ Tĩnh	59.280	16.690	14.060	12.160	10.540
	- Đoạn từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Cách Mạng Tháng 8	28.290	13.970	12.170	10.290	8.840
2	**29 Tháng 3**					
	- Đoạn từ Nguyễn Đình Thi đến Nguyễn Phước Lan	12.300				
	- Đoạn từ Nguyễn Phước Lan đến Võ An Ninh	10.200				
	- Đoạn từ Võ An Ninh đến Văn Tiến Dũng	9.000				
3	**3 Tháng 2**	42.680	15.610	13.400	10.960	8.950
4	**30 Tháng 4**	46.980				
5	**An Bắc 1**	8.080				
6	**An Bắc 2**	8.510				
7	**An Bắc 3**	8.510				
8	**An Bắc 4**	8.080				
9	**An Bắc 5**	7.700				
10	**An Cư 1**	21.160				
11	**An Cư 2**	21.160				
12	**An Cư 3**	21.160				
13	**An Cư 4**	21.750				
14	**An Cư 5**	21.750				
15	**An Cư 6**	21.750				
16	**An Cư 7**	21.750				
17	**An Dương Vương**	24.190				
18	**An Đồn**	24.260	10.050	8.610	7.040	5.750
19	**An Đồn 1**	24.260				
20	**An Đồn 2**	20.840				
21	**An Đồn 3**	25.010				
22	**An Đồn 4**	29.110				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
23	**An Đồn 5**	25.010				
24	**An Đồn 6**	29.110				
25	**An Hải 1**	14.660				
26	**An Hải 2**	14.660				
27	**An Hải 3**	14.660				
28	**An Hải 4**	14.660				
29	**An Hải 5**					
	- Đoạn 5,5m	13.380				
	- Đoạn 3,5m	11.700				
30	**An Hải 6**					
	- Đoạn 5,5m	14.660				
	- Đoạn 3,5m	11.700				
31	**An Hải 7**	14.660				
32	**An Hải 8**	14.660				
33	**An Hải 9**	14.660				
34	**An Hải 10**	13.630				
35	**An Hải 11**	12.800				
36	**An Hải 12**	12.800				
37	**An Hải 14**	12.800				
38	**An Hải 15**	12.800				
39	**An Hải 16**	12.800				
40	**An Hải 17**	12.800				
41	**An Hải 18**	12.800				
42	**An Hải 19**	11.700				
43	**An Hải 20**					
	- Đoạn 5,5m	13.370				
	- Đoạn còn lại	11.700				
44	**An Hải 21**	11.700				
45	**An Hải 22**	12.000				
46	**An Hải Bắc 1**	11.700				
47	**An Hải Bắc 2**	11.700				
48	**An Hải Bắc 3**	11.700				
49	**An Hải Bắc 4**	11.700				
50	**An Hải Bắc 5**	11.700				
51	**An Hải Bắc 6**	11.700				
52	**An Hải Bắc 7**	14.660				
53	**An Hải Bắc 8**	12.480				
54	**An Hải Đông 1**	12.030	9.970	8.290	6.770	5.490
55	**An Hòa 1**	11.390				
56	**An Hòa 2**	9.530				
57	**An Hòa 3**	9.530				
58	**An Hòa 4**	11.390				
59	**An Hòa 5**	9.070				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
60	An Hòa 6	9.530				
61	An Hòa 7	9.530				
62	An Hòa 8	9.530				
63	An Hòa 9	11.390				
64	An Hòa 10	7.990	4.360	3.640	2.960	2.420
65	An Hòa 11	7.990				
66	An Hòa 12	11.390				
67	An Mỹ	19.550				
68	An Mỹ 2	15.220				
69	An Mỹ 3	14.460				
70	An Mỹ 4	14.460				
71	An Mỹ 5	15.220				
72	An Mỹ 6	15.220				
73	An Mỹ 7	15.220				
74	An Mỹ 8	15.220				
75	An Nông	12.750				
76	An Nhơn 1	18.560				
77	An Nhơn 2	16.760				
78	An Nhơn 3	16.760	8.180	7.020	5.930	4.940
79	An Nhơn 4	13.580				
80	An Nhơn 5	13.580				
81	An Nhơn 6	14.240				
82	An Nhơn 7					
	- Đoạn 5,5m	15.750				
	- Đoạn 3,5m	13.580				
83	An Nhơn 8	14.690				
84	An Nhơn 9	13.580	8.180	7.020	5.930	4.940
85	An Nhơn 10	13.580				
86	An Nhơn 11	13.580				
87	An Nhơn 12	13.580	8.180	7.020	5.930	4.940
88	An Nhơn 14	13.580				
89	An Nhơn 15	13.580				
90	An Tư Công Chúa	15.260				
91	An Thượng 1	57.700				
92	An Thượng 2	55.210				
93	An Thượng 3	56.770				
94	An Thượng 4	50.170				
95	An Thượng 5	17.050				
96	An Thượng 6	22.000				
97	An Thượng 7	17.050				
98	An Thượng 8	17.050				
99	An Thượng 9	22.000				
100	An Thượng 10	22.000				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
101	An Thượng 11	22.000				
102	An Thượng 12	15.870				
103	An Thượng 14	16.690	9.250	7.940	6.520	5.350
104	An Thượng 15	15.870				
105	An Thượng 16	15.870				
106	An Thượng 17	17.830				
107	An Thượng 18	15.870	9.250	7.940	6.520	5.350
108	An Thượng 19	15.870				
109	An Thượng 20	17.780				
110	An Thượng 21					
	- Đoạn 5,5m	17.780				
	- Đoạn 3,5m	15.870	7.990	6.930	5.680	4.650
111	An Thượng 22	18.060				
112	An Thượng 23	17.780				
113	An Thượng 24					
	- Đoạn chỉnh trang	16.930	9.790	8.360	6.860	5.630
	- Đoạn chia lô	17.780	9.790	8.360	6.860	5.630
114	An Thượng 26	37.330				
115	An Thượng 27	36.340				
116	An Thượng 28	36.340				
117	An Thượng 29					
	- Đoạn từ Trần Bạch Đằng đến Lê Quang Đạo	37.530				
	- Đoạn còn lại	32.740	9.790	8.360	6.860	5.630
118	An Thượng 30	36.010				
119	An Thượng 31	36.010				
120	An Thượng 32	36.010				
121	An Thượng 33	36.010				
122	An Thượng 34	36.010				
123	An Thượng 35					
	- Đoạn 7,5m	38.710				
	- Đoạn 5,5m	32.740				
124	An Thượng 36	38.710				
125	An Thượng 37	32.740				
126	An Thượng 38	32.740				
127	An Thượng 39	32.740				
128	An Thượng 40	30.010				
129	An Trung 1	21.310	11.540	9.290	7.580	5.830
130	An Trung 2	21.310				
131	An Trung 3	22.400				
132	An Trung 4	13.510				
133	An Trung 5	10.990				
134	An Trung 6	10.990				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
135	An Trung 7	10.990				
136	An Trung 8	10.990				
137	An Trung 9	13.240				
138	An Trung 10	10.990				
139	An Trung 11	10.990				
140	An Trung 12	10.990				
141	An Trung 14	10.990				
142	An Trung 15	10.990				
143	An Trung 16	10.990				
144	An Trung Đông 1	16.510	11.170	9.430	7.460	6.080
145	An Trung Đông 2	18.280				
146	An Trung Đông 3	18.280				
147	An Trung Đông 4	18.280				
148	An Trung Đông 5	18.280				
149	An Trung Đông 6	18.280				
150	An Trung Đông 7	18.280	11.170	9.430	7.460	6.080
	Đoạn 5,5m (Có vỉa hè)					
	Đoạn 5,5m (Không vỉa hè)					
	Đoạn 5m (Không vỉa hè)					
	Đoạn 3,5m (Không vỉa hè)					
151	An Vĩnh	13.090	9.800	8.870	6.250	5.200
152	An Xuân	17.000				
153	An Xuân 1	10.300				
154	An Xuân 2	10.300				
155	Anh Thơ	12.340				
156	Ấp Bắc	5.770	2.390	2.050	1.670	1.370
157	Âu Cơ					
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Đình Trọng	17.780	4.640	4.070	3.490	2.840
	- Đoạn từ Nguyễn Đình Trọng đến kiệt 205 Âu Cơ	12.790	4.090	3.650	2.990	2.440
	- Đoạn từ kiệt 205 Âu Cơ đến giáp đoạn nối dài đường số 8	5.200	2.890	2.490	2.270	1.860
	- Đoạn từ đoạn nối dài đường số 8 đến giáp đường số 5	6.050	2.890	2.490	2.270	1.860
158	Bà Bang Nhãn	7.090	3.580	3.070	2.510	2.050
159	Ban Ban 1	3.880				
160	Ban Ban 2	3.880				
161	Ban Ban 3	3.880				
162	Ban Ban 4	3.880				
163	Ban Ban 5	3.880				
164	Ban Ban 6	3.880				
165	Ban Ban 7	3.880				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
166	Ban Ban 8	3.880				
167	Ban Ban 9	3.880				
168	Ban Ban 10	3.880				
169	Ban Ban 11	3.880				
170	Ban Ban 12	3.880				
171	Ban Ban 14	3.880				
172	Ban Ban 15	4.520				
173	Ban Ban 16	3.880				
174	Ban Ban 17	3.880				
175	Ba Đình					
	- Đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Thị Minh Khai	32.380	19.730	14.400	13.030	10.480
	- Đoạn còn lại	28.340	15.050	13.080	11.030	9.110
176	Bá Giáng 1	4.480				
177	Bá Giáng 2	4.480				
178	Bá Giáng 3	4.480				
179	Bá Giáng 4	4.480				
180	Bá Giáng 5	4.460				
181	Bá Giáng 6	4.460				
182	Bá Giáng 7	4.460				
183	Bá Giáng 8	4.460				
184	Bá Giáng 9	4.460				
185	Bá Giáng 10	4.460				
186	Bá Giáng 11	4.470				
187	Bá Giáng 12	4.470				
188	Bá Giáng 14	4.470				
189	Bà Huyện Thanh Quan					
	- Đoạn từ Ngũ Hành Sơn đến Dương Thị Xuân Quý	22.330				
	- Đoạn từ Dương Thị Xuân Quý đến Chế Lan Viên	18.890	9.640	8.320	6.830	5.600
	- Đoạn còn lại	16.280	9.640	8.320	6.830	5.600
190	Bạch Đằng					
	- Đoạn từ Đống Đa đến Nguyễn Du	59.280	24.060	19.690	16.100	13.090
	- Đoạn từ Nguyễn Du đến Lê Duẩn	59.280	24.060	19.690	16.100	13.090
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Nguyễn Văn Linh	59.280	26.930	22.970	18.790	15.350
	- Đoạn từ đường 2 tháng 9 đến cầu Trần Thị Lý	59.280				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
191	**Bạch Thái Bưởi**					
	- Đoạn 6,0m	9.820				
	- Đoạn 5,5m	8.930				
192	**Bãi Sậy**	10.400				
193	**Bát Nàn Công Chúa**	7.070				
194	**Bàu Gia 1**	5.410				
195	**Bàu Gia Thượng 1**	5.890	4.120	3.580	2.920	2.370
196	**Bàu Gia Thượng 2**	5.890				
197	**Bàu Gia Thượng 3**	5.890				
198	**Bàu Gia Thượng 4**	6.550				
199	**Bàu Hạc 1**	19.780	10.060	8.230	6.170	4.730
200	**Bàu Hạc 2**	18.220				
201	**Bàu Hạc 3**	18.220				
202	**Bàu Hạc 4**	18.220				
203	**Bàu Hạc 5**	18.220	8.670	7.190	5.470	4.240
204	**Bàu Hạc 6**	19.780	10.060	8.230	6.170	4.730
205	**Bàu Hạc 7**	18.220				
206	**Bàu Hạc 8**	18.220				
207	**Bàu Làng**	14.550	6.120	4.940	4.170	2.920
208	**Bàu Mạc 1**	5.660				
209	**Bàu Mạc 2**	5.660				
210	**Bàu Mạc 3**	5.660				
211	**Bàu Mạc 4**	5.660				
212	**Bàu Mạc 5**	5.660				
213	**Bàu Mạc 6**	5.660				
214	**Bàu Mạc 7**	5.660				
215	**Bàu Mạc 8**	5.660				
216	**Bàu Mạc 9**	6.400	3.290	2.850	2.330	1.890
217	**Bàu Mạc 10**	5.150				
218	**Bàu Mạc 11**	5.150				
219	**Bàu Mạc 12**	5.800	3.290	2.850	2.330	1.890
220	**Bàu Mạc 14**	5.150	3.290	2.850	2.330	1.890
221	**Bàu Mạc 15**	5.150	3.290	2.850	2.330	1.890
222	**Bàu Mạc 16**	5.150				
223	**Bàu Mạc 17**	5.800				
224	**Bàu Mạc 18**	5.150				
225	**Bàu Mạc 19**	5.800				
226	**Bàu Mạc 20**	5.150				
227	**Bàu Mạc 21**	5.800				
228	**Bàu Mạc 22**	5.800				
229	**Bàu Mạc 23**	9.400				
230	**Bàu Năng 1**					

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Lý Thái Tông đến Đặng Minh Khiêm	9.130				
	- Đoạn còn lại	8.300	4.460	3.830	3.140	2.560
231	Bàu Năng 2	9.130				
232	Bàu Năng 3	9.970				
233	Bàu Năng 4	9.130				
234	Bàu Năng 5	9.130				
235	Bàu Năng 6	9.130				
236	Bàu Năng 7	8.880				
237	Bàu Năng 8	8.880				
238	Bàu Năng 9	8.880				
239	Bàu Năng 10	8.880				
240	Bàu Năng 11	9.210	4.590	3.930	3.220	2.720
241	Bàu Năng 12	8.290				
242	Bàu Năng 14	8.290				
243	Bàu Năng 15	8.880				
244	Bắc Thượng 1	4.240				
245	Bắc Thượng 2	3.580				
246	Bắc Thượng 3	3.580				
247	Bắc Thượng 4	3.580				
248	Bắc Thượng 5	3.580				
249	Bàu Tràm 1	15.400				
250	Bàu Tràm 2	15.400				
251	Bàu Tràm 3	14.660				
252	Bàu Tràm Trung	13.600				
253	Bàu Trắng 1	10.280	5.060	3.880	3.210	2.700
254	Bàu Trắng 2	9.770				
255	Bàu Trắng 3	10.330				
256	Bàu Trắng 4	10.330				
257	Bàu Trắng 5	9.770	5.060	3.880	3.210	2.700
258	Bàu Trắng 6	10.330				
259	Bàu Trắng 7	9.530	5.060	3.880	3.210	2.700
260	Bàu Sen 1	21.190				
261	Bàu Sen 2	20.230				
262	Bàu Sen 3	19.260				
263	Bàu Vàng 1	6.730				
264	Bàu Vàng 2	6.730				
265	Bàu Vàng 3	6.730				
266	Bàu Vàng 4	6.720				
267	Bàu Vàng 5	6.740				
268	Bàu Vàng 6	6.740				
269	Bắc Dẫu	24.150	12.290	10.490	8.540	6.950

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
270	**Bắc Sơn**					
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Thân Công Tài	12.620	5.060	4.230	3.540	2.880
	- Đoạn còn lại	7.360	4.100	3.590	2.980	2.420
271	**Bế Văn Đàn**					
	- Đoạn từ nhà số 02 đến nhà số 184	27.820	11.660	9.010	7.220	5.470
	- Đoạn còn lại	22.350	11.660	9.010	7.220	5.470
272	**Bích Khê**	8.100				
273	**Bình An 1**	12.760				
274	**Bình An 2**	12.760				
275	**Bình An 3**	12.760				
276	**Bình An 4**	12.760				
277	**Bình An 5**	12.760				
278	**Bình An 6**	12.760				
279	**Bình An 7**					
	- Đoạn 5,5m	11.390	9.890	8.490	7.480	6.440
	- Đoạn 7,5m	13.670	9.890	8.490	7.480	6.440
280	**Bình Giã**	6.280				
281	**Bình Hòa 1**	7.980				
282	**Bình Hòa 2**	7.980				
283	**Bình Hòa 3**	7.980				
284	**Bình Hòa 4**	9.270				
285	**Bình Hòa 5**	7.980				
286	**Bình Hòa 6**	7.980				
287	**Bình Hòa 7**	7.980				
288	**Bình Hòa 8**	7.980				
289	**Bình Hòa 9**	7.980				
290	**Bình Hòa 10**	10.810				
291	**Bình Hòa 11**	9.630				
292	**Bình Hòa 12**	9.630				
293	**Bình Hòa 14**	8.140	4.130	3.640	2.960	2.420
294	**Bình Hòa 15**	7.800	4.130	3.640	2.960	2.420
295	**Bình Hòa 16**	11.060				
296	**Bình Kỳ** (từ Mai Đăng Chơn đến cầu Quốc)	2.590	2.020	1.730	1.420	1.160
297	**Bình Minh 1**	32.120				
298	**Bình Minh 2**	28.740				
299	**Bình Minh 3**	28.740				
300	**Bình Minh 4**	59.280				
301	**Bình Minh 5**	59.280				
302	**Bình Minh 6**					

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Phan Thành Tài đến đường 2/9	46.360				
	- Đoạn từ đường 2/9 đến Bạch Đằng	59.280				
303	**Bình Minh 7**	59.280				
304	**Bình Minh 8**	59.280				
305	**Bình Minh 9**	59.280				
306	**Bình Minh 10**	59.280				
307	**Bình Thái 1**	7.270	4.360	3.640	2.960	2.420
308	**Bình Thái 2**	6.610	4.360	3.640	2.960	2.420
309	**Bình Thái 3**	6.610	4.360	3.640	2.960	2.420
310	**Bình Thái 4**	4.790	3.920	3.440	2.800	2.290
311	**Bình Than**	17.820	7.040	6.070	5.240	4.080
312	**Bờ Quan 2**	5.490				
313	**Bờ Quan 3**	5.490				
314	**Bờ Quan 4**	5.490				
315	**Bờ Quan 5**	5.490				
316	**Bờ Quan 6**	5.490				
317	**Bờ Quan 7**	5.490				
318	**Bờ Quan 8**	5.490				
319	**Bờ Quan 9**	5.490				
320	**Bờ Quan 10**	5.490				
321	**Bờ Quan 11**	5.490				
322	**Bờ Quan 12**	5.490				
323	**Bờ Quan 14**	5.490				
324	**Bùi Bỉnh Uyên**	7.600	3.170	2.720	2.230	1.820
325	**Bùi Chát**	5.290	3.290	2.850	2.330	1.890
326	**Bùi Công Trừng**	8.100				
327	**Bùi Dương Lịch**	11.650	7.010	5.930	4.870	3.990
328	**Bùi Giáng**	7.360	4.100	3.590	2.980	2.420
329	**Bùi Hiển**	7.360	4.100	3.590	2.980	2.420
330	**Bùi Huy Bích**	8.740				
331	**Bùi Hữu Nghĩa**	16.700				
332	**Bùi Kỷ**	15.860				
333	**Bùi Lâm**					
	- Đoạn 5,5m	11.630				
	- Đoạn 3,5m	10.090				
334	**Bùi Quốc Hưng**	18.170				
335	**Bùi Quốc Khái**	11.150				
336	**Bùi Tá Hán**	19.360	7.940	6.830	5.590	4.550
337	**Bùi Tấn Diên**	6.730				
338	**Bùi Thế Mỹ**	8.150	3.580	3.070	2.510	2.050
339	**Bùi Thị Xuân**	21.650	11.540	9.290	7.580	5.830

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
340	**Bùi Thiện Ngộ**	8.100				
341	**Bùi Trang Chước**	9.000				
342	**Bùi Sĩ Tiêm**					
	- Đoạn 7,5m	23.770				
	- Đoạn 5,5m	20.600				
343	**Bùi Viện**	15.800				
344	**Bùi Vịnh**					
	- Đoạn 7,5m	8.500	4.360	3.780	3.080	2.500
	- Đoạn 5,5m	7.960	4.120	3.580	2.920	2.370
345	**Bùi Xuân Phái**	19.700				
346	**Bùi Xương Tự**	7.220	4.130	3.640	2.960	2.420
347	**Bùi Xương Trạch**	8.200	4.150	3.380	2.770	2.260
348	**B1 - Hồng Phước**	7.000				
349	**Ca Văn Thỉnh**	18.890	11.080	9.490	7.760	6.350
350	**Cách Mạng Tháng 8**					
	- Đoạn từ đường 2 Tháng 9 đến ngã tư Cẩm Lệ	21.640	7.010	5.960	4.610	3.770
	- Đoạn từ ngã tư Cẩm Lệ đến Nguyễn Nhàn	18.340	5.450	4.700	3.840	3.140
	- Đoạn từ Nguyễn Nhàn đến chân cầu vượt Hòa Cầm	11.380	4.820	4.150	3.290	2.890
	- Đoạn còn lại (Đoạn 02 bên cầu vượt Hòa Cầm)	6.230	4.000	3.370	2.760	2.270
351	**Cao Bá Nhạ**	13.370				
352	**Cao Bá Quát**	20.640				
353	**Cao Hồng Lãnh**	6.200				
354	**Cao Lỗ**	12.080				
355	**Cao Sơn 1**	7.390				
356	**Cao Sơn 2**	7.020				
357	**Cao Sơn 3**	7.020				
358	**Cao Sơn 4**	7.000				
359	**Cao Sơn 5**	7.000				
360	**Cao Sơn 6**	7.000				
361	**Cao Sơn 7**	7.000				
362	**Cao Sơn 8**	7.000				
363	**Cao Sơn Pháo**					
	- Đoạn 28,5m	14.150				
	- Đoạn 7,5m	9.660	5.060	4.230	3.540	2.880
364	**Cao Thắng**	33.500	14.420	12.320	10.070	8.240
365	**Cao Xuân Dục**	17.820				
366	**Cao Xuân Huy**	15.860				
367	**Cầm Bá Thước**	25.330				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
368	Cẩm Bắc 1	8.200				
369	Cẩm Bắc 2	8.200				
370	Cẩm Bắc 3	8.200				
371	Cẩm Bắc 4	7.120				
372	Cẩm Bắc 5	7.120				
373	Cẩm Bắc 6	7.120				
374	Cẩm Bắc 7	7.120				
375	Cẩm Bắc 8	7.120				
376	Cẩm Bắc 9	7.120	4.120	3.580	2.920	2.370
377	Cẩm Bắc 10	7.120				
378	Cẩm Bắc 11	5.890	4.120	3.580	2.920	2.370
379	Cẩm Bắc 12	5.890	4.120	3.580	2.920	2.370
380	Cẩm Chánh 1	5.470				
381	Cẩm Chánh 2	5.470				
382	Cẩm Chánh 3	5.470				
383	Cẩm Chánh 4	6.080				
384	Cẩm Chánh 5	5.470				
385	Cẩm Nam 1	5.200				
386	Cẩm Nam 2	5.200				
387	Cẩm Nam 3	5.200				
388	Cẩm Nam 4	5.200				
389	Cẩm Nam 5	5.200				
390	Cẩm Nam 6	5.120				
391	Cẩm Nam 7	5.120				
392	Cẩm Nam 8	5.120				
393	Cẩm Nam 9	5.200				
394	Cẩm Nam 10	5.750				
395	Cẩm Nam 11	5.750				
396	Cẩm Nam 12	5.750				
397	Cần Giuộc	11.300	5.850	4.750	3.870	3.000
398	Cầu Đỏ - Túy Loan					
	- Phía có vỉa hè	3.560	2.590	2.220	1.820	1.480
	- Phía không có vỉa hè	3.220	2.590	2.220	1.820	1.480
399	Cô Bắc	35.410	17.720	15.230	12.460	10.150
400	Cô Giang	35.650	16.100	13.840	11.320	9.220
401	Cổ Mân 1	13.110				
402	Cổ Mân 2	13.110				
403	Cổ Mân 3	13.110				
404	Cổ Mân 4	11.700				
405	Cổ Mân 5	11.700				
406	Cổ Mân 6	11.700				
407	Cổ Mân 7	10.900				
408	Cổ Mân 8	11.200				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
409	Cổ Mân 9	12.000				
410	Cổ Mân Cúc 1	4.370				
411	Cổ Mân Cúc 2	4.370				
412	Cổ Mân Cúc 3	4.370				
413	Cổ Mân Cúc 4	4.370				
414	Cổ Mân Lan 1	4.370				
415	Cổ Mân Lan 2	4.370				
416	Cổ Mân Lan 3	4.370				
417	Cổ Mân Lan 4	4.370				
418	Cổ Mân Mai 1	4.500				
419	Cổ Mân Mai 2	4.500				
420	Cổ Mân Mai 3	4.500				
421	Cổ Mân Mai 4	4.500				
422	Cổ Mân Mai 5	4.500				
423	Cồn Dầu 1	5.130				
424	Cồn Dầu 2	5.130				
425	Cồn Dầu 3	5.130				
426	Cồn Dầu 4	5.130				
427	Cồn Dầu 5	5.130				
428	Cồn Dầu 6	5.130				
429	Cồn Dầu 7	5.130				
430	Cồn Dầu 8	5.130				
431	Cồn Dầu 9	5.130				
432	Cồn Dầu 10	5.130				
433	Cồn Dầu 11	8.100				
434	Cồn Dầu 12	8.100				
435	Cồn Dầu 14	8.100				
436	Cồn Dầu 15	8.100				
437	Cồn Dầu 16	8.100				
438	Cồn Dầu 17	8.100				
439	Cồn Dầu 18	8.100				
440	Cồn Dầu 19	8.100				
441	Cồn Dầu 20	8.100				
442	Cồn Dầu 21	8.100				
443	Cồn Dầu 22	8.100				
444	Cồn Dầu 23	8.100				
445	Cồn Dầu 24	8.100				
446	Cống Quỳnh	5.900	4.130	3.640	2.960	2.420
447	Cù Chính Lan					
	- Đoạn từ Hà Huy tập đến Huỳnh Ngọc Huệ	22.350	8.320	6.650	5.680	4.400
	- Đoạn còn lại	17.630	7.170	5.790	4.950	3.770
448	Châu Thị Vĩnh Tế	31.970	9.790	8.360	6.860	5.630

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
449	**Châu Thượng Văn**					
	- Đoạn 5m	16.700	9.680	8.490	7.720	6.340
	- Đoạn 3,5m	14.090	9.680	8.490	7.600	6.340
450	**Châu Văn Liêm**	19.280	9.120	7.820	7.060	6.380
451	**Chế Lan Viên**	15.300	9.640	8.720	7.160	5.870
452	**Chế Viết Tấn**	10.250				
453	**Chi Lăng**	59.280	21.770	17.650	14.410	11.790
454	**Chính Hữu**					
	- Đoạn 10,5m x 2 làn	37.160	10.710	9.140	7.830	6.730
	- Đoạn 10,5m	32.590	10.710	9.140	7.830	6.730
455	**Chơn Tâm 1**	6.070				
456	**Chơn Tâm 2**	6.070	3.970	3.520	2.880	2.350
457	**Chơn Tâm 3**	6.160				
458	**Chơn Tâm 4**	6.160				
459	**Chơn Tâm 5**	6.140				
460	**Chơn Tâm 6**	6.140				
461	**Chơn Tâm 7**	6.080				
462	**Chơn Tâm 8**	6.080	3.970	3.520	2.880	2.350
463	**Chơn Tâm 9**	6.160				
464	**Chơn Tâm 10**	6.160				
465	**Chơn Tâm 11**	6.160				
466	**Chơn Tâm 12**	6.160				
467	**Chu Cẩm Phong**	8.580				
468	**Chu Huy Mân**					
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Phạm Văn Xảo	20.390				
	- Đoạn từ Phạm Văn Xảo đến Khúc Thừa Dụ	17.080				
	- Đoạn còn lại	14.710				
469	**Chu Lai**	4.900				
470	**Chu Mạnh Trinh**	15.860				
471	**Chu Văn An**	41.260	15.490	14.030	12.020	10.300
472	**Chúc Động**	7.360				
473	**Chương Dương**					
	- Đoạn cầu Trần Thị Lý đến cầu Tiên Sơn	29.690				
	- Đoạn còn lại	24.200	6.830	5.870	4.810	3.920
474	**Dã Tượng**	19.200	7.750	6.310	5.170	4.220
475	**Diên Hồng**	9.720				
476	**Diệp Minh Châu**	8.100				
477	**Doãn Kế Thiện**	13.150				
478	**Doãn Khuê**					
	- Đoạn 10,5m	28.760				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn 7,5m	23.770				
479	**Doãn Uẩn**	12.230	7.090	6.080	4.970	4.060
480	**Dũng Sĩ Thanh Khê**					
	- Đoạn từ Trần Cao Vân đến cổng chùa Thanh Hải	28.780	7.170	5.840	4.660	3.470
	- Đoạn từ Chùa Thanh Hải đến Phùng Hưng	15.150	5.110	3.920	3.140	2.420
	- Đoạn còn lại	12.120	4.300	3.620	2.960	2.420
481	**Duy Tân**					
	- Đoạn Núi Thành đến Lê Đình Thám	37.210	19.150	17.370	13.700	11.930
	- Đoạn Lê Đình Thám đến Trưng Nữ Vương	43.780	19.150	17.370	13.700	11.930
	- Đoạn Trưng Nữ Vương đến Nguyễn Hữu Thọ	43.780	19.150	17.370	13.700	11.930
	- Đoạn còn lại	33.840	18.200	15.790	12.530	10.410
482	**Dương Bá Cung**	4.400				
483	**Dương Bá Trạc**	18.890	11.080	9.490	7.760	6.350
484	**Dương Bạch Mai**	7.040				
485	**Dương Bích Liên**	11.000				
486	**Dương Cát Lợi**	4.500				
487	**Dương Đình Nghệ**					
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Huy Du	24.380	9.520	8.180	6.690	5.450
	- Đoạn từ Huy Du đến Chính Hữu	32.140	10.650	8.610	7.040	5.750
	- Đoạn từ Chính Hữu đến Võ Nguyên Giáp	59.280	12.670	10.920	7.830	6.380
488	**Dương Đức Hiền**	7.210				
489	**Dương Đức Nhan**	5.080				
490	**Dương Khuê**	26.540	10.210	8.760	7.210	5.900
491	**Dương Lâm**					
	- Đoạn từ Hồ Hán Thương đến Khúc Thừa Dụ	11.070				
	- Đoạn còn lại	12.290				
492	**Dương Loan**					
	- Đoạn 10,5m	7.490	2.430	1.970	1.380	1.070
	- Đoạn 7,5m	5.580				
493	**Dương Quảng Hàm**	15.860				
494	**Dương Tôn Hải**	7.620				
495	**Dương Tự Quán**	19.700	9.250	7.940	6.520	5.350
496	**Dương Tử Giang**	12.320				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
497	Dương Tự Minh	39.770				
498	Dương Thạc	15.210				
499	Dương Thanh	12.700				
500	Dương Thị Xuân Quý	19.120	9.640	8.320	6.830	5.600
501	Dương Thưởng	15.860	9.680	8.490	7.720	6.340
502	Dương Trí Trạch	22.250				
503	Dương Văn An	13.210				
504	Dương Vân Nga					
	- Đoạn từ Chu Huy Mân đến Phạm Huy Thông	14.800				
	- Đoạn từ Phạm Huy Thông đến Nguyễn Sĩ Cố	13.870				
505	Đa Mặn 1	8.290				
506	Đa Mặn 2	8.290				
507	Đa Mặn 3	8.290	6.180	5.340	4.360	3.540
508	Đa Mặn 4	8.290	6.180	5.340	4.360	3.540
509	Đa Mặn 5	9.110				
510	Đa Mặn 6	9.110	6.380	5.500	4.490	3.650
511	Đa Mặn 7	9.110	6.380	5.500	4.490	3.650
512	Đa Mặn 8	8.170	6.180	5.340	4.360	3.540
513	Đa Mặn 9	8.170				
514	Đa Mặn 10	8.170				
515	Đa Mặn 11	8.680				
516	Đa Mặn 12	8.680				
517	Đa Mặn 14	8.680				
518	Đa Mặn 15	8.680				
519	Đa Mặn Đông 1	8.290				
520	Đa Mặn Đông 2	9.160				
521	Đa Mặn Đông 3	7.490	6.180	5.340	4.360	3.540
522	Đa Mặn Đông 4	8.290	6.180	5.340	4.360	3.540
523	Đá Mọc 1	5.860	3.730	3.280	2.680	2.170
524	Đá Mọc 2	5.860				
525	Đá Mọc 3	5.860				
526	Đá Mọc 4	5.860	3.730	3.280	2.680	2.170
527	Đá Mọc 5	5.860				
528	Đa Phước 1	12.340				
529	Đa Phước 2	12.340				
530	Đa Phước 3	12.340				
531	Đa Phước 4	12.340				
532	Đa Phước 5	12.090				
533	Đa Phước 6	12.090				
534	Đa Phước 7	12.090				
535	Đa Phước 8	12.110				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
536	Đa Phước 9	12.340				
537	Đa Phước 10	12.090				
538	Đà Sơn	4.830	2.770	2.470	1.970	1.610
539	Đà Sơn 2	3.730	1.920	1.630	1.340	1.060
540	Đà Sơn 3	4.760				
541	Đà Sơn 4	3.670				
542	Đà Sơn 5	3.670				
543	Đà Sơn 6	3.670				
544	Đà Sơn 7	3.670				
545	Đà Sơn 8	3.670				
546	Đại An 1	4.100				
547	Đại An 2	4.100				
548	Đại An 3	4.770				
549	Đại An 4	4.100				
550	Đại An 5	4.770				
551	Đàm Quang Trung	3.520	2.710	2.350	2.020	1.650
552	Đàm Thanh 1	4.390				
553	Đàm Thanh 2	4.170				
554	Đàm Thanh 3	4.170				
555	Đàm Thanh 4	4.170				
556	Đàm Thanh 5	4.170				
557	Đàm Thanh 6	4.170				
558	Đàm Thanh 7	4.170				
559	Đàm Thanh 8	4.170				
560	Đàm Thanh 9	4.170				
561	Đàm Thanh 10	4.900				
562	Đàm Thanh 11	4.900				
563	Đàm Văn Lễ	9.470	5.060	4.230	3.540	2.880
564	Đào Cam Mộc	24.880				
565	Đào Công Chính					
	- Đoạn có vỉa hè hai bên đường	6.080	4.150	3.380	2.770	2.260
	- Đoạn có vỉa hè một bên đường	5.780	4.150	3.380	2.770	2.260
566	Đào Công Soạn	4.250				
567	Đào Doãn Địch	6.320	4.310	3.780	3.180	2.580
568	Đào Duy Anh	27.520				
569	Đào Duy Kỳ	11.630				
570	Đào Duy Tùng	9.950				
571	Đào Duy Từ					
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến hết nhà số 21	35.590	15.020	12.920	11.110	9.540
	- Đoạn còn lại	28.670	13.580	11.710	10.430	9.070

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
572	**Đào Nghiễm**					
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa đất số 44 đường Đào Nghiễm	3.790	2.090	1.790	1.460	1.190
	Đoạn còn lại	3.410	2.090	1.790	1.460	1.190
573	**Đào Nguyên Phổ**	11.090				
574	**Đào Ngọc Chua**	3.580				
575	**Đào Sư Tích**					
	Đoạn từ Hoàng Văn Thái đến Hòa Nam 14					
	- Đoạn 7,5m	7.140	4.310	3.780	3.180	2.580
	- Đoạn 5,5m	5.860	4.310	3.780	3.180	2.580
	Đoạn còn lại	5.590	3.730	3.280	2.680	2.170
576	**Đào Tấn**					
	- Đoạn có vỉa hè	25.390	17.240	14.570	12.040	9.920
	- Đoạn không có vỉa hè	22.850	17.240	14.570	12.040	9.920
577	**Đào Trí**	15.620				
578	**Đảo Xanh 1**	26.180				
579	**Đảo Xanh 2**	39.900				
580	**Đảo Xanh 3**	26.180				
581	**Đảo Xanh 4**	26.180				
582	**Đảo Xanh 5**	26.180				
583	**Đảo Xanh 6**	26.180				
584	**Đảo Xanh 7**	38.000				
585	**Đặng Chất**	4.350	1.930	1.600	1.370	1.040
586	**Đặng Chiêm**	3.190				
587	**Đặng Dung**					
	- Đoạn từ Âu Cơ đến Ngô Văn Sở	14.540				
	- Đoạn từ Ngô Văn Sở đến Nam Cao	11.830				
588	**Đặng Đoàn Bằng**	13.360				
589	**Đặng Đình Vân**	14.280				
590	**Đặng Đức Siêu**					
	- Đoạn 7,5m	5.240				
	- Đoạn 5,5m	4.720				
591	**Đặng Hòa**					
	- Đoạn 7,5m	5.750				
	- Đoạn 5,5m	5.230				
592	**Đặng Hồi Xuân**	6.140				
593	**Đặng Huy Tá**	9.490	4.460	3.830	3.140	2.560
594	**Đặng Huy Trứ**					

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Đinh Đức Thiện	8.090				
	Đoạn còn lại	6.920				
595	**Đặng Minh Khiêm**	9.690				
596	**Đặng Nguyên Cẩn**	16.070				
597	**Đặng Nhơn**	5.710				
598	**Đặng Nhữ Lâm**	8.510	6.370	5.500	4.800	3.920
599	**Đặng Như Mai**	6.720	4.310	3.780	3.180	2.580
600	**Đặng Phúc Thông**	6.460				
601	**Đặng Tất**	9.820				
602	**Đặng Tử Kính**	28.890	16.870	14.440	11.770	9.420
603	**Đặng Thai Mai**					
	- Đoạn Phan Thanh đến Hàm Nghi	32.110	18.210	14.300	11.600	8.580
	- Đoạn Hàm Nghi đến Đỗ Quang	30.420	18.210	14.300	11.600	8.580
604	**Đặng Thái Thân**	6.530	3.540	3.040	2.480	2.030
605	**Đặng Thùy Trâm**	25.000	10.990	9.870	7.580	6.160
606	**Đặng Trần Côn**	12.480				
607	**Đặng Văn Bá**	4.960				
608	**Đặng Văn Ngữ**	14.260	5.050	4.490	3.670	2.990
609	**Đặng Vũ Hỷ**	18.180	11.920	9.160	7.840	6.380
610	**Đặng Xuân Bảng**	11.560				
611	**Đặng Xuân Thiều**	8.920				
612	**Đầm Rong 1**	21.520	11.500	9.300	7.600	6.160
613	**Đầm Rong 2**	21.520	11.500	9.300	7.600	6.160
614	**Đậu Quang Lĩnh**	8.100				
615	**Điện Biên Phủ**					
	- Đoạn từ Lý Thái Tổ đến Hà Huy Tập (trừ đoạn 2 bên hầm chui)	52.460	13.600	10.700	8.430	6.800
	- Đoạn từ Hà Huy Tập đến chân Cầu vượt	50.690	12.240	9.980	7.990	6.060
	- Đoạn còn lại (chân cầu vượt đến ngã 3 Huế)	18.500	5.260	4.270	3.410	2.880
616	**Đinh Công Tráng**	17.740				
617	**Đinh Công Trứ**	20.150	6.940	5.960	4.880	3.980
618	**Đinh Châu**	9.580				
619	**Đinh Đạt**	21.780	7.290	6.250	5.120	4.200
620	**Đinh Đức Thiện**	7.910				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
621	**Đinh Gia Khánh**	8.660				
622	**Đinh Gia Trinh**	6.290	2.540	2.080	1.450	1.130
623	**Đinh Lễ**	13.210				
624	**Đinh Liệt**	8.710	4.700	4.180	3.430	2.790
625	**Đinh Núp**	9.300				
626	**Đinh Nhật Tân**	5.020	3.730	3.280	2.680	2.170
627	**Đinh Nhật Thận**	8.690	6.700	5.660	4.630	3.760
628	**Đinh Tiên Hoàng**	21.620	9.920	8.530	6.980	5.690
629	**Đinh Thị Hòa**	30.790	10.640	9.140	7.450	6.070
630	**Đinh Thị Vân**	13.190				
631	**Đinh Văn Chấp**	7.200				
632	**Đoàn Hữu Trưng**	8.480	4.700	4.180	3.430	2.790
633	**Đoàn Khuê**	16.060	6.830	5.870	4.810	3.920
634	**Đoàn Ngọc Nhạc**					
	- Đoạn 7,5m	5.660				
	- Đoạn 5,5m	5.060				
635	**Đoàn Nguyễn Tuấn**	4.720				
636	**Đoàn Nguyễn Thục**	7.120				
637	**Đoàn Nhữ Hài**	17.560	8.360	7.130	6.320	4.620
638	**Đoàn Phú Tứ**	6.940	4.000	3.580	2.920	2.390
639	**Đoàn Quý Phi**	19.580				
640	**Đoàn Thị Điểm**	39.020	17.650	15.100	12.970	11.170
641	**Đoàn Trần Nghiệp**	9.820				
642	**Đoàn Văn Cừ**	4.050				
643	**Đỗ Anh Hàn**					
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Lê Chân	22.130				
	- Đoạn từ Lê Chân đến Nguyễn Sĩ Cố	18.390				
644	**Đỗ Bá**					
	- Đoạn từ Võ Nguyên Giáp đến Lê Quang Đạo	59.280				
	- Đoạn từ An Thượng 17 đến Ngũ Hành Sơn	32.140	9.790	8.360	6.860	5.630
645	**Đỗ Bí**	36.860	16.100	13.130	10.920	8.960
646	**Đỗ Đăng Dệ**	10.250				
647	**Đỗ Đăng Tuyển**					
	- Đoạn có vỉa hè	8.800				
	- Đoạn không có vỉa hè	7.060	4.150	3.380	2.770	2.260
648	**Đỗ Quỳ**	8.100				
649	**Đô Đốc Bảo**	6.940				
650	**Đô Đốc Lân**					

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Nguyễn Xuân Lâm đến Hoàng Châu Ký	7.680				
	- Đoạn từ Hoàng Châu Ký đến Vũ Thạnh	6.560				
	- Đoạn còn lại	5.960				
651	**Đô Đốc Lộc**					
	- Đoạn 10,5m	8.000				
	- Đoạn 7,5m	6.970				
652	**Đô Đốc Tuyết**	5.680				
653	**Đỗ Đức Dục**	6.350				
654	**Đỗ Hành**	13.460				
655	**Đỗ Huy Uyển**	26.480				
656	**Đỗ Năng Tế**	7.210				
657	**Đỗ Ngọc Du**					
	- Đoạn 5,5m	14.300	6.120	4.940	4.170	2.920
	- Đoạn 3,5m	10.430	5.540	4.490	3.720	2.810
658	**Đỗ Nhuận**	7.610	4.690	4.110	3.360	2.750
659	**Đỗ Pháp Thuận**					
	- Đoạn 7,5m	23.770				
	- Đoạn 10,5m	28.760				
660	**Đỗ Quang**	28.900	18.210	14.300	11.600	8.580
661	**Đỗ Tự**	5.240				
662	**Đỗ Thế Chấp**	30.170				
663	**Đỗ Thúc Tịnh**					
	- Đoạn 7,5m	12.190	6.250	5.370	4.150	3.380
	- Đoạn 5,5m	9.490	5.650	4.880	3.770	3.060
664	**Đỗ Xuân Cát**	19.700	12.990	11.490	9.800	8.360
665	**Đỗ Xuân Hợp**	15.760				
666	**Đốc Ngữ**	12.660	9.890	8.490	7.480	6.440
667	**Đội Cấn**	8.490				
668	**Đội Cung**	8.490				
669	**Đồng Bài 1**	9.820				
670	**Đồng Bài 2**	9.820				
671	**Đồng Bài 3**	9.820				
672	**Đồng Bài 4**	10.190				
673	**Đồng Công Tường**	4.720				
674	**Đồng Du**	12.480				
675	**Đống Đa**					
	- Đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường Ông Ích Khiêm	55.420	17.110	15.410	13.010	11.540
	- Đoạn từ đường 3 tháng 2 đến Như Nguyệt	47.910				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
676	Đông Giang	29.700	12.290	10.600	6.720	5.570
677	Đông Hải 1	6.980				
678	Đông Hải 2	7.040				
679	Đông Hải 3	6.940				
680	Đông Hải 4	6.900				
681	Đông Hải 5	6.840				
682	Đông Hải 6	6.980				
683	Đông Hải 7	6.980				
684	Đông Hải 8	7.000				
685	Đông Hải 9	6.940				
686	Đông Hải 10	7.030				
687	Đông Hải 11	6.940				
688	Đông Hải 12	6.960				
689	Đông Hải 14	7.030				
690	Đồng Kè					
	- Đoạn từ Âu Cơ đến kiệt số 97 Nguyễn Lương Bằng (và số 93 Đồng Kè)	6.280	3.350	3.030	2.520	2.060
	- Đoạn còn lại	5.500	3.350	3.030	2.520	2.060
691	Đông Kinh Nghĩa Thục	34.210	10.640	9.140	7.450	6.070
692	Đồng Khởi	7.780				
693	Đông Lợi 1	7.640				
694	Đông Lợi 2	5.880				
695	Đông Lợi 3	5.880	4.630	3.980	3.100	2.380
696	Đông Lợi 4	10.630				
697	Đồng Phước Huyến	4.400				
698	Đông Thạnh 1	8.390				
699	Đông Thạnh 2	8.390				
700	Đông Thạnh 3	8.390				
701	Đông Trà 1	3.810				
702	Đông Trà 2	3.810				
703	Đông Trà 3	3.810				
704	Đông Trà 4	3.810				
705	Đông Trà 5	3.810				
706	Đông Trà 6	3.810				
707	Đông Trà 7	3.810				
708	Đông Trà 8	3.810				
709	Đồng Trí 1	4.330				
710	Đồng Trí 2	4.330				
711	Đồng Trí 3	5.030	3.970	3.520	2.740	2.350
712	Đồng Trí 4	4.330				
713	Đồng Trí 5	5.030				
714	Đồng Trí 6	5.920				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
715	Đồng Trí 7	5.920				
716	Đồng Trí 8	5.920				
717	Đồng Xoài	8.930				
718	Đức Lợi 1	20.140				
719	Đức Lợi 2	21.430	12.710	11.270	9.800	8.360
720	Đức Lợi 3	22.610	12.710	11.270	9.800	8.360
721	Gia Tròn 1	3.580				
722	Gia Tròn 2	3.580				
723	Gia Tròn 3	3.580				
724	Gia Tròn 4	4.240				
725	Gia Tròn 5	3.580				
726	Giang Châu 1	12.780				
727	Giang Châu 2	12.780				
728	Giang Châu 3	12.780				
729	Giang Văn Minh	18.270	9.240	7.960	6.320	5.450
730	Giáp Hải	11.260				
731	Giáp Văn Cương	7.660				
732	Hà Bổng	8.100				
733	Hà Bổng	59.280	15.220	13.060	11.070	9.080
734	Hà Chương	59.280	14.440	12.430	10.550	8.650
735	Hà Duy Phiên	5.450				
736	Hà Đặc					
	- Đoạn 5,5m	27.410				
	- Đoạn 3,5m	21.160				
737	Hà Đông 1	25.180				
738	Hà Đông 2	19.170				
739	Hà Đông 3	13.280	5.540	4.490	3.720	2.810
740	Hà Hồi	8.360				
741	Hà Huy Giáp					
	- Đoạn từ Lê Thị Hồng Gấm đến Huỳnh Tấn Phát	18.890	11.650	9.490	7.760	6.350
	- Đoạn còn lại	16.420	10.570	8.630	7.060	5.770
742	Hà Huy Tập					
	- Đoạn từ Trần Cao Vân đến Điện Biên Phủ	32.420	8.360	7.130	6.320	4.620
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến Huỳnh Ngọc Huệ	29.290	7.170	5.790	4.950	3.770
	- Đoạn từ Huỳnh Ngọc Huệ đến Trường Chinh	22.910	5.510	4.600	3.880	3.190
743	Hà Kỳ Ngộ	39.160	7.730	6.250	5.120	4.200
744	Hà Khê	26.560	8.360	7.130	6.320	4.620
745	Hà Mục	8.500				
746	Hà Tông Huân	12.890				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
747	**Hà Tông Quyền**	12.830	5.050	4.490	3.670	2.990
748	**Hà Thị Thân**	23.660	12.290	10.600	6.720	5.570
749	**Hà Văn Tính**	13.070				
750	**Hà Văn Trí**	7.960	5.370	4.630	3.770	3.060
751	**Hà Xuân 1**	15.330	6.780	5.370	4.540	3.050
752	**Hà Xuân 2**	15.330				
753	**Hải Hồ**	26.290	13.740	12.430	10.700	8.700
754	**Hải Phòng**					
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322)	45.630	16.400	14.900	12.040	10.340
	- Đoạn từ ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322) đến Ông Ích Khiêm (trừ đoạn từ nhà số 248 đến nhà số 322 phía có đường sắt)	43.550	16.400	14.900	12.040	10.340
	- Đoạn từ nhà số 248 đến nhà số 322 phía có đường sắt	22.330	15.620	14.260	11.430	9.840
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến Nguyễn Chí Thanh	51.900	18.170	16.420	13.930	12.590
755	**Hải Sơn**					
	- Đoạn từ Hải Hồ đến Thanh Sơn	24.150	13.740	12.430	10.700	8.700
	- Đoạn từ ngã 3 Hải Sơn đến giáp trường Lê Hồng Phong	16.370				
	- Đoạn từ trường Lê Hồng Phong đến đường Mai Am	11.840	8.910	7.640	6.680	5.850
756	**Hải Triều**	8.560	3.650	3.140	2.570	2.090
757	**Hàm Nghi**	59.280	19.990	17.050	13.540	10.270
758	**Hàm Tử**	20.660	10.210	8.760	7.210	5.900
759	**Hàm Trung 1**	3.950				
760	**Hàm Trung 2**	4.280				
761	**Hàm Trung 3**	4.280				
762	**Hàm Trung 4**	3.760				
763	**Hàm Trung 5**	3.910				
764	**Hàm Trung 6**					
	- Đoạn có lòng đường 10m	4.570				
	- Đoạn có lòng đường 5m	3.910				
765	**Hàm Trung 7**	3.770				
766	**Hàm Trung 8**	4.570				
767	**Hàm Trung 9**	3.760				
768	**Hàn Mạc Tử**					

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn có mặt cắt đường rộng 5,5m có vỉa hè	19.250	8.970	7.950	6.720	5.780
	- Đoạn còn lại	16.360	8.970	7.950	6.720	5.780
769	Hàn Thuyên	29.230	11.240	9.700	7.940	6.480
770	Hằng Phương Nữ Sĩ	4.760				
771	Hòa An 1	7.440				
772	Hòa An 2	8.150				
773	Hòa An 3	6.890				
774	Hòa An 4	6.890				
775	Hòa An 5	6.890				
776	Hòa An 6					
	- Đoạn 5,5m	6.300				
	- Đoạn 5,0m	4.600				
777	Hòa An 7	5.090	3.900	3.420	2.820	2.290
778	Hòa An 8	6.200				
779	Hòa An 9	6.200				
780	Hòa An 10	5.570				
781	Hòa An 11	5.570				
782	Hòa An 12	5.060	4.310	3.780	3.180	2.580
783	Hòa An 14	5.060	4.310	3.780	3.180	2.580
784	Hòa An 15	5.060	4.310	3.780	3.180	2.580
785	Hòa An 16	5.060	4.310	3.780	3.180	2.580
786	Hòa An 17	5.060	4.310	3.780	3.180	2.580
787	Hòa An 18	6.890				
788	Hòa An 19	7.360	4.100	3.590	2.980	2.420
789	Hòa An 20	4.550				
790	Hòa An 21	4.550				
791	Hòa An 22	4.550				
792	Hòa An 23	4.550				
793	Hòa An 24	4.550	3.690	3.230	2.680	2.180
794	Hòa An 25	6.330	4.100	3.590	2.980	2.420
795	Hòa Bình 1	4.080				
796	Hòa Bình 2	4.080				
797	Hòa Bình 3	4.080				
798	Hòa Bình 4	4.080				
799	Hòa Bình 5	4.790				
800	Hòa Bình 6	4.080				
801	Hòa Bình 7	4.080				
802	Hoa Lư	8.740				
803	Hòa Minh 1	7.200				
804	Hòa Minh 2	7.190				
805	Hòa Minh 3	7.190				
806	Hòa Minh 4	7.180				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
807	Hòa Minh 5	7.180				
808	Hòa Minh 6	7.190				
809	Hòa Minh 7	7.150				
810	Hòa Minh 8	7.180				
811	Hòa Minh 9	7.160				
812	Hòa Minh 10	7.160				
813	Hòa Minh 11	7.160				
814	Hòa Minh 12	7.040				
815	Hòa Minh 14	7.040				
816	Hòa Minh 15	7.040				
817	Hòa Minh 16	7.150				
818	Hòa Minh 17	7.180				
819	Hòa Minh 18	7.140				
820	Hòa Minh 19	7.040				
821	Hòa Minh 20	7.040				
822	Hòa Minh 21	7.160				
823	Hòa Minh 22	7.160				
824	Hòa Minh 23	7.160				
825	Hòa Minh 24	7.520				
826	Hòa Minh 25	7.520				
827	Hòa Minh 26	7.520				
828	Hòa Minh 27	7.520				
829	Hòa Minh 28	7.520				
830	Hòa Minh 29	7.520				
831	Hòa Minh 30	7.520				
832	Hòa Mỹ 1	5.800				
833	Hòa Mỹ 2	5.080				
834	Hòa Mỹ 3	5.080				
835	Hòa Mỹ 4	5.080				
836	Hòa Mỹ 5	5.080				
837	Hòa Mỹ 6	5.260				
838	Hòa Mỹ 7	5.800				
839	Hòa Mỹ 8	5.800				
840	Hòa Mỹ 9	7.070	4.690	4.110	3.360	2.750
841	Hòa Nam 1	6.320				
842	Hòa Nam 2	6.320				
843	Hòa Nam 3	6.320				
844	Hòa Nam 4	6.320	4.310	3.780	3.180	2.580
845	Hòa Nam 5					
	Đoạn từ Hoàng Tăng Bí đến Nguyễn Huy Tưởng	7.500				
	Đoạn còn lại	6.230				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
846	Hòa Nam 6	7.500				
847	Hòa Nam 7	5.590				
848	Hòa Nam 8	5.590				
849	Hòa Nam 9	5.590				
850	Hòa Nam 10	6.620				
851	Hòa Nam 11	5.590				
852	Hòa Nam 12	5.590				
853	Hòa Nam 14	5.590				
854	Hòa Nam 15	5.590	3.730	3.280	2.680	2.170
855	Hòa Phú 1					
	- Đoạn 7,5m	7.710				
	- Đoạn 5,5m	6.070				
856	Hòa Phú 2	6.070				
857	Hòa Phú 3	6.070				
858	Hòa Phú 4	6.070				
859	Hòa Phú 5	6.070				
860	Hòa Phú 6	6.390				
861	Hòa Phú 7	6.390				
862	Hòa Phú 8	6.390				
863	Hòa Phú 9	7.710				
864	Hòa Phú 10					
	- Đoạn 5,5m	6.390				
	- Đoạn 7,5m	7.710				
865	Hòa Phú 11	6.390				
866	Hòa Phú 12	6.390				
867	Hòa Phú 14	7.710	4.590	3.930	3.220	2.630
868	Hòa Phú 15	7.710				
869	Hòa Phú 16	6.390				
870	Hòa Phú 17	6.390				
871	Hòa Phú 18	6.390				
872	Hòa Phú 19	6.390				
873	Hòa Phú 20	7.710				
874	Hòa Phú 21	7.710				
875	Hòa Phú 22	7.710				
876	Hòa Phú 23	7.710				
877	Hòa Phú 24	7.710				
878	Hòa Phú 25	7.710				
879	Hòa Phú 26	7.710				
880	Hòa Phú 27	7.710				
881	Hòa Phú 28	7.710				
882	Hòa Phú 29	7.710				
883	Hòa Phú 30	7.710				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
884	Hòa Phú 31	7.710				
885	Hòa Phú 32	7.710				
886	Hóa Mỹ	10.950				
887	Hói Kiểng 1	5.490				
888	Hói Kiểng 2	5.490				
889	Hói Kiểng 3	5.490				
890	Hói Kiểng 6	5.490				
891	Hói Kiểng 7	5.490				
892	Hói Kiểng 8	5.490				
893	Hói Kiểng 10	5.490				
894	Hói Kiểng 11	5.490				
895	Hói Kiểng 12	5.490				
896	Hói Kiểng 20	5.490				
897	Hói Kiểng 21	5.490				
898	Hói Kiểng 22	5.490				
899	Hói Kiểng 23	5.490				
900	Hói Kiểng 24	5.490				
901	Hói Kiểng 26	5.490				
902	Hói Kiểng 27	5.490				
903	Hói Kiểng 29	5.490				
904	Hói Kiểng 30	5.490				
905	Hói Kiểng 31	5.490				
906	Hói Kiểng 32	5.490				
907	Hói Kiểng 33	5.490				
908	Hóa Quê Trung 1	14.090	9.680	8.490	7.600	6.340
909	Hóa Quê Trung 2	14.090	9.680	8.490	7.600	6.340
910	Hóa Quê Trung 3	14.090	9.680	8.490	7.600	6.340
911	Hóa Sơn 1	15.500				
912	Hóa Sơn 2	15.500				
913	Hóa Sơn 3	17.110				
914	Hóa Sơn 4	15.500				
915	Hóa Sơn 5	15.500				
916	Hóa Sơn 6	15.450				
917	Hóa Sơn 7	15.410				
918	Hóa Sơn 8	15.410				
919	Hóa Sơn 9	15.410				
920	Hóa Sơn 10	17.710				
921	Hỏa Sơn 1	8.000				
922	Hỏa Sơn 2	6.310				
923	Hỏa Sơn 3	6.310	3.620	3.110	2.540	2.080
924	Hỏa Sơn 4	6.310				
925	Hỏa Sơn 5	6.310				
926	Hoài Thanh					

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Phạm Hữu Kính đến Lê Văn Hưu	18.310	10.210	8.760	7.210	5.900
	- Đoạn còn lại	15.260	10.210	8.760	7.210	5.900
927	**Hoàng Bật Đạt**	4.430				
928	**Hoàng Bích Sơn**	30.790	10.640	9.140	7.450	6.070
929	**Hoàng Bình Chính**	9.290	4.550	3.900	3.190	2.600
930	**Hoàng Công Chất**	12.040				
931	**Hoàng Châu Ký**					
	- Đoạn 7,5m	5.160				
	- Đoạn 5,5m	4.520				
932	**Hoàng Diệu**					
	- Đoạn từ ngã năm Phan Châu Trinh, Trần Quốc Toản, Trần Bình Trọng đến Nguyễn Văn Linh	56.070	24.400	20.040	16.890	13.400
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Trưng Nữ Vương	57.680	22.740	18.740	14.110	12.500
	- Đoạn từ Trưng Nữ Vương đến Duy Tân	48.640	19.870	16.930	11.320	9.650
933	**Hoàng Dư Khương**	10.470				
934	**Hoàng Đạo Thành**					
	- Đoạn từ Đô Đốc Tuyết đến Phạm Hùng	5.350				
935	**Hoàng Đạo Thúy**	7.180				
936	**Hoàng Đình Ái**					
	- Đoạn 7,5m	5.840				
	- Đoạn 5,5m	5.320				
937	**Hoàng Đức Lương**	26.480				
938	**Hoàng Hiệp**	8.100				
939	**Hoàng Hối Khanh**	4.520				
940	**Hoàng Hoa Thám**	59.280	17.850	15.340	12.210	9.270
941	**Hoàng Kế Viêm**					
	- Đoạn từ Võ Nguyên Giáp đến Lê Quang Đạo	59.280				
	- Đoạn từ Lê Quang Đạo đến Mai Thúc Lân	41.780				
	- Đoạn Mai Thúc Lân đến Châu Thị Vĩnh Tế	34.000				
942	**Hoàng Minh Giám**	4.900				
943	**Hoàng Minh Thảo**	6.260	2.770	2.470	1.970	1.610
944	**Hoàng Ngân**	5.710				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
945	**Hoàng Ngọc Phách**	9.530				
946	**Hoàng Quốc Việt**					
	- Đoạn từ Nguyễn Trung Trực đến Đỗ Anh Hàn	11.000				
	- Đoạn từ Đỗ Anh Hàn đến Trần Thánh Tông	12.280				
947	**Hoàng Sa**					
	- Đoạn từ Nguyễn Huy Chương đến Nguyễn Phan Vinh	59.280	12.910	10.750	7.830	6.410
	- Đoạn từ Nguyễn Phan Vinh đến Lê Văn Lương	55.490				
	- Đoạn còn lại	15.990	6.400	5.600	5.230	3.730
948	**Hoàng Sâm**	5.550				
949	**Hoàng Sĩ Khải**	26.480	9.520	8.180	6.690	5.450
950	**Hoàng Tăng Bí**	8.910	4.700	4.180	3.430	2.790
951	**Hoàng Tích Trí**	14.800				
952	**Hoàng Thế Thiện**	8.780				
953	**Hoàng Thị Ái**	5.710				
954	**Hoàng Thị Loan**					
	- Đoạn từ Hồ Tùng Mậu đến Nguyễn Sinh Sắc	16.700				
	- Đoạn từ Nguyễn Sinh Sắc đến chân cầu vượt Ngã 3 Huế	20.150	5.080	4.350	3.560	2.900
	- Đoạn còn lại (Đoạn 02 bên đường dẫn cầu vượt Ngã 3 Huế)	8.540	4.760	4.090	3.340	2.730
955	**Hoàng Thiều Hoa**	7.100				
956	**Hoàng Thúc Trâm**	24.130	13.880	11.790	9.510	7.750
957	**Hoàng Trọng Mậu**	12.890				
958	**Hoàng Trung Thông**					
	Đoạn 7,5m	8.820				
	Đoạn 10,5m	12.190				
959	**Hoàng Văn Hòe**					
	- Đoạn từ Bùi Tá Hán đến Nguyễn Đình Chiểu	9.860	6.380	5.500	4.490	3.650
	- Đoạn còn lại	8.960	6.180	5.340	4.360	3.540
960	**Hoàng Văn Lai**	4.160	2.340	1.930	1.640	1.340
961	**Hoàng Văn Thái**					
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Đà Sơn	9.630	4.470	3.940	3.410	2.800
	- Đoạn từ Đà Sơn đến đường vào Bãi rác Khánh Sơn	6.670	3.230	2.710	2.340	1.910

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ đường vào bãi rác Khánh Sơn đến hết địa phận quận Liên Chiểu					
	+ Đoạn 15m	6.030	3.080	2.580	2.230	1.820
	+ Đoạn 10,5mx2	6.030	3.080	2.580	2.230	1.820
	- Đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc vào 420m	7.910				
	- Đoạn còn lại (đến đường sắt)	6.580	4.070	3.520	2.800	2.330
962	**Hoàng Văn Thụ**	59.280	23.830	19.490	17.210	13.630
963	**Hoàng Việt**	14.510				
964	**Hoàng Xuân Hãn**					
	- Đoạn từ Ông Ích Đường đến Nguyễn Văn Huyên	16.600	5.290	4.700	3.840	3.140
	- Đoạn còn lại	15.840				
965	**Hoàng Xuân Nhị**	20.390				
966	**Hồ Bá Ôn**					
	- Đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc vào 420m	7.910				
	- Đoạn còn lại (đến đường sắt)	6.580	4.070	3.520	2.800	2.330
967	**Hồ Biểu Chánh**	21.210				
968	**Hồ Đắc Di**	14.260				
969	**Hồ Hán Thương**	23.700	6.670	5.660	4.640	3.800
970	**Hồ Học Lãm**	20.780	7.390	6.300	5.140	4.180
971	**Hồ Huân Nghiệp**	12.220				
972	**Hồ Nghinh**					
	- Đoạn từ Võ Văn Kiệt đến Morrison	59.280	15.220	13.060	11.070	9.080
	- Đoạn từ Morision đến Đông Kinh Nghĩa Thục	59.280	10.710	9.140	7.830	6.730
	- Đoạn còn lại	50.340	10.120	8.870	7.450	6.410
	Đoạn Võ Văn Kiệt đến giáp khu vực đang thi công chiều dài 220m đặt tên Hồ Nghinh	50.920	12.680	10.860	8.890	7.250
973	**Hồ Nguyên Trừng**					
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến Lê Thanh Nghị	15.240	6.250	5.370	4.150	3.380
	- Đoạn từ Lê Thanh Nghị đến Núi Thành	19.430	9.970	8.740	7.530	6.480
974	**Hồ Phi Tích**	7.920				
975	**Hồ Quý Ly**					
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Hà Hồi	17.710	7.170	5.840	4.660	3.470

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn còn lại	14.760	4.620	3.960	3.240	2.650
976	**Hồ Trung Lượng**	9.020				
977	**Hồ Sĩ Dương**					
	- Đoạn từ Lê Kim Lăng đến Cẩm Bắc 9	8.200	4.120	3.580	2.920	2.370
	- Đoạn còn lại	7.180				
978	**Hồ Sĩ Đống**	3.740				
979	**Hồ Sĩ Phấn**	11.660				
980	**Hồ Sĩ Tân**	11.070				
981	**Hồ Tông Thốc**	25.310				
982	**Hồ Tùng Mậu**	11.590	4.390	3.650	3.010	2.460
983	**Hồ Tương**	17.000	6.530	5.380	4.660	4.060
984	**Hồ Tỵ**	4.920				
985	**Hồ Thấu**					
	- Đoạn từ Võ Nguyên Giáp đến Hà Kỳ Ngộ	32.810	10.510	9.320	7.830	6.410
	- Đoạn từ Hà Kỳ Ngộ đến Phạm Văn	31.370	7.290	6.250	5.120	4.200
986	**Hồ Xuân Hương**	39.800	10.130	8.750	7.190	5.890
987	**Hố Truông 1**	5.980				
988	**Hố Truông 2**	8.970				
989	**Hồng Phước 1**	3.910				
990	**Hồng Phước 2**	4.760				
991	**Hồng Phước 3**	4.760				
992	**Hồng Phước 4**	4.760				
993	**Hồng Phước 5**	4.760				
994	**Hồng Thái**	7.770				
995	**Hùng Vương**	59.280	24.400	20.040	16.890	13.400
996	**Huy Cận**					
	- Đoạn từ Tiên Sơn 10 đến Huỳnh Tấn Phát	21.070	9.650	8.550	7.140	6.140
	- Đoạn còn lại	18.120				
997	**Huy Du**	23.840				
998	**Huyền Quang**	8.690	6.610	5.500	4.580	3.730
999	**Huyền Trân Công Chúa**	18.600	4.820	4.120	3.350	2.740
1000	**Huỳnh Bá Chánh**	3.800	2.140	1.840	1.510	1.240
1001	**Huỳnh Dạng**	7.260				
1002	**Huỳnh Lắm**	5.950				
1003	**Huỳnh Lý**	14.800	8.970	7.950	6.720	5.780
1004	**Huỳnh Mẫn Đạt**	24.880				
1005	**Huỳnh Ngọc Đủ**	8.100				
1006	**Huỳnh Ngọc Huệ**					

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Điện biên Phủ đến Hà Huy Tập	25.250	6.610	5.930	5.140	4.480
	- Đoạn từ Hà Huy Tập đến cuối tuyến	19.860	6.530	5.660	4.910	4.260
1007	**Huỳnh Tấn Phát**					
	- Đoạn từ 30 Tháng 4 đến Phan Đăng Lưu	30.020	13.660	11.790	9.660	8.320
	- Đoạn còn lại	30.020	13.230	11.250	9.210	7.630
1008	**Huỳnh Thị Bảo Hòa**					
	- Đoạn 7,5m	4.070	2.180	1.810	1.460	1.160
	- Đoạn 5,5m	3.670	2.180	1.810	1.460	1.160
1009	**Huỳnh Thị Một**	7.260				
1010	**Huỳnh Thúc Kháng**					
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Nguyễn Văn Linh	42.770	19.510	16.640	14.270	12.290
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Chu Văn An	38.240	19.510	16.640	14.270	12.290
1011	**Huỳnh Văn Gấm**	9.020				
1012	**Huỳnh Văn Nghệ**	5.950				
1013	**Huỳnh Xuân Nhị**	5.390				
1014	**Hưng Hóa 1**	15.580				
1015	**Hưng Hóa 2**	19.040				
1016	**Hưng Hóa 3**	19.040				
1017	**Hưng Hóa 4**	19.040				
1018	**Hưng Hóa 5**	19.040				
1019	**Hưng Hóa 6**	19.040				
1020	**Hưng Hóa 7**	19.040				
1021	**Hương Hải Thiền Sư**	15.140				
1022	**K20**					
	- Đoạn từ Lê Văn Hiến đến Nguyễn Đình Chiểu	9.700	6.830	5.870	4.810	3.920
	- Đoạn từ Nguyễn Đình Chiểu đến Đoàn Khuê	10.670				
	- Đoạn còn lại từ Đoàn Khuê đến Nghiêm Xuân Yêm	13.250				
1023	**Kiều Oánh Mậu**	7.190				
1024	**Kiều Phụng**					
	- Đoạn từ Tế Hanh đến Phạm Hữu Nghi	4.740				
	- Đoạn còn lại	4.370				
1025	**Kiều Sơn Đen**					
	- Đoạn 7,5m	5.240				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn 5,5m	4.400				
1026	**Kim Đồng**	8.700				
1027	**Kim Liên 1**	2.870				
1028	**Kim Liên 2**	2.870				
1029	**Kim Liên 3**	2.870				
1030	**Kinh Dương Vương**					
	- Đoạn từ Lý Thái Tông đến Nguyễn Sinh Sắc	15.640				
	- Đoạn từ Nguyễn Sinh Sắc đến Trần Đình Tri	13.310				
1031	**Kỳ Đồng**	23.710	6.440	5.190	4.460	3.110
1032	**Khái Đông 1**	3.820				
1033	**Khái Đông 2**	3.820				
1034	**Khái Đông 3**	3.820				
1035	**Khái Đông 4**	3.820				
1036	**Khái Tây 1**	2.920	2.000	1.720	1.370	1.140
1037	**Khái Tây 2**	2.920	2.000	1.720	1.370	1.140
1038	**Khánh An 1**	4.760				
1039	**Khánh An 2**	4.760				
1040	**Khánh An 3**	3.910				
1041	**Khánh An 4**	3.910				
1042	**Khánh An 5**	4.760				
1043	**Khánh An 6**					
	- Đoạn 15m	7.140				
	- Đoạn 7,5m	4.760				
1044	**Khánh An 7**					
	- Đoạn 7,5m	4.760				
	- Đoạn 5.5m	3.910				
1045	**Khánh An 8**	3.910				
1046	**Khánh An 9**	3.910				
1047	**Khánh An 10**	3.910				
1048	**Khánh An 11**	4.760				
1049	**Khánh An 12**	3.910				
1050	**Khúc Hạo**					
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Lê Chân	22.210				
	- Đoạn còn lại (đến giáp đường quy hoạch 10,5m)	14.800				
1051	**Khúc Thừa Dụ**	11.960				
1052	**Khuê Bắc 1**	7.360				
1053	**Khuê Bắc 2**	7.360				
1054	**Khuê Bắc 3**	7.360				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1055	Khuê Đông	5.280				
1056	Khuê Mỹ Đông 1	17.830				
1057	Khuê Mỹ Đông 2	14.260				
1058	Khuê Mỹ Đông 3					
	- Đoạn 7,5m	16.990				
	- Đoạn 5,5m	15.290				
1059	Khuê Mỹ Đông 4	14.260	9.080	7.790	6.350	5.150
1060	Khuê Mỹ Đông 5	14.260				
1061	Khuê Mỹ Đông 6	14.260				
1062	Khuê Mỹ Đông 7	16.670				
1063	Khuê Mỹ Đông 8					
	- Đoạn 7,5m	16.670				
	- Đoạn 5,5m	15.290				
1064	Khuê Mỹ Đông 9	16.670				
1065	Khuê Mỹ Đông 10	16.990				
1066	Khuê Mỹ Đông 11	16.670				
1067	Khuê Mỹ Đông 12	16.670				
1068	Khuê Mỹ Đông 14	16.670				
1069	Khuê Mỹ Đông 15	15.870				
1070	Khương Hữu Dụng	5.760				
1071	La Hối	8.100				
1072	Lã Xuân Oai	58.700				
1073	Lạc Long Quân	8.210	3.710	3.320	2.720	2.220
1074	Lâm Hoành	33.140	11.470	10.430	7.660	6.680
1075	Lâm Nhĩ	6.890	4.310	3.780	3.180	2.580
1076	Lâm Quang Thự	10.300				
1077	Lê A	5.930				
1078	Lê Anh Xuân	19.270				
1079	Lê Ấm	8.100				
1080	Lê Bá Trinh					
	- Đoạn từ Lê Thanh Nghị đến Mai Dị	23.540	9.680	8.490	7.600	6.340
	- Đoạn từ Mai Dị đến Châu Thượng Văn	21.260	9.680	8.490	7.600	6.340
1081	Lê Bình	27.990				
1082	Lê Bôi	16.910	6.900	5.930	4.870	3.990
1083	Lê Cảnh Tuân	8.740				
1084	Lê Cao Lãng	6.500				
1085	Lê Công Kiều					
	- Đoạn 7,5m	4.350	1.930	1.600	1.370	1.040
	- Đoạn 5,5m	3.200	1.740	1.600	1.370	1.040
1086	Lê Cơ	14.090	9.680	8.490	7.600	6.340
1087	Lê Chân	13.610				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1088	Lê Doãn Nhạ	10.480	4.600	3.820	3.150	2.580
1089	Lê Duẩn					
	- Đoạn 2 bên cầu Sông Hàn	50.980				
	- Đoạn từ Trần Phú đến Hoàng Hoa Thám	59.280	25.030	20.680	16.900	13.840
	- Đoạn từ Hoàng Hoa Thám đến ngã ba Cai Lang	59.280	19.990	16.450	12.850	9.740
1090	Lê Duy Đình	19.260	11.660	9.010	7.220	5.470
1091	Lê Duy Lương	7.060				
1092	Lê Đại	15.680				
1093	Lê Đại Hành	18.340	5.450	4.700	3.840	3.140
1094	Lê Đình	5.030				
1095	Lê Đình Chinh	4.960				
1096	Lê Đình Diên					
	- Đoạn từ Ngô Mây đến Phạm Hùng	5.350				
1097	Lê Đình Dương	59.280	23.170	20.350	17.210	13.630
1098	Lê Đình Kỵ	6.530	3.830	3.350	2.870	2.320
1099	Lê Đình Lý					
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Đỗ Quang	59.280	21.380	17.900	15.210	13.110
	- Đoạn từ Đỗ Quang đến Nguyễn Tri Phương	52.750	21.380	17.900	15.210	13.110
	- Đoạn còn lại	37.010	17.290	15.030	12.830	10.950
1100	Lê Đình Thám	35.810	16.600	14.440	12.290	10.450
1101	Lê Độ	44.860	10.630	8.660	7.080	6.000
1102	Lê Đức Thọ					
	- Đoạn 10,5mx2	22.900	7.090	6.070	4.990	4.090
	- Đoạn 7,5mx2	19.930	7.090	6.070	4.990	4.090
1103	Lê Hiến Mai	5.300				
1104	Lê Hồng Phong	59.280	23.170	20.350	17.210	13.630
1105	Lê Hồng Sơn	9.020				
1106	Lê Hữu Kiều	8.740				
1107	Lê Hữu Khánh	13.930				
1108	Lê Hữu Trác	19.010	11.920	9.750	7.840	6.380
1109	Lê Hy	7.130				
1110	Lê Hy Cát	13.930	6.720	5.770	4.720	3.850
1111	Lê Kim Lăng	9.480				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1112	Lê Khắc Cần	22.540				
1113	Lê Khôi	24.880				
1114	Lê Lai					
	- Đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Thị Minh Khai	30.710	19.300	13.510	12.400	10.120
	- Đoạn còn lại	28.340	15.290	13.080	11.030	9.110
1115	Lê Lâm	18.020				
1116	Lê Lộ	34.640				
1117	Lê Lợi					
	- Đoạn từ Đống Đa đến Lý Tự Trọng	39.920	22.300	20.650	13.240	11.380
	- Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Pasteur	42.310	25.820	22.670	15.800	13.580
1118	Lê Mạnh Trinh	27.870				
1119	Lê Minh Trung	8.100				
1120	Lê Ninh	25.010				
1121	Lê Như Hổ	8.810				
1122	Lê Nỗ	24.810	9.970	8.710	8.320	7.180
1123	Lê Ngân	11.060	5.930	5.110	3.950	3.220
1124	Lê Ngô Cát	25.810	11.250	9.980	7.910	6.730
1125	Lê Phụ Trần	13.590				
1126	Lê Phụng Hiểu	17.920				
1127	Lê Quảng Ba					
	- Đoạn 10,5m	7.890				
	- Đoạn 5,5m	5.090				
1128	Lê Quảng Chí					
	- Đoạn 7,5m	10.250				
	- Đoạn 10,5m	11.280				
1129	Lê Quảng Đạo	49.070	16.100	13.130	10.920	8.960
1130	Lê Quang Định	4.900				
1131	Lê Quang Hòa	10.250				
1132	Lê Quang Sung	20.050	8.920	7.430	6.070	4.960
1133	Lê Quát	4.700				
1134	Lê Quý Đôn	43.330	20.910	17.910	14.050	11.560
1135	Lê Sao	4.910				
1136	Lê Sát	24.810	10.150	8.960	7.280	6.480
1137	Lê Sỹ	8.910				
1138	Lê Tấn Toán	27.990				
1139	Lê Tấn Trung	22.310	7.210	6.070	4.990	4.090
1140	Lê Tự Nhất Thống	5.120				
1141	Lê Thạch					
	- Đoạn 10,5m	11.470	5.060	4.230	3.540	2.880
	- Đoạn 7,5m	8.230	4.310	3.780	3.180	2.580

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1142	**Lê Thanh Nghị**					
	- Đoạn từ Tiểu La đến Xô Viết Nghệ Tĩnh	44.630	18.170	15.840	12.960	10.580
	- Đoạn từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Cách mạng tháng 8	40.570	17.120	15.350	11.440	9.290
1143	**Lê Thành Phương**	4.160				
1144	**Lê Thánh Tôn**	38.750	21.200	17.160	14.870	11.750
1145	**Lê Thận**	5.470				
1146	**Lê Thị Hồng Gấm**	19.240				
1147	**Lê Thì Hiến**	3.880				
1148	**Lê Thị Riêng**	7.070				
1149	**Lê Thị Tính**	13.250	7.570	6.170	5.050	3.930
1150	**Lê Thị Xuyến**	16.690	8.670	7.840	6.530	5.420
1151	**Lê Thiện Trị**	4.120				
1152	**Lê Thiệt**	7.280				
1153	**Lê Thiết Hùng**	6.170				
1154	**Lê Thước**	22.720	10.640	9.140	7.450	6.070
1155	**Lê Thương**	4.310				
1156	**Lê Trí Viễn**	6.200				
1157	**Lê Trọng Tấn**					
	- Đoạn thuộc phường An Khê	8.350	4.880	4.040	3.250	2.510
	- Đoạn từ Trường Chinh đến Tôn Đản	9.020	4.510	3.950	3.350	2.720
	- Đoạn từ Tôn Đản đến cổng mỏ đá Phước Tường	6.490	4.270	3.740	3.170	2.570
	- Đoạn còn lại	5.390	3.470	3.030	2.570	2.080
1158	**Lê Trọng Thứ**	4.520				
1159	**Lê Trung Đình**	3.880				
1160	**Lê Văn An**					
	- Phía có vỉa hè	9.080	4.570	3.730	3.050	2.500
	- Phía không có vỉa hè	8.180	4.570	3.730	3.050	2.500
1161	**Lê Văn Duyệt**	28.940	9.790	8.860	7.560	6.170
1162	**Lê Văn Đức**	24.800				
1163	**Lê Văn Hiến**					
	- Đoạn từ Hồ Xuân Hương đến Minh Mạng	26.710	7.520	6.410	5.250	4.280
	- Đoạn từ Minh Mạng đến Trần Đại Nghĩa	18.470	5.050	4.360	3.590	2.960
1164	**Lê Văn Huân**	15.180				
1165	**Lê Văn Hưu**	24.050	10.210	8.760	7.210	5.900
1166	**Lê Văn Linh**	9.530	4.570	3.730	3.050	2.500
1167	**Lê Văn Long**	23.830	11.500	9.300	7.600	6.160

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1168	Lê Văn Lương	18.730	6.630	5.600	4.580	3.730
1169	Lê Văn Miến	6.670	4.510	3.880	3.170	2.590
1170	Lê Văn Quý					
	- Đoạn 7,5mx2	39.500				
	- Đoạn 7,5m	30.800	10.640	9.140	7.450	6.070
1171	Lê Văn Sỹ	7.140				
1172	Lê Văn Tâm	12.890				
1173	Lê Văn Thiêm	14.660				
1174	Lê Văn Thịnh	10.360				
1175	Lê Văn Thủ	12.780				
1176	Lê Văn Thứ	19.030	7.750	6.310	5.170	4.220
1177	Lê Vĩnh Huy	15.860	9.680	8.490	7.720	6.340
1178	Lê Vĩnh Khanh					
	- Đoạn 7,5m	7.670	4.310	3.780	3.180	2.580
	- Đoạn 5,5m	6.430				
1179	Liêm Lạc 1	4.040				
1180	Liêm Lạc 2	3.640				
1181	Liêm Lạc 3	3.640				
1182	Liêm Lạc 4	3.640				
1183	Liêm Lạc 5	3.640				
1184	Liêm Lạc 6	3.640				
1185	Liêm Lạc 7	3.640				
1186	Liêm Lạc 8	3.640				
1187	Liêm Lạc 9	3.640				
1188	Liêm Lạc 10	3.640				
1189	Liêm Lạc 11	3.640				
1190	Liêm Lạc 12	3.700				
1191	Liêm Lạc 14	3.700				
1192	Liêm Lạc 15	3.700				
1193	Liêm Lạc 16	3.700				
1194	Liêm Lạc 17	3.700				
1195	Liêm Lạc 18	3.700				
1196	Liêm Lạc 19	3.700				
1197	Liêm Lạc 20	3.700				
1198	Liêm Lạc 21	3.700				
1199	Liêm Lạc 22	3.700				
1200	Liêm Lạc 24 *(Xóm Lưới 1 cũ)*	4.040				
1201	Liêm Lạc 25 *(Xóm Lưới 2 cũ)*	3.640				
1202	Loseby	51.010				
1203	Lỗ Giáng 1	5.470				
1204	Lỗ Giáng 2	5.470				
1205	Lỗ Giáng 3	5.470				
1206	Lỗ Giáng 4	5.030				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1207	Lỗ Giáng 5	5.030				
1208	Lỗ Giáng 6	5.030				
1209	Lỗ Giáng 7	5.030				
1210	Lỗ Giáng 8	5.030				
1211	Lỗ Giáng 9	5.030				
1212	Lỗ Giáng 10	5.030				
1213	Lỗ Giáng 11	5.030				
1214	Lỗ Giáng 12	4.790				
1215	Lỗ Giáng 14	4.790				
1216	Lỗ Giáng 15	4.790				
1217	Lỗ Giáng 16	4.790				
1218	Lỗ Giáng 17	4.790				
1219	Lỗ Giáng 18	4.790				
1220	Lỗ Giáng 19	4.790				
1221	Lỗ Giáng 20	4.720				
1222	Lỗ Giáng 21	4.660				
1223	Lỗ Giáng 22	4.660				
1224	Lỗ Giáng 23	4.660				
1225	Lỗ Giáng 24	4.660				
1226	Lộc Ninh	5.380				
1227	Lộc Phước 1	8.690	6.700	5.780	4.750	3.880
1228	Lư Giang	5.580				
1229	Lương Đắc Bằng	4.160				
1230	Lương Định Của	14.030	5.290	4.700	3.840	3.140
1231	Lương Hữu Khánh	13.800				
1232	Lương Khánh Thiện	7.140				
1233	Lương Khắc Ninh	4.040				
1234	Lương Ngọc Quyến	30.310	11.500	9.300	7.600	6.160
1235	Lương Nhữ Hộc					
	- Đoạn từ Tiểu La đến Phan Đăng Lưu	30.020				
	- Đoạn còn lại (thuộc địa bàn quận Cẩm Lệ)	20.960	9.490	8.180	7.060	6.100
1236	Lương Thế Vinh	18.880	11.170	9.430	7.460	6.080
1237	Lương Thúc Kỳ	8.110				
1238	Lương Trúc Đàm	9.980				
1239	Lương Văn Can	8.830	4.150	3.380	2.770	2.260
1240	Lưu Đình Chất	3.820				
1241	Lưu Hữu Phước	14.660				
1242	Lưu Nhân Chú	8.490				
1243	Lưu Quang Thuận	15.010	9.640	8.320	6.830	5.600

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1244	Lưu Quang Vũ (đường Cai Lanh cũ)	2.920	2.000	1.720	1.370	1.140
1245	**Lưu Quý Kỳ**	23.800	10.150	8.960	7.940	6.480
1246	**Lưu Trùng Dương**	4.770				
1247	**Lưu Trọng Lư**	16.740				
1248	**Lưu Văn Lang**	13.700	3.770	3.230	2.650	2.160
1249	**Lý Chính Thắng**	7.700				
1250	**Lý Đạo Thành**	16.410				
1251	**Lý Nam Đế**	29.700				
1252	**Lý Nhân Tông**					
	- Đoạn từ Thân Cảnh Phúc đến Phan Đăng Lưu	22.180				
	- Đoạn còn lại	19.830				
1253	**Lý Nhật Quang**					
	- Đoạn 10,5m	14.190				
	- Đoạn 7,5m	11.000				
	- Đoạn 5,5m	8.330				
1254	**Lý Tế Xuyên**	8.490				
1255	**Lý Tử Tấn**	15.560				
1256	**Lý Tự Trọng**					
	- Đoạn từ Bạch Đằng đến Hải Hồ	45.950	24.800	16.720	13.630	11.150
	- Đoạn còn lại (từ Hải Hồ đến Thanh Sơn)	41.920	10.400	8.940	7.310	5.960
1257	**Lý Thái Tổ**	59.280	24.400	20.150	14.900	12.120
1258	**Lý Thái Tông**					
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Hà Hồi	19.680	7.170	5.840	4.660	3.470
	- Đoạn còn lại	18.290	7.170	5.840	4.660	3.470
1259	**Lý Thánh Tông**	25.010				
1260	**Lý Thường Kiệt**	47.910	17.110	14.860	12.120	9.880
1261	**Lý Triệu**	16.270	6.530	5.380	4.660	4.060
1262	**Lý Văn Phức**	9.380				
1263	**Lý Văn Tổ**	22.950				
	Đoạn 5,5m					
	Đoạn 7,5m					
1264	**Mạc Cửu**	13.150				
1265	**Mạc Đăng Doanh**	8.100				
1266	**Mạc Đăng Dung**	8.100				
1267	**Mạc Đĩnh Chi**	32.080	17.720	15.230	12.460	10.150
1268	**Mạc Thị Bưởi**	18.260				
1269	**Mạc Thiên Tích**					

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường Đoàn Khuê	8.680				
	- Đoạn từ đường Đoàn Khuê đến giáp đường Anh Thơ	13.150				
1270	**Mai Am**	22.290	9.120	8.060	6.850	5.960
1271	**Mai Anh Tuấn**	5.500				
1272	**Mai Chí Thọ**					
	- Đoạn từ Nguyễn Đình Thi đến Nguyễn Phước Lan	10.250				
	- Đoạn từ Nguyễn Phước Lan đến Võ Chí Công	8.490				
1273	**Mai Dị**					
	- Đoạn từ Tiểu La đến Lê Bá Trinh	15.860	9.680	8.490	7.720	6.340
	- Đoạn từ Lê Bá Trinh đến Lê Thanh Nghị	16.650	9.680	8.490	7.720	6.340
1274	**Mai Đăng Chơn**					
	- Đoạn từ Trần Đại Nghĩa đến Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	8.080	2.480	2.110	1.730	1.410
	- Đoạn từ Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm đến Nam Kỳ Khởi Nghĩa	6.620	2.340	2.000	1.640	1.340
	- Đoạn từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giáp Quảng Nam	4.810	1.860	1.600	1.300	1.060
1275	**Mai Hắc Đế**	29.700	12.290	10.600	6.720	5.570
1276	**Mai Lão Bạng**	16.360	8.970	7.950	6.720	5.780
1277	**Mai Thúc Lân**					
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Thoại đến Đỗ Bá	39.100	16.100	13.130	10.920	8.960
	- Đoạn từ Đỗ Bá đến Ngô Thì Sĩ	45.900	16.100	13.130	10.920	8.960
	- Đoạn từ Ngô Thì Sĩ đến Phan Tứ	35.550	16.100	13.130	10.920	8.960
1278	**Mai Văn Ngọc**	4.790				
1279	**Mai Xuân Thưởng**	20.430	8.360	7.250	6.320	4.620
1280	**Man Thiện**	25.410				
1281	**Mân Quang 1**	8.090				
1282	**Mân Quang 2**	8.090				
1283	**Mân Quang 3**	8.090				
1284	**Mân Quang 4**	8.090	6.700	5.780	4.750	3.880
1285	**Mân Quang 5**	9.890	6.700	5.780	4.750	3.880

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1286	Mân Quang 6	6.970				
1287	Mân Quang 7	6.970				
1288	Mân Quang 8	11.010	6.700	5.780	5.000	4.330
1289	Mân Quang 9	10.540				
1290	Mân Quang 10	10.540				
1291	Mân Quang 11	10.540				
1292	Mân Quang 12	8.510				
1293	Mân Quang 14	8.510	6.700	5.780	5.000	4.330
1294	Mân Quang 15	8.510				
1295	Mân Quang 16	8.510				
1296	Mân Quang 17	8.510				
1297	Mân Quang 18	8.510				
1298	Mẹ Hiền	10.890	5.870	5.540	4.420	3.280
1299	Mẹ Nhu	13.790	5.870	5.540	4.420	3.280
1300	Mẹ Suốt	4.830	2.770	2.470	1.970	1.610
1301	Mẹ Thứ					
	- Đoạn 10,5m	8.920				
	- Đoạn 7,5m	5.990				
1302	Mê Linh					
	Đoạn 10,5m x 2	8.140				
	Đoạn 15m	7.000				
1303	Minh Mạng					
	- Đoạn 15mx2	24.480				
	- Đoạn 7,5mx2	13.850				
1304	Morrison	36.470	11.230	9.600	7.830	6.380
1305	Mộc Bài 1	8.410				
1306	Mộc Bài 2	8.410				
1307	Mộc Bài 3	8.410				
1308	Mộc Bài 4	8.410				
1309	Mộc Bài 5	9.780				
1310	Mộc Bài 6	8.700				
1311	Mộc Bài 7	6.070				
1312	Mộc Bài 8	6.070				
1313	Mộc Bài 9	6.070				
1314	Mộc Sơn 1	8.660				
1315	Mộc Sơn 2	8.660				
1316	Mộc Sơn 3	9.620				
1317	Mộc Sơn 4	12.790				
1318	Mộc Sơn 5	8.660	3.170	2.720	2.230	1.820
1319	Mộc Sơn 6	7.600				
1320	Mộc Sơn 7	15.970				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1321	Mỹ An 1	14.030				
1322	Mỹ An 2	14.110				
1323	Mỹ An 3	14.140				
1324	Mỹ An 4	14.050				
1325	Mỹ An 5	14.210				
1326	Mỹ An 6	14.210				
1327	Mỹ An 7	14.210				
1328	Mỹ An 8	14.210				
1329	Mỹ An 9	14.210				
1330	Mỹ An 10	14.210				
1331	Mỹ An 11	13.150				
1332	Mỹ An 12	13.150				
1333	Mỹ An 14	13.150				
1334	Mỹ An 15	13.150				
1335	Mỹ An 16	13.150				
1336	Mỹ An 17	16.070				
1337	Mỹ An 18	11.830				
1338	Mỹ An 19	11.830				
1339	Mỹ An 20	11.830				
1340	Mỹ An 21	11.830				
1341	Mỹ An 22	11.830				
1342	Mỹ An 23	11.830				
1343	Mỹ An 24	11.830				
1344	Mỹ An 25	11.830				
1345	Mỹ An 26	10.800				
1346	Mỹ Đa Đông 1					
	- Đoạn 5,5m	17.710				
	- Đoạn 4,0m	12.980				
1347	Mỹ Đa Đông 2	17.710				
1348	Mỹ Đa Đông 3	17.710				
1349	Mỹ Đa Đông 4	12.980				
1350	Mỹ Đa Đông 5	17.710				
1351	Mỹ Đa Đông 6	12.980				
1352	Mỹ Đa Đông 7	12.980				
1353	Mỹ Đa Đông 8					
	- Đoạn 4m	12.980	9.640	8.320	6.830	5.600
	- Đoạn nối tiếp đường Mỹ Đa Đông 8 chưa đặt tên	12.360	9.640	8.320	6.830	5.600
1354	Mỹ Đa Đông 9	14.830				
1355	Mỹ Đa Đông 10	17.710	9.640	8.320	6.830	5.600
1356	Mỹ Đa Đông 11	14.830				
1357	Mỹ Đa Đông 12	17.710	9.640	8.320	6.830	5.600
1358	Mỹ Đa Tây 1	12.570				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1359	Mỹ Đa Tây 2	12.570				
1360	Mỹ Đa Tây 3	12.570				
1361	Mỹ Đa Tây 4	12.800				
1362	Mỹ Đa Tây 5	12.800				
1363	Mỹ Đa Tây 6	12.800				
1364	Mỹ Đa Tây 7	12.800				
1365	Mỹ Đa Tây 8	12.800				
1366	Mỹ Đa Tây 9	11.120				
1367	Mỹ Đa Tây 10					
	- Đoạn 7,5m	12.000				
	- Đoạn 5,5m	10.200				
1368	Mỹ Đa Tây 11	9.180				
1369	Mỹ Đa Tây 12	12.000				
1370	Mỹ Khê 1	26.660	11.080	9.610	7.390	6.350
1371	Mỹ Khê 2	26.660	11.080	9.610	7.390	6.350
1372	Mỹ Khê 3	26.660	11.080	9.610	7.390	6.350
1373	Mỹ Khê 4	26.660	11.080	9.610	7.390	6.350
1374	Mỹ Khê 5	26.660	11.080	9.610	7.390	6.350
1375	Mỹ Khê 6	29.280	11.080	9.610	7.390	6.350
1376	Mỹ Khê 7	23.980	11.080	9.610	7.390	6.350
1377	Mỹ Khê 8	24.860	11.080	9.610	7.520	6.130
1378	Mỹ Thị	9.180				
1379	Nại Hiên Đông 1	7.380				
1380	Nại Hiên Đông 2	7.380				
1381	Nại Hiên Đông 3	7.380				
1382	Nại Hiên Đông 4	7.380				
1383	Nại Hiên Đông 5	7.380				
1384	Nại Hiên Đông 6	7.380				
1385	Nại Hiên Đông 7	7.380				
1386	Nại Hiên Đông 8	7.380				
1387	Nại Hiên Đông 9	7.380				
1388	Nại Hiên Đông 10	7.380				
1389	Nại Hiên Đông 11	7.380				
1390	Nại Hiên Đông 12	7.380				
1391	Nại Hiên Đông 14	7.380				
1392	Nại Hiên Đông 15	7.380				
1393	Nại Hiên Đông 16	7.380				
1394	Nại Hiên Đông 17	7.380				
1395	Nại Hiên Đông 18	7.380				
1396	Nại Hiên Đông 19	10.900				
1397	Nại Hiên Đông 20	10.900				
1398	Nại Hưng 1	12.740				
1399	Nại Hưng 2	9.250				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1400	Nại Nam	17.710				
1401	Nại Nam 2	28.530				
1402	Nại Nam 3	28.760				
1403	Nại Nam 4					
	- Đoạn 10,5 m	28.760				
	- Đoạn 7,5 m	23.770				
1404	Nại Nam 5	23.770				
1405	Nại Nam 6	23.770				
1406	Nại Nam 7	23.770				
1407	Nại Nam 8	23.770				
1408	Nại Nghĩa 1	6.890				
1409	Nại Nghĩa 2	6.890				
1410	Nại Nghĩa 3	6.890				
1411	Nại Nghĩa 4	6.890				
1412	Nại Nghĩa 5	6.890				
1413	Nại Nghĩa 6	6.890				
1414	Nại Nghĩa 7	6.890				
1415	Nại Tú 1	10.860				
1416	Nại Tú 2	17.800				
1417	Nại Tú 3	13.270				
1418	Nại Tú 4	15.300				
1419	Nại Thịnh 1	10.000				
1420	Nại Thịnh 2	10.000				
1421	Nại Thịnh 3	9.480				
1422	Nại Thịnh 4	9.480				
1423	Nại Thịnh 5	10.180				
1424	Nại Thịnh 6	10.180				
1425	Nại Thịnh 7	10.180				
1426	Nại Thịnh 8	10.180				
1427	Nại Thịnh 9	10.720				
1428	Nại Thịnh 10	10.180				
1429	Nại Thịnh 11	9.910				
1430	Nại Thịnh 12	10.180				
1431	Nam Cao	10.240	4.660	4.160	3.550	2.910
1432	Nam Kỳ Khởi Nghĩa					
	- Đoạn từ cầu An Nông đến đường Nguyễn Đình Hiến	7.570	2.250	1.930	1.580	1.290
	- Đoạn từ đường Nguyễn Đình Hiến đến cầu Hòa Phước	7.570	2.250	1.930	1.580	1.290
1433	Nam Sơn 1	17.660	10.730	9.190	7.940	6.480
1434	Nam Sơn 2	17.440				
1435	Nam Sơn 3	17.360				
1436	Nam Sơn 4	17.440				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1437	Nam Sơn 5	15.190				
1438	Nam Thành	5.770	2.390	2.050	1.670	1.370
1439	Nam Thọ 1	9.380				
1440	Nam Thọ 2	9.380				
1441	Nam Thọ 3	9.380	6.700	5.780	4.750	3.880
1442	Nam Thọ 4	9.380				
1443	Nam Thọ 5	9.380				
1444	Nam Thọ 6	9.380				
1445	Nam Thọ 7	9.380	6.700	5.780	4.750	3.880
1446	Nam Trân					
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Tường Phổ	14.960				
	- Đoạn từ Nguyễn Tường Phổ đến Hoàng Thị Loan	13.460				
1447	Ninh Tốn	14.560				
1448	Non Nước	12.400	4.550	3.900	3.190	2.600
1449	Nơ Trang Long	18.550				
1450	Núi Thành					
	- Đoạn từ Trưng Nữ Vương đến Duy Tân	45.820	19.710	16.960	13.850	11.460
	- Đoạn từ Duy Tân đến Phan Đăng Lưu	33.170	13.210	11.380	10.640	8.370
	- Đoạn từ Phan Đăng Lưu đến Cách Mạng Tháng 8	28.900	10.150	9.250	8.730	7.140
1451	Nước Mặn 1	12.010				
1452	Nước Mặn 2	12.010				
1453	Nước Mặn 3	12.010				
1454	Nước Mặn 4	12.010				
1455	Nước Mặn 5	12.010				
1456	Nước Mặn 6	12.010				
1457	Nước Mặn 7	12.010				
1458	Nước Mặn 8	12.010				
1459	Nghiêm Xuân Yêm	15.240	6.830	5.870	4.810	3.920
1460	Ngọc Hân	17.590				
1461	Ngọc Hồi	10.460				
1462	Ngô Cao Lãng	18.200				
1463	Ngô Chân Lưu	7.070	4.690	4.110	3.360	2.750
1464	Ngô Chi Lan	15.550	8.970	7.950	6.720	5.780
1465	Ngô Đức Kế	10.910				
1466	Ngô Gia Khảm	15.050	5.930	4.940	4.170	2.920
1467	Ngô Gia Tự					

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Hải Phòng đến Hùng Vương	50.890	21.680	18.640	15.290	13.580
	- Đoạn từ Hùng Vương đến Trần Bình Trọng	46.030	21.680	18.640	15.290	13.580
1468	**Ngô Huy Diễn**	10.250				
1469	**Ngô Mây**	5.350				
1470	**Ngô Nhân Tịnh**	6.700	4.310	3.780	3.180	2.580
1471	**Ngô Quang Huy**	28.340	10.640	9.140	7.450	6.070
1472	**Ngô Quyền**					
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Thoại đến Phạm Văn Đồng	29.780	14.160	10.730	8.330	7.150
	- Đoạn từ Phạm Văn Đồng đến Nguyễn Trung Trực	25.460	10.650	9.080	7.040	6.070
	- Đoạn từ Nguyễn Trung Trực đến Trương Định	22.950	9.410	8.080	6.740	5.980
	- Đoạn từ Trương Định đến Yết Kiêu	21.800	7.540	6.410	5.260	4.310
1473	**Ngô Sĩ Liên**					
	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến chân cầu vượt Ngô Sỹ Liên	10.950	4.840	4.010	3.310	2.710
	- Đoạn còn lại (kể cả 2 đoạn bên cầu vượt)	5.080	3.370	2.900	2.240	1.820
1474	**Ngô Tất Tố**	24.860				
1475	**Ngô Thế Lân**	7.670	4.310	3.780	3.180	2.580
1476	**Ngô Thế Vinh**	18.140				
1477	**Ngô Thì Hiệu**	11.960				
1478	**Ngô Thì Hương**	9.490				
1479	**Ngô Thị Liễu**	15.680				
1480	**Ngô Thì Sĩ**					
	- Đoạn từ Võ Nguyên Giáp đến đường Lê Quang Đạo	41.090				
	- Đoạn từ Lê Quang Đạo đến Mai Thúc Lân	32.320	9.250	7.940	6.520	5.350
	- Đoạn Mai Thúc Lân đến Châu Thị Vĩnh Tế	30.910	9.250	7.940	6.520	5.350
1481	**Ngô Thì Trí**	8.240				
1482	**Ngô Thì Nhậm**					
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường sắt	16.670	4.840	4.010	3.310	2.710
	- Đoạn còn lại	11.440	4.390	3.650	3.010	2.460

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1483	Ngô Tử Hạ	4.550				
1484	Ngô Trí Hòa	8.420				
1485	Ngô Văn Sở					
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Ninh Tốn	22.730				
	- Đoạn từ Ninh Tốn đến Đoàn Phú Tứ	15.320				
1486	Ngô Viết Hữu	5.080	2.140	1.840	1.510	1.240
1487	Ngô Xuân Thu					
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp tường rào phía Tây Trường Cao đẳng Giao thông 2 (Bên trái tuyến đến hết số nhà 91)	4.700	2.090	1.790	1.460	1.190
	- Đoạn còn lại	3.230	2.090	1.790	1.460	1.190
1488	Ngũ Hành Sơn	27.920	10.690	9.100	7.440	6.080
1489	Nguyễn An Ninh	9.400	4.480	3.860	3.140	2.550
1490	Nguyễn Ân	8.100				
1491	Nguyễn Bá Học	28.740				
1492	Nguyễn Bá Lân					
	- Đoạn 7,5m	18.890				
	- Đoạn 4,0m	12.980	9.640	8.320	6.830	5.600
1493	Nguyễn Bá Ngọc	7.120				
1494	Nguyễn Bá Phát (Nguyễn Lương Bằng đến Đàm Quang Trung)	6.090	3.100	2.680	2.210	1.810
1495	Nguyễn Biểu	17.810				
1496	Nguyễn Bình	16.030				
1497	Nguyễn Bính	4.910	3.830	3.350	2.870	2.320
1498	Nguyễn Bỉnh Khiêm	17.590				
1499	Nguyễn Cảnh Chân	15.310				
1500	Nguyễn Cảnh Dị	9.820				
1501	Nguyễn Cao	11.470	4.920	4.170	3.500	2.960
1502	Nguyễn Cao Luyện	25.370				
1503	Nguyễn Công Hãng	16.270	5.850	4.750	3.870	3.000
1504	Nguyễn Công Hoan					
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Đình Tứ	8.110	4.310	3.780	3.180	2.580
	- Đoạn còn lại	6.700	4.100	3.590	2.980	2.420
1505	Nguyễn Công Sáu	22.250				
1506	Nguyễn Công Triều	7.360	4.100	3.590	2.980	2.420
1507	Nguyễn Công Trứ					

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Ngô Quyền	25.640	11.550	9.380	6.460	5.470
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Hồ Nghinh	30.670	12.560	10.230	8.370	6.820
1508	**Nguyễn Cơ Thạch**	14.440				
1509	**Nguyễn Cư Trinh**	17.800				
1510	**Nguyễn Cửu Vân**	6.680				
1511	**Nguyễn Chánh**	10.590	4.510	3.880	3.170	2.590
1512	**Nguyễn Chơn**	8.480				
1513	**Nguyễn Chế Nghĩa**	8.690				
1514	**Nguyễn Chí Diễu**	19.050				
1515	**Nguyễn Chí Thanh**					
	- Đoạn từ Lê Hồng Phong đến Trần Quốc Toản	52.750	25.820	22.670	15.800	13.580
	- Đoạn từ Trần Quốc Toản đến Lý Tự Trọng	59.190	25.820	22.670	15.800	13.580
	- Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Lý Thường Kiệt	48.260	22.300	20.650	13.240	11.380
1516	**Nguyễn Chích**	9.180	4.620	3.960	3.240	2.650
1517	Nguyễn Chu Sỹ	3.910				
1518	Nguyễn Du	45.040	17.110	15.640	13.900	11.380
1519	Nguyễn Dục	5.410				
1520	**Nguyễn Duy**	10.700				
1521	**Nguyễn Duy Cung**	3.810				
1522	**Nguyễn Duy Hiệu**	27.610	10.650	9.080	7.040	6.070
1523	**Nguyễn Duy Trinh**					
	- Đoạn từ Lê Văn Hiến đến cổng Trường Mai Đăng Chơn	14.360	4.550	3.900	3.190	2.600
	- Đoạn còn lại	11.150	4.400	3.780	3.100	2.520
1524	**Nguyễn Dữ**	11.850	5.930	5.110	3.950	3.220
1525	**Nguyễn Đăng**	11.160	5.520	4.490	3.670	2.850
1526	**Nguyễn Đăng Đạo**					
	- Đoạn 7,5m	17.890				
	- Đoạn 5,5m	16.520				
1527	**Nguyễn Đăng Giai**	18.200				
1528	**Nguyễn Đăng Tuyển**	13.270				
1529	**Nguyễn Địa Lô**	8.420				
1530	**Nguyễn Đình**	18.020	6.900	5.930	4.870	3.990
1531	**Nguyễn Đình Chiểu**					
	- Đoạn từ Lê Văn Hiến đến Đa Mặn 7	10.120	6.720	5.770	4.720	3.850
	- Đoạn còn lại	7.340	6.180	5.340	4.360	3.540

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1532	**Nguyễn Đình Hiến**	5.250				
1533	**Nguyễn Đình Hoàn**	11.960				
1534	**Nguyễn Đình Thi**					
	- Đoạn từ Chế Viết Tấn đến Nguyễn Phước Lan	10.800				
	- Đoạn từ Nguyễn Phước Lan đến Quách Thị Trang	8.940				
1535	**Nguyễn Đình Tứ**					
	Đoạn từ Tôn Dản đến Nguyễn Huy Tưởng					
	- Đoạn 10,5m	8.480	4.570	4.160	3.400	2.780
	- Đoạn 7,5m	7.680	4.570	4.160	3.400	2.780
	Đoạn còn lại	7.330	3.730	3.280	2.680	2.170
1536	**Nguyễn Đình Tựu**	16.990	5.850	4.750	3.870	3.000
1537	**Nguyễn Đình Trân**	14.320				
1538	**Nguyễn Đình Trọng**					
	- Đoạn Âu Cơ đến Ngô Văn Sở	16.930				
	Đoạn từ Ngô Văn Sở đến Nam Cao	14.410				
1539	**Nguyễn Đóa**	5.160				
1540	**Nguyễn Đỗ Cung**					
	Đoạn 7,5m	8.590	4.690	4.110	3.360	2.750
	Đoạn 5,5m	6.680	4.690	4.110	3.360	2.750
1541	**Nguyễn Đỗ Mục**					
	- Đoạn 7,5m	11.390				
	- Đoạn 5,5m	9.530				
1542	**Nguyễn Đôn Tiết**	28.170	11.500	9.300	7.600	6.160
1543	**Nguyễn Đồng Chi**	15.890				
1544	**Nguyễn Đức An**					
	- Đoạn 10,5m	27.050	7.290	6.250	5.120	4.200
	- Đoạn 7,5m	27.050	7.290	6.250	5.120	4.200
	- Đoạn 5,5m	18.200	6.900	5.930	4.870	3.990
1545	**Nguyễn Đức Cảnh**	15.780				
1546	**Nguyễn Đức Thiệu**	6.500				
1547	**Nguyễn Đức Thuận**	22.250	6.830	5.870	4.810	3.920
1548	**Nguyễn Đức Trung**					
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến Ngô Gia Khảm	32.740	7.170	5.790	4.950	3.770
	- Đoạn còn lại	25.450	6.440	5.190	4.460	3.110
1549	**Nguyễn Gia Thiều**	18.010				
1550	**Nguyễn Gia Trí**	10.110	6.590	5.680	4.730	4.090
1551	**Nguyễn Giản Thanh**	11.100				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1552	**Nguyễn Hàng**					
	- Đoạn từ Nguyễn Phước Tần đến Lê Kim Lăng	7.130	4.130	3.640	2.960	2.420
	- Đoạn còn lại	5.890	4.130	3.640	2.960	2.420
1553	**Nguyễn Hàng Chi**					
	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Võ Duy Dương	5.240				
	- Đoạn từ Võ Duy Dương đến Trương Vân Lĩnh	4.760				
1554	**Nguyễn Hanh**	24.110				
1555	**Nguyễn Hành**	10.950				
1556	**Nguyễn Hiền**	8.420				
1557	**Nguyễn Hiến Lê**	8.490				
1558	**Nguyễn Hoàng**					
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến Nguyễn Văn Linh	42.370	19.540	16.600	14.220	12.250
	- Đoạn còn lại	38.320	18.380	15.710	13.510	11.670
1559	**Nguyễn Hồng**	17.810				
1560	**Nguyễn Huy Chương**	35.690				
1561	**Nguyễn Huy Lượng**	11.470	4.920	4.170	3.500	2.960
1562	**Nguyễn Huy Oánh**					
	- Đoạn từ Hà Duy Phiên đến Phạm Hùng	5.120				
1563	**Nguyễn Huy Tự**	7.370				
1564	**Nguyễn Huy Tưởng**					
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Bệnh viện Lao	9.210	4.870	4.190	3.430	2.810
	- Đoạn còn lại	5.940	3.730	3.280	2.680	2.170
1565	**Nguyễn Hữu An**	10.900				
1566	**Nguyễn Hữu Cảnh**	17.820				
1567	**Nguyễn Hữu Cầu**	9.760				
1568	**Nguyễn Hữu Dật**	30.020	13.660			
1569	**Nguyễn Hữu Hào**	8.680				
1570	**Nguyễn Hữu Tiến**	9.580				
1571	**Nguyễn Hữu Thận**	6.350				
1572	**Nguyễn Hữu Thọ**					
	- Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến Phan Đăng Lưu	31.660	14.470	12.260	9.980	8.720
	- Đoạn từ Phan Đăng Lưu đến Cách Mạng Tháng 8	27.380				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến Thăng Long	14.960	6.620	5.650	4.370	3.560
1573	**Nguyễn Hữu Thông**	23.090				
1574	**Nguyễn Kiều**	6.910				
1575	**Nguyễn Kim**					
	- Đoạn từ Trần Nam Trung đến Phạm Hùng	5.540				
1576	**Nguyễn Khang**	10.340				
1577	**Nguyễn Khánh Toàn**	22.120				
1578	**Nguyễn Khắc Cần**	9.890				
1579	**Nguyễn Khắc Nhu**	6.730	3.970	3.520	2.880	2.350
1580	**Nguyễn Khắc Viện**	20.530	3.770	3.230	2.650	2.160
1581	**Nguyễn Khoa Chiêm**					
	- Đoạn 7,5m	7.060				
	- Đoạn 5,5m	6.220				
1582	**Nguyễn Khoái**	24.880				
1583	**Nguyễn Khuyến**	7.460	3.970	3.520	2.880	2.350
1584	**Nguyễn Lái**	8.500				
1585	**Nguyễn Lâm**	13.690				
1586	**Nguyễn Lộ Trạch**	17.710				
1587	**Nguyễn Lữ**	12.000				
1588	**Nguyễn Lương Bằng**					
	- Đoạn từ Âu Cơ đến Lạc Long Quân (kiệt số 144 Nguyễn Lương Bằng)	19.450	5.110	4.370	3.470	2.840
	- Đoạn từ Lạc Long Quân (kiệt số 146 Nguyễn Lương Bằng) đến Phạm Văn Đồng	16.130	4.640	4.160	3.370	2.750
	- Đoạn từ Phạm Văn Đồng đến Nguyễn Tất Thành	9.140	3.440	2.950	2.440	2.000
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến cầu Nam Ô	7.960	3.100	2.680	2.210	1.810
1589	**Nguyễn Lý**	5.090				
1590	**Nguyễn Mậu Kiến**	5.720				
1591	**Nguyễn Mậu Tài**	9.660				
1592	**Nguyễn Minh Chấn**	4.500	2.770	2.470	1.970	1.610
1593	**Nguyễn Minh Châu**	4.780				
1594	**Nguyễn Minh Không**	5.890				
1595	**Nguyễn Mộng Tuân**	8.200	4.690	4.110	3.360	2.750
1596	**Nguyễn Mỹ**	9.020				
1597	**Nguyễn Nghiêm**	17.680	7.170	5.790	4.950	3.770
1598	**Nguyễn Nghiễm**	7.970				
1599	**Nguyễn Nhàn**	9.770	4.600	4.090	3.340	2.730

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1600	Nguyễn Nho Túy	8.500				
1601	Nguyễn Như Đổ	3.520	2.590	2.220	1.820	1.480
1602	Nguyễn Như Dãi					
	- Đoạn từ chân cầu vượt đến cổng chào tổ dân phố số 21 (giáp với đường lên cầu vượt)	4.210	3.010	2.570	2.110	1.720
	- Đoạn còn lại	4.470	3.010	2.570	2.110	1.720
1603	Nguyễn Như Hạnh					
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến tiếp giáp đường sắt	8.570	4.760	4.090	3.340	2.730
	- Đoạn còn lại	6.380	3.970	3.410	2.790	2.270
1604	Nguyễn Nhược Pháp	6.110				
1605	Nguyễn Phạm Tuân	7.460				
1606	Nguyễn Phan Chánh	7.040				
1607	Nguyễn Phan Vinh	17.140	7.090	6.070	4.990	4.090
1608	Nguyễn Phẩm	16.080				
1609	Nguyễn Phi Khanh	25.410				
1610	Nguyễn Phong Sắc	15.850	6.250	5.370	4.150	3.380
1611	Nguyễn Phú Hường	3.650	2.590	2.220	1.820	1.480
1612	Nguyễn Phục	12.130				
1613	Nguyễn Phước Chu	3.910	2.030	1.740	1.420	1.160
1614	Nguyễn Phước Lan	17.540				
1615	Nguyễn Phước Nguyên					
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến Hà Huy Tập	16.030	7.490	6.100	4.980	3.800
	- Đoạn từ Hà Huy Tập đến Trường Chinh	12.850	6.700	5.470	4.480	3.470
1616	Nguyễn Phước Tần	14.020				
1617	Nguyễn Phước Thái	15.400	5.850	4.750	3.870	3.000
1618	Nguyễn Quang Bích	25.330				
1619	Nguyễn Quang Chung	8.100				
1620	Nguyễn Quang Diêu	7.430				
1621	Nguyễn Quang Lâm					
	- Đoạn từ Hoàng Châu Ký đến Vũ Thạnh	5.180				
	- Đoạn còn lại	4.710				
1622	Nguyễn Quốc Trị	12.000				
1623	Nguyễn Quý Anh	6.680				
1624	Nguyễn Quý Cảnh	4.520				
1625	Nguyễn Quý Đức	9.530	4.570	3.730	3.050	2.500
1626	Nguyễn Quyền	6.720	4.310	3.780	3.180	2.580
1627	Nguyễn Sáng	28.590				
1628	Nguyễn Sắc Kim	6.580				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1629	Nguyễn Sĩ Cố	15.290	7.010	5.930	4.870	3.990
1630	Nguyễn Sinh Sắc	24.740				
1631	Nguyễn Sơn	17.330				
1632	Nguyễn Sơn Hà	14.580				
1633	Nguyễn Sơn Trà	27.460				
1634	Nguyễn Súy	17.410				
1635	Nguyễn Tạo	3.810				
1636	Nguyễn Tất Thành					
	- Đoạn từ địa phận Hòa Vang đến Nguyễn Lương Bằng	13.820				
	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Trần Đình Tri	13.820	4.510	3.880	3.170	2.590
	- Đoạn từ Trần Đình Tri đến Nguyễn Sinh Sắc	19.580	4.510	3.880	3.170	2.590
	- Đoạn từ Nguyễn Sinh Sắc đến cầu Phú Lộc	19.580				
	- Đoạn từ cầu Phú Lộc đến đường Hà Khê	31.640	8.310	7.040	5.760	4.780
	- Đoạn từ Hà Khê đến Tôn Thất Đạm	33.210	9.930	8.660	7.080	5.890
	- Đoạn từ Tôn Thất Đạm đến Ông Ích Khiêm	38.600	16.690	14.440	12.310	9.990
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến đường 3 Tháng 2	40.540	19.320	16.600	14.280	12.310
1637	Nguyễn Tuân	14.660				
1638	Nguyễn Tuấn Thiện	11.720	6.610	5.500	4.580	3.730
1639	Nguyễn Tuyển	3.820				
1640	Nguyễn Tư Giản	15.490				
1641	Nguyễn Tường Phổ	11.460	4.760	4.090	3.340	2.730
1642	Nguyễn Thái Bình	8.590				
1643	Nguyễn Thái Học	59.280	24.400	20.040	16.890	13.400
1644	Nguyễn Thành Hãn	14.300	9.250	7.960	6.320	5.450
1645	Nguyễn Thanh Năm	6.160	4.880	4.040	3.250	2.510
1646	Nguyễn Thành Ý	17.140				
1647	Nguyễn Thần Hiến	12.560				
1648	Nguyễn Thế Kỷ	12.010				
1649	Nguyễn Thế Lịch	6.470				
1650	Nguyễn Thế Lộc	25.550	9.520	8.180	6.690	5.450
1651	Nguyễn Thi	15.410				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1652	Nguyễn Thị Ba	8.740				
1653	Nguyễn Thị Bảy	11.290				
1654	Nguyễn Thị Cận	4.910				
1655	Nguyễn Thị Định	26.440				
1656	Nguyễn Thị Hồng	8.690	6.610	5.500	4.580	3.730
1657	Nguyễn Thị Minh Khai					
	- Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Quang Trung	48.760	24.530	20.020	15.010	12.340
	- Đoạn từ Quang Trung đến Hùng Vương	45.100	25.820	20.710	18.740	16.350
1658	Nguyễn Thị Sáu	8.100				
1659	Nguyễn Thị Thập	15.580				
1660	Nguyễn Thiện Kế					
	- Đoạn 5,5m	14.650	10.400	8.680	7.100	5.770
	- Đoạn 5m	12.030	9.970	8.290	6.770	5.490
1661	Nguyễn Thiện Thuật	37.330	17.310	14.930	12.930	11.180
1662	Nguyễn Thiếp	13.500	10.660	9.250	6.250	5.370
1663	Nguyễn Thông	28.130	12.290	10.600	6.720	5.570
1664	Nguyễn Thuật	6.700	4.310	3.780	3.180	2.580
1665	Nguyễn Thúy	8.050				
1666	Nguyễn Thức Đường	12.790				
1667	Nguyễn Thức Tự	4.120				
1668	Nguyễn Thượng Hiền					
	- Đoạn 5,5m	9.630				
	- Đoạn 3,5m	7.980				
1669	Nguyễn Trác	18.140				
1670	Nguyễn Trãi	40.440	17.650	15.100	12.970	11.290
1671	Nguyễn Tri Phương					
	- Đoạn có dải phân cách	37.240	14.470	12.260	9.980	8.720
	- Đoạn không có dải phân cách	30.140	13.660	11.790	9.100	7.850
1672	Nguyễn Trọng Hợp	4.430				
1673	Nguyễn Trọng Nghĩa	16.710	7.750	6.310	5.170	4.220
1674	Nguyễn Trung Ngạn	8.830	4.150	3.380	2.770	2.260
1675	Nguyễn Trung Trực					
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Lê Phụng Hiểu	19.690	8.610	7.430	6.070	4.930
	- Đoạn còn lại	14.860	7.630	6.670	5.470	4.480
1676	Nguyễn Trực	13.690				
1677	Nguyễn Trường Tộ	24.660	14.850	13.450	11.490	9.810
1678	Nguyễn Văn Bổng					
	- Đoạn 7,5m	11.390				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn 5,5m	9.530				
1679	**Nguyễn Văn Cừ**					
	- Đoạn từ cầu Nam Ô đến hết nhà số 46 - Phía không có đường sắt	7.540				
	- Đoạn từ cầu Nam Ô đến hết nhà số 46- Phía có đường sắt	3.550	2.030	1.740	1.420	1.160
	- Đoạn từ nhà số 46 đến đường vào chợ Kim Liên (đường vào trường THCS Thái Bình)	6.030	2.500	2.140	1.720	1.410
	- Đoạn từ đường vào chợ Kim Liên (đường vào trường THCS Thái Bình) đến cầu Trắng	5.460	2.500	2.140	1.720	1.410
	- Đoạn từ cầu Trắng đến chân dèo Hải Vân	3.540	1.970	1.690	1.340	1.070
1680	**Nguyễn Văn Giáp**	5.220				
1681	**Nguyễn Văn Huề**	10.870	5.300	4.520	3.640	2.530
1682	**Nguyễn Văn Huyên**					
	- Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến Phạm Tứ	12.220	5.050	4.490	3.670	2.990
	- Đoạn từ Phạm Tứ đến Thăng Long	14.260				
1683	**Nguyễn Văn Hưởng**	7.690				
1684	**Nguyễn Văn Linh**					
	- Đoạn từ Bạch Đằng đến Phan Thanh	59.280	25.800	21.830	18.770	16.160
	- Đoạn từ Phan Thanh đến Nguyễn Tri Phương	59.280	25.420	21.120	16.450	13.370
	- Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến Trạm thu phí phía Bắc Sân Bay	59.270	22.550	18.830	15.060	11.900
1685	**Nguyễn Văn Ngọc**					
	Đoạn từ đường Phạm Hữu Nghi đến đường Vũ Thạnh	5.180				
	Đoạn còn lại	4.710				
1686	**Nguyễn Văn Nguyễn**	21.130	5.050	4.360	3.590	2.960
1687	**Nguyễn Văn Phương**	10.870				
1688	**Nguyễn Văn Siêu**	18.580				
1689	**Nguyễn Văn Tạo**	9.430	4.700	4.180	3.430	2.790
1690	**Nguyễn Văn Tấn**	5.240				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1691	**Nguyễn Văn Tố**	14.780				
1692	**Nguyễn Văn Thoại**					
	- Đoạn từ Ngũ Hành Sơn đến Thủ Khoa Huân	44.070	11.540	9.930	8.180	6.720
	- Đoạn từ Thủ Khoa Huân đến Lê Quang Đạo	57.050	11.540	9.930	8.180	6.720
	- Đoạn từ Lê Quang Đạo đến Võ Nguyên Giáp	59.280	12.210	9.930	8.180	6.720
1693	**Nguyễn Văn Thông**					
	- Đoạn từ Cổng khu EuroVillage đến Tôn Thất Dương Kỵ	10.250				
	- Đoạn từ Tôn Thất Dương Kỵ đến Vũ Xuân Thiều	8.100				
1694	**Nguyễn Văn Thủ**	24.910				
1695	**Nguyễn Văn Trỗi**					
	- Đoạn thuộc địa phận quận Hải Châu	37.210				
	- Đoạn thuộc địa phận quận Ngũ Hành Sơn và quận Sơn Trà	21.030				
1696	**Nguyễn Văn Xuân**					
	- Đoạn 7,5m	5.240				
	- Đoạn 5,5m	3.600				
1697	**Nguyễn Viết Xuân**	7.810				
1698	**Nguyễn Xí**					
	Đoạn 10,5m	10.970				
	Đoạn 7,5m	10.430	4.620	3.960	3.240	2.650
1699	**Nguyễn Xiển**	13.740				
1700	**Nguyễn Xuân Hữu**	5.420	3.920	3.440	2.800	2.290
1701	**Nguyễn Xuân Khoát**	28.590				
1702	**Nguyễn Xuân Lâm**	9.810				
1703	**Nguyễn Xuân Nhĩ**	23.240	10.150	8.960	7.280	5.530
1704	**Nguyễn Xuân Ôn**	25.400				
1705	**Nhân Hòa 1**	4.400				
1706	**Nhân Hòa 2**	4.400				
1707	**Nhân Hòa 3**	4.340				
1708	**Nhân Hòa 4**	4.340				
1709	**Nhân Hòa 5**	4.340				
1710	**Nhân Hòa 6**	4.340				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1711	Nhân Hòa 7	4.340				
1712	Nhân Hòa 8	4.400				
1713	Nhân Hòa 9	4.400				
1714	Nhất Chi Mai	7.130				
1715	Nhơn Hòa 1	5.780	3.730	3.280	2.680	2.170
1716	Nhơn Hòa 2	5.780				
1717	Nhơn Hòa 3	5.780	3.730	3.280	2.680	2.170
1718	Nhơn Hòa 4	5.780	3.730	3.280	2.680	2.170
1719	Nhơn Hòa 5	5.020	3.730	3.280	2.680	2.170
1720	Nhơn Hòa 6	5.010	3.730	3.280	2.680	2.170
1721	Nhơn Hòa 7	5.010	3.730	3.280	2.680	2.170
1722	Nhơn Hòa 8	5.270	3.730	3.280	2.680	2.170
1723	Nhơn Hòa 9	5.010	3.730	3.280	2.680	2.170
1724	Nhơn Hòa 10	5.010	3.730	3.280	2.680	2.170
1725	Nhơn Hòa 11	5.010	3.730	3.280	2.680	2.170
1726	Nhơn Hòa 12	5.060				
1727	Nhơn Hòa 14	5.080	3.790	3.330	2.820	2.290
1728	Nhơn Hòa 15	5.080				
1729	Nhơn Hòa 16	5.080				
1730	Nhơn Hòa 17	5.080				
1731	Nhơn Hòa 18	5.080				
1732	Nhơn Hòa 19	4.450				
1733	Nhơn Hòa 20	4.450				
1734	Nhơn Hòa 21	4.450				
1735	Nhơn Hòa 22	4.450				
1736	Nhơn Hòa 23	4.450				
1737	Nhơn Hòa Phước 1	5.780				
1738	Nhơn Hòa Phước 2	4.730				
1739	Nhơn Hòa Phước 3	4.730				
1740	Nhơn Hòa Xuân	4.400				
1741	Nhơ Nguyệt	52.060				
1742	Ông Ích Đường					
	- Đoạn từ cầu Cẩm Lệ đến Cách Mạng Tháng 8	19.720	5.640	5.100	4.160	3.410
	- Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến Lê Đại Hành	17.450	5.450	4.700	3.840	3.140
1743	Ông Ích Khiêm					
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Lê Đình Dương	59.280	23.770	18.780	13.900	10.480
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Quang Trung	59.280	26.410	21.280	15.170	11.780

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Quang Trung đến Nguyễn Tất Thành	49.840	19.150	14.510	12.790	9.930
1744	**Quảng Nam**					
	- Đoạn từ cầu Trung Lương đến cầu Đồng Khoa (Đoạn 20m)	14.910				
	- Đoạn còn lại (Đoạn 15m)	12.670				
1745	**Pasteur**	59.280	19.300	14.540	12.840	11.390
1746	**Phạm Bành**	5.220				
1747	**Phạm Bằng**	16.240	7.040	6.070	4.980	4.080
1748	**Phạm Công Trứ**	4.400				
1749	**Phạm Cự Lượng**	20.750	11.750	9.730	8.390	6.470
1750	**Phạm Duy Tốn**	4.040				
1751	**Phạm Đình Hổ**	12.800				
1752	**Phạm Đức Nam**	5.340				
1753	**Phạm Hồng Thái**					
	- Đoạn từ Phan Châu Trinh đến Nguyễn Chí Thanh	49.180	22.060	18.290	14.270	12.610
	- Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến Yên Bái	44.330	22.060	18.290	14.270	12.610
1754	**Phạm Hùng**	11.100	2.950	2.400	1.670	1.300
1755	**Phạm Huy Thông**	12.770				
1756	**Phạm Hữu Nghi**					
	- Đoạn 10,5m	5.960				
	- Đoạn 5,5m x 2 làn	5.110				
1757	**Phạm Hữu Kính**	21.030	10.780	9.220	7.580	6.200
1758	**Phạm Hữu Nhật**	19.040				
1759	**Phạm Kiệt**	18.410	9.080	7.790	6.350	5.150
1760	**Phạm Khiêm Ích**	11.660				
1761	**Phạm Nôi**	5.490	3.620	3.110	2.540	2.080
1762	**Phạm Ngọc Mậu**					
	- Đoạn 7,5m	8.540	4.880	4.040	3.250	2.510
	- Đoạn 5,5m	6.470	4.880	4.040	3.250	2.510
1763	**Phạm Ngọc Thạch**	18.330				
1764	**Phạm Ngũ Lão**	28.970	17.650	15.100	12.350	10.100
1765	**Phạm Như Hiền**	3.910				
1766	**Phạm Nhữ Tăng**	22.690	8.360	7.250	6.320	4.620
1767	**Phạm Như Xương**					
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến hết Nam Cao	10.240	4.660	4.160	3.550	2.910
	- Đoạn từ Nam Cao đến Khánh An 1	6.890	3.970	3.520	2.880	2.350

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1768	**Phạm Phú Tiết**	17.890				
1769	**Phạm Phú Thứ**	59.280	24.400	20.040	16.890	13.400
1770	**Phạm Quang Ánh**					
	- Đoạn 5,5m	14.650	10.400	8.680	7.100	5.770
	- Đoạn 5m	12.030	9.970	8.290	6.770	5.490
1771	**Phạm Sư Mạnh**	8.490				
1772	**Phạm Tu**					
	- Đoạn 5,5m	23.090				
	- Đoạn 3,5m	13.670				
1773	**Phạm Tuấn Tài**					
	- Đoạn 10,5m	15.600				
	- Đoạn 7,5m	12.000				
1774	**Phạm Tứ**	14.550	5.290	4.700	3.840	3.140
1775	**Phạm Thận Duật**	7.260				
1776	**Phạm Thế Hiển**	15.860				
1777	**Phạm Thị Lam Anh**	3.570	2.180	1.810	1.460	1.160
1778	**Phạm Thiều**	23.090				
1779	**Phạm Văn Bạch**	19.270	10.150	8.960	7.280	5.530
1780	**Phạm Văn Đồng**	59.280	15.440	13.260	11.070	9.080
1781	**Phạm Văn Nghị**	48.970	14.490	10.590	8.540	7.510
1782	**Phạm Văn Ngôn**	8.070				
1783	**Phạm Văn Tráng**	6.930				
1784	**Phạm Văn Xảo**					
	- Đoạn 10,5m	18.750				
	- Đoạn 7,5m	10.420				
1785	**Phạm Vấn**	20.350	7.290	6.250	5.120	4.200
1786	**Phạm Viết Chánh**	7.880	4.120	3.580	2.920	2.370
1787	**Phạm Vinh**	6.140				
1788	**Phạm Xuân Ẩn**	8.100				
1789	**Phan Anh**	19.830				
1790	**Phan Bá Phiến**	13.810	7.040	6.070	4.980	4.080
1791	**Phan Bá Vành**	11.960				
1792	**Phan Bôi**					
	- Đoạn từ Phạm Văn Đồng đến Dương Đình Nghệ	25.010				
	- Đoạn còn lại	22.810	8.180	7.150	6.040	4.940
1793	**Phan Bội Châu**	52.100	17.170	14.860	12.120	9.880
1794	**Phan Châu Trinh**					

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Pasteur đến Trần Quốc Toản	59.280	23.280	19.720	16.470	13.480
	- Đoạn từ Trần Quốc Toản đến Nguyễn Văn Linh	56.070	23.280	19.720	16.470	13.480
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Trưng Nữ Vương	48.590	20.860	17.660	14.760	12.080
1795	**Phan Du**	4.040				
1796	**Phan Đăng Lưu**					
	- Đoạn từ 2 tháng 9 đến Huỳnh Tấn Phát	30.580	13.450	11.070	10.640	8.870
	- Đoạn từ Huỳnh Tấn Phát đến Nguyễn Hữu Thọ	27.380	11.650	9.490	7.760	6.350
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến Nguyễn Đăng Đạo	23.040				
1797	**Phan Đình Giót**	5.120	2.970	2.540	2.110	1.700
1798	**Phan Đình Phùng**	59.280	24.400	20.040	16.890	13.400
1799	**Phan Đình Thông**	7.370				
1800	**Phan Hành Sơn**	27.800	10.210	8.760	7.210	5.900
1801	**Phan Hoan**	6.140				
1802	**Phan Huy Chú**	17.590				
1803	**Phan Huy Ích**	13.500				
1804	**Phan Huy Ôn**	14.090	10.670	9.190	7.940	6.480
1805	**Phan Huy Thực**	9.890				
1806	**Phan Kế Bính**	19.490	9.790	8.930	8.000	7.220
1807	**Phan Khoang**	6.970	4.100	3.590	2.980	2.420
1808	**Phan Khôi**	5.180				
1809	**Phan Liêm**	40.000				
1810	**Phan Ngọc Nhân**	5.710				
1811	**Phan Nhu**					
	- Đoạn 5,5m	11.780	4.920	4.170	3.500	2.960
	- Đoạn 7,5m	11.780	4.920	4.170	3.500	2.960
1812	**Phan Phu Tiên**	11.780	4.920	4.170	3.500	2.960
1813	**Phan Sĩ Thực**	5.990	4.130	3.640	2.960	2.420
1814	**Phan Tòng**	8.880				
1815	**Phan Tôn**					
	- Đoạn 7,5m	38.360				
	- Đoạn 5,5m	33.460				
1816	**Phan Tốn**	5.020				
1817	**Phan Tứ**	32.110	9.640	8.320	6.830	5.600
1818	**Phan Thanh**	51.410	17.850	15.340	12.000	8.950
1819	**Phan Thành Tài**					

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn 7,5m	44.080	18.640	17.000	13.360	10.990
	- Đoạn 10,5m	46.360	18.640	17.000	13.360	10.990
1820	Phan Thao	7.840				
1821	Phan Thị Nể	8.210				
1822	Phan Thúc Duyện	17.870	9.790	8.360	6.860	5.630
1823	Phan Triêm	7.000				
1824	Phan Trọng Tuệ	17.720				
1825	Phan Văn Đạt	6.910				
1826	Phan Văn Định	8.250	4.480	3.860	3.140	2.550
1827	Phan Văn Hớn	13.690				
1828	Phan Văn Thuật	7.040				
1829	Phan Văn Trị	9.530	4.570	3.730	3.050	2.500
1830	Phan Văn Trường	6.900				
1831	Phan Xích Long	10.720				
1832	Phần Lăng 1	8.290				
1833	Phần Lăng 2	8.710				
1834	Phần Lăng 3	8.290				
1835	Phần Lăng 4	8.290				
1836	Phần Lăng 5	8.290				
1837	Phần Lăng 6	10.500				
1838	Phần Lăng 7	10.500	5.850	4.750	3.870	3.000
1839	Phần Lăng 8	10.500	5.850	4.750	3.870	3.000
1840	Phần Lăng 9					
	- Đoạn 5,5m	8.710				
	- Đoạn 3,5m	8.290				
1841	Phần Lăng 10	8.710				
1842	Phần Lăng 11	8.710				
1843	Phần Lăng 12	8.710				
1844	Phần Lăng 14	8.710				
1845	Phần Lăng 15	8.710				
1846	Phần Lăng 16	8.710				
1847	Phần Lăng 17	8.710				
1848	Phần Lăng 18	8.710				
1849	Phần Lăng 19	9.170				
1850	Phó Đức Chính					
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến nhà số 43	19.780	7.290	6.250	5.320	4.430
	- Đoạn còn lại	16.930	6.900	5.930	4.870	3.990
1851	Phong Bắc 1	5.900				
1852	Phong Bắc 2	5.900				
1853	Phong Bắc 3	5.900				
1854	Phong Bắc 4	5.900				
1855	Phong Bắc 5	5.900				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1856	Phong Bắc 6	5.900				
1857	Phong Bắc 7	5.900				
1858	Phong Bắc 8	5.900				
1859	Phong Bắc 9	5.620				
1860	Phong Bắc 10	5.620				
1861	Phong Bắc 11	7.190				
1862	Phong Bắc 12	5.900				
1863	Phong Bắc 14	7.190				
1864	Phong Bắc 15	7.370				
1865	Phong Bắc 16	7.370				
1866	Phong Bắc 17	5.360				
1867	Phong Bắc 18	5.900				
1868	Phong Bắc 19	5.900				
1869	Phong Bắc 20	5.900	4.000	3.470	2.840	2.330
1870	Phù Đổng	4.900				
1871	Phú Lộc 1	9.550				
1872	Phú Lộc 2	10.420				
1873	Phú Lộc 3	10.910				
1874	Phú Lộc 4	10.900	4.920	4.170	3.500	2.960
1875	Phú Lộc 5	10.910				
1876	Phú Lộc 6	10.910				
1877	Phú Lộc 7	10.910				
1878	Phú Lộc 8	10.910				
1879	Phú Lộc 9	11.450				
1880	Phú Lộc 10	11.450	4.920	4.170	3.500	2.960
1881	Phú Lộc 11	12.160				
1882	Phú Lộc 12	11.450				
1883	Phú Lộc 14	8.470				
1884	Phú Lộc 15	8.900				
1885	Phú Lộc 16	8.900				
1886	Phú Lộc 17	8.900				
1887	Phú Lộc 18	8.900				
1888	Phú Lộc 19	10.910	4.920	4.170	3.500	2.960
1889	Phú Lộc 20	8.470				
1890	Phú Lộc 21	8.470				
1891	Phú Lộc 22	11.400				
1892	Phú Thạnh 1	6.840				
1893	Phú Thạnh 2	6.840				
1894	Phú Thạnh 3	6.840				
1895	Phú Thạnh 4	6.840				
1896	Phú Thạnh 5	6.860				
1897	Phú Thạnh 6	6.860				
1898	Phú Thạnh 7	7.960				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1899	Phú Thạnh 8	6.860				
1900	Phú Thạnh 9	6.040				
1901	Phú Thạnh 10	6.040				
1902	Phú Xuân 1	8.410				
1903	Phú Xuân 2	8.410				
1904	Phú Xuân 3	8.410				
1905	Phú Xuân 4	8.410				
1906	Phú Xuân 5	8.410				
1907	Phú Xuân 6	8.010				
1908	Phú Xuân 7	8.010				
1909	Phú Xuân 8	8.010				
1910	Phú Xuân 9	8.410	4.590	3.930	3.220	2.630
1911	Phục Dán	11.780				
1912	Phùng Chí Kiên	10.300				
1913	Phùng Hưng	16.100	7.170	5.840	4.660	3.470
1914	Phùng Khắc Khoan	17.590				
1915	Phùng Tá Chu					
	- Đoạn 7,5m	24.360	9.010	7.720	6.310	5.170
	- Đoạn 5,5m	20.760	7.370	6.310	5.170	4.220
1916	Phước Hòa 1	6.080	4.150	3.380	2.770	2.260
1917	Phước Hòa 2					
	- Đoạn 10,5m	9.260				
	- Đoạn 5,5m	6.080				
1918	Phước Hòa 3	6.080				
1919	Phước Hòa 4	6.080	4.150	3.380	2.770	2.260
1920	Phước Hòa 5	5.780	4.150	3.380	2.770	2.260
1921	Phước Hòa 6					
	- Đoạn 5,5m	6.080				
	- Đoạn 5m	5.780				
1922	Phước Lý 1	4.050				
1923	Phước Lý 2	4.050				
1924	Phước Lý 3	4.050				
1925	Phước Lý 4	4.050				
1926	Phước Lý 5	4.050				
1927	Phước Lý 6	4.910				
1928	Phước Lý 7	4.050				
1929	Phước Lý 8	4.910				
1930	Phước Lý 9	4.910				
1931	Phước Lý 10	4.910				
1932	Phước Lý 11	4.910				
1933	Phước Lý 12	4.910				
1934	Phước Lý 14	4.910				
1935	Phước Lý 15	4.910				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1936	Phước Lý 16	4.910				
1937	Phước Lý 17	4.050				
1938	Phước Lý 18	4.050				
1939	Phước Lý 19	4.050				
1940	Phước Lý 20	4.050				
1941	Phước Lý 21	4.050				
1942	Phước Lý 22	4.050				
1943	Phước Mỹ 1	19.090				
1944	Phước Mỹ 2	14.920				
1945	Phước Mỹ 3	16.400				
1946	Phước Mỹ 4	14.920				
1947	Phước Tường 1	4.960				
1948	Phước Tường 2	4.960				
1949	Phước Tường 3	4.020				
1950	Phước Tường 4	4.020				
1951	Phước Tường 5	4.240				
1952	Phước Tường 6	4.020				
1953	Phước Tường 7	4.020				
1954	Phước Tường 8	4.240				
1955	Phước Tường 9	4.020				
1956	Phước Tường 10	4.020				
1957	Phước Tường 11	4.240				
1958	Phước Tường 12	4.240				
1959	Phước Tường 14	4.020				
1960	Phước Tường 15	4.020				
1961	Phước Tường 16	3.810				
1962	Phước Trường 1	30.170				
1963	Phước Trường 2	23.410	7.870	6.670	5.580	4.820
1964	Phước Trường 3	21.750				
1965	Phước Trường 4	18.560				
1966	Phước Trường 5	18.560				
1967	Phước Trường 6	18.560				
1968	Phước Trường 7	18.560				
1969	Phước Trường 8	21.750				
1970	Phước Trường 9	21.750				
1971	Phước Trường 10	25.430	6.900	5.930	4.870	3.990
1972	Phước Trường 11	21.750				
1973	Phước Trường 12	21.750				
1974	Phước Trường 14	21.750				
1975	Phước Trường 15	21.750				
1976	Phước Trường 16	18.020	6.900	5.930	4.870	3.990
1977	Phước Trường 17	18.020	6.900	5.930	4.870	3.990
1978	Quách Thị Trang	8.100				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1979	Quách Xân	5.280				
1980	Quán Khái 1	4.690				
1981	Quán Khái 2	4.690				
1982	Quán Khái 3	4.690				
1983	Quán Khái 4	4.690				
1984	Quán Khái 5	4.690				
1985	Quán Khái 6	4.690				
1986	Quán Khái 7	4.690				
1987	Quán Khái 8	4.690				
1988	Quán Khái 9	4.160				
1989	Quán Khái 10	4.160				
1990	Quán Khái 11	4.160				
1991	Quán Khái 12	4.160				
1992	Quang Dũng	36.120	11.740	9.560	7.820	6.400
1993	Quang Thành 1	6.250				
1994	Quang Thành 2	6.250				
1995	Quang Trung	59.280	24.800	20.290	15.520	12.700
1996	Quy Mỹ	17.710				
1997	Sơng Hào	11.000	2.270	1.970	1.620	1.330
1998	Sơn Thủy 1	8.470				
1999	Sơn Thủy 2	7.910				
2000	Sơn Thủy 3	7.910				
2001	Sơn Thủy 4	7.040				
2002	Sơn Thủy 5	7.040				
2003	Sơn Thủy 6	7.040				
2004	Sơn Thủy 7	7.040				
2005	Sơn Thủy 8	7.040				
2006	Sơn Thủy 9	7.040				
2007	Sơn Thủy 10	7.040				
2008	Sơn Thủy 11	6.770				
2009	Sơn Thủy 12	6.770				
2010	Sơn Thủy Đông 1	12.110				
2011	Sơn Thủy Đông 2	13.400				
2012	Sơn Thủy Đông 3	12.120				
2013	Sơn Thủy Đông 4	12.180				
2014	Suối Đá 1	15.180				
2015	Suối Đá 2	15.180				
2016	Suối Đá 3	15.180				
2017	Suối Lương	3.000	1.800	1.530	1.260	990
2018	Sử Hy Nhan	3.220	1.930	1.600	1.370	1.040
2019	Sư Vạn Hạnh (từ Lê Văn Hiến đến Chùa Quan Thế Âm)	11.710	4.550	3.900	3.190	2.600
2020	Sương Nguyệt Ánh	21.160				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2021	Tạ Hiện	15.380	9.680	8.490	7.720	6.340
2022	Tạ Mỹ Duật	21.230	8.180	7.150	6.040	4.940
2023	Tạ Quang Bửu	4.200				
2024	Tăn Dà	36.640	11.740	9.560	7.820	6.400
2025	Tăng Bạt Hổ	39.020	17.650	15.100	12.970	11.290
2026	Tân An 1	16.090				
2027	Tân An 2	16.090				
2028	Tân An 3	16.090				
2029	Tân An 4	16.090				
2030	Tân Hòa 1	5.780				
2031	Tân Hòa 2	5.780				
2032	Tân Hòa 3	5.780				
2033	Tân Hòa 4	5.780				
2034	Tân Hòa 5	5.780				
2035	Tân Hòa 6	5.780				
2036	Tân Hòa 7	14.140				
2037	Tân Hòa 8	14.140				
2038	Tân Hòa 9	14.140				
2039	Tân Hòa 10	5.600				
2040	Tân Lập 1	34.190				
2041	Tân Lập 2	30.620				
2042	Tân Lưu					
	- Đoạn 10,5m	10.620				
	- Đoạn 7,5m	8.570				
2043	Tân Phú 1	14.330				
2044	Tân Phú 2	14.330				
2045	Tân Thái 1	16.920				
2046	Tân Thái 2	14.390				
2047	Tân Thái 3	14.390				
2048	Tân Thái 4	14.390				
2049	Tân Thái 5					
	- Đoạn 5,5m	14.390				
	- Đoạn 3,5m	11.820				
2050	Tân Thái 6	14.390				
2051	Tân Thái 7	11.820				
2052	Tân Thái 8	11.820				
2053	Tân Thái 9	14.390				
2054	Tân Thái 10	16.120				
2055	Tân Thuận	18.560	7.010	5.930	4.720	3.990
2056	Tân Trà	10.510				
2057	Tân Trào	7.770				
2058	Tây Sơn	6.280				
2059	Tế Hanh					

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Văn Tiến Dũng đến Phạm Hùng	5.240				
2060	**Tiên Sơn 1**	19.910				
2061	**Tiên Sơn 2**	18.010				
2062	**Tiên Sơn 3**	18.490				
2063	**Tiên Sơn 4**	18.580				
2064	**Tiên Sơn 5**	18.580				
2065	**Tiên Sơn 6**	18.110				
2066	**Tiên Sơn 7**	20.540				
2067	**Tiên Sơn 8**	20.310				
2068	**Tiên Sơn 9**					
	- Đoạn 7,5m	22.000				
	- Đoạn 5,5m	19.900				
2069	**Tiên Sơn 10**	19.900	9.650	8.550	7.140	6.140
2070	**Tiên Sơn 11**	22.000				
2071	**Tiên Sơn 12**	17.150				
2072	**Tiên Sơn 14**					
	- Đoạn 5,5m	18.950				
	- Đoạn 3,75m	17.150				
2073	**Tiên Sơn 15**	18.950				
2074	**Tiên Sơn 16**	18.550				
2075	**Tiên Sơn 17**	18.550				
2076	**Tiên Sơn 18**	18.550				
2077	**Tiên Sơn 19**	15.170				
2078	**Tiên Sơn 20**	15.170				
2079	**Tiểu La**					
	- Đoạn từ đường 2 Tháng 9 đến Núi Thành	38.930	13.360	11.440	10.500	9.040
	- Đoạn từ đường Núi Thành đến Nguyễn Hữu Thọ	34.510	9.890	8.490	7.480	6.440
2080	**Tô Hiến Thành**	21.500	11.080	9.610	7.520	6.130
2081	**Tô Hiệu**					
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Hoàng Thị Loan	8.550	4.690	4.110	3.360	2.750
	- Đoạn còn lại	8.130	4.590	3.930	3.220	2.630
2082	**Tố Hữu**					
	- Đoạn từ Nguyễn Dữ đến Nguyễn Hữu Thọ	18.830	10.570	8.630	7.060	5.770
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến Huỳnh Tấn Phát	20.960	10.570	8.630	7.060	5.770
	- Đoạn từ Huỳnh Tấn Phát đến Núi Thành	23.770	13.210	10.600	10.120	8.450
2083	**Tô Ngọc Vân**	32.110	11.760	9.580	7.830	6.410

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2084	**Tô Vĩnh Diện**	6.700	4.310	3.780	3.180	2.580
2085	**Tôn Dản**					
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Trường THCS Nguyễn Công Trứ	8.690	4.700	4.180	3.430	2.790
	- Đoạn từ Trường THCS Nguyễn Công Trứ đến Trường tiểu học Thái Thị Bôi	8.000	4.270	3.740	3.170	2.570
	- Đoạn từ Trường tiểu học Thái Thị Bôi đến đường vào kho bom (CK55)	5.810	3.600	3.080	2.580	2.189
	- Đoạn còn lại	4.210	3.010	2.570	2.110	1.720
2086	**Tôn Đức Thắng**					
	- Đoạn từ Hồng Thái - Yên Thế đến cầu Đa Cô	23.350	5.520	4.760	3.730	3.050
	- Đoạn từ cầu Đa Cô đến Âu Cơ	20.160	5.350	4.520	3.700	3.020
	- Đoạn 2 bên cầu vượt (từ Hồng Thái đến Nguyễn Như Hạnh và từ Yên Thế đến Tôn Dản)	12.950	4.760	4.090	3.340	2.730
	- Đoạn 2 bên cầu vượt còn lại	8.540	4.760	4.090	3.340	2.730
2087	**Tôn Quang Phiệt**	14.090				
2088	**Tôn Thất Dương Kỵ**	8.910				
	- Đoạn từ Thái Văn Lung đến đường Lê Quảng Chí					
	- Đoạn còn lại					
2089	**Tôn Thất Đạm**	51.980	9.420	8.230	6.740	5.710
2090	**Tôn Thất Tùng**	26.270	11.740	9.560	7.820	6.400
2091	**Tôn Thất Thiệp**	16.690	9.250	7.940	6.520	5.350
2092	**Tôn Thất Thuyết**	11.780				
2093	**Tống Duy Tân**	8.550	4.690	4.110	3.360	2.750
2094	**Tống Phước Phổ**	24.720	13.360	11.440	10.500	9.040
2095	**Tốt Động**					
	Đoạn từ Nguyễn Sinh Sắc đến Trần Đình Tri	7.360				
	Đoạn còn lại	7.010				
2096	**Tú Mỡ**					
	- Đoạn 10,5m	8.910				
	- Đoạn 7,5m	8.230				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2097	Tú Quỳ					
	- Đoạn 7,5m	7.190	4.310	3.780	3.180	2.580
	- Đoạn 5,5m	5.590	3.730	3.280	2.680	2.170
2098	Tuệ Tĩnh	28.740	16.870	14.460	12.530	9.446
2099	Tùng Lâm 1	4.520				
2100	Tùng Lâm 2	4.520				
2101	Tùng Lâm 3	4.520				
2102	Tùng Lâm 4	4.520				
2103	Tùng Lâm 5	4.520				
2104	Tùng Lâm 6	4.520				
2105	Tùng Lâm 7	4.520				
2106	Tùng Lâm 8	4.520				
2107	Tùng Lâm 9	4.520				
2108	Tùng Lâm 10	4.520				
2109	Tùng Thiện Vương	12.320				
2110	Tuy Lý Vương	12.320				
2111	Tứ Giấy	6.140				
2112	Thạch Lam	19.550	10.110	8.800	6.700	5.780
2113	Thạch Sơn 1	3.700				
2114	Thạch Sơn 2	3.700				
2115	Thạch Sơn 3	3.700				
2116	Thạch Sơn 4	3.700				
2117	Thạch Sơn 5	3.700				
2118	Thạch Sơn 6	3.700				
2119	Thạch Sơn 7	3.700				
2120	Thái Phiên	59.280	24.400	20.040	16.890	13.400
2121	Thái Thị Bôi	19.350	8.470	7.320	6.920	6.260
2122	Thái Văn Ả	4.460				
2123	Thái Văn Lung	8.100				
2124	Thanh Duyên	22.580				
2125	Thành Điện Hải	58.600				
2126	Thanh Hải	27.040	11.320	9.460	7.600	6.160
2127	Thanh Hóa	8.800				
2128	Thanh Huy 1	18.190	7.170	5.840	4.660	3.470
2129	Thanh Huy 2	18.190	6.120	4.940	4.170	2.920
2130	Thanh Huy 3	18.190				
2131	Thanh Khê 6	19.830	7.170	5.840	4.660	3.470
2132	Thanh Long	25.670	11.320	9.460	7.600	6.160
2133	Thanh Lương 1	5.960				
2134	Thanh Lương 2	5.960				
2135	Thanh Lương 3	5.960				
2136	Thanh Lương 4	5.590				
2137	Thanh Lương 5	8.100				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2138	Thanh Lương 6	8.100				
2139	Thanh Lương 7	8.100				
2140	Thanh Lương 8	8.100				
2141	Thanh Lương 9	8.100				
2142	Thanh Lương 10	8.100				
2143	Thanh Lương 11	8.100				
2144	Thanh Lương 12	8.100				
2145	Thanh Lương 14	8.100				
2146	Thanh Lương 15	8.100				
2147	Thanh Lương 16	8.100				
2148	Thanh Lương 17	8.100				
2149	Thanh Lương 18	8.100				
2150	Thanh Lương 19	8.100				
2151	Thanh Lương 20	8.100				
2152	Thanh Lương 21	8.100				
2153	Thanh Lương 22	8.100				
2154	Thanh Lương 23	8.100				
2155	Thanh Lương 24	8.100				
2156	Thanh Lương 25	8.100				
2157	Thanh Lương 26	8.100				
2158	Thanh Lương 27	8.100				
2159	Thanh Lương 28	8.100				
2160	Thanh Lương 29	8.100				
2161	Thanh Lương 30	8.100				
2162	Thanh Lương 31	8.100				
2163	Thanh Lương 32	8.100				
2164	Thanh Nghị	9.430				
2165	Thanh Sơn	28.900	11.320	9.460	7.600	6.160
2166	Thanh Tân	18.190	7.170	5.840	4.660	3.470
2167	Thanh Tịnh	9.990				
2168	Thành Thái	12.830	5.050	4.490	3.670	2.990
2169	Thanh Thủy	30.350	11.320	9.460	7.600	6.160
2170	Thanh Vinh 1	2.710				
2171	Thanh Vinh 2	2.710				
2172	Thanh Vinh 3	2.710				
2173	Thanh Vinh 4	2.710	1.740	1.600	1.370	1.040
2174	Thanh Vinh 5	2.710	1.740	1.600	1.370	1.040
2175	Thanh Vinh 6	2.710				
2176	Thanh Vinh 7	2.710				
2177	Thanh Vinh 8	2.740	1.740	1.600	1.370	1.040
2178	Thanh Vinh 9	2.700	1.740	1.600	1.370	1.040
2179	Thanh Vinh 10	2.710	1.740	1.600	1.370	1.040
2180	Thanh Vinh 11	2.700				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2181	Thanh Vinh 12	2.720	1.740	1.600	1.370	1.040
2182	Thanh Vinh 14	2.740	1.740	1.600	1.370	1.040
2183	Thanh Vinh 15	2.740	1.740	1.600	1.370	1.040
2184	Thanh Vinh 16	2.740	1.740	1.600	1.370	1.040
2185	Thanh Vinh 17	3.190				
2186	Thành Vinh 1	10.500	6.820	5.770	4.800	3.990
2187	Thành Vinh 2	9.970	6.820	5.770	4.800	3.990
2188	Thành Vinh 3	9.970	6.820	5.770	4.800	3.990
2189	Thành Vinh 4	9.970	6.820	5.770	4.800	3.990
2190	Thành Vinh 5	9.970	6.820	5.770	4.800	3.990
2191	Thăng Long					
	+ Đoạn thuộc địa bàn quận Hải Châu	28.090	10.150	8.960	7.180	6.190
	+ Đoạn thuộc địa bàn quận Cẩm Lệ					
	- Đoạn từ giáp Hải Châu đến cầu Cẩm Lệ	15.630				
	- Đoạn còn lại	12.050				
2192	Thân Cảnh Phúc					
	- Đoạn từ Lê Đại đến Lương Như Hộc	15.680				
	- Đoạn từ Lương Như Hộc đến Nguyễn Trác	17.450				
2193	Thân Công Tài	5.080	3.900	3.420	2.820	2.290
2194	Thân Nhân Trung	17.810				
2195	Thép Mới					
	- Đoạn 7,5m	8.240				
	- Đoạn 5,5m	7.120				
2196	Thế Lữ	14.660	9.040	7.790	6.690	5.450
2197	Thi Sách	24.160	13.370	11.520	9.100	7.850
2198	Thích Phước Huệ	4.430				
2199	Thích Quảng Đức	9.490				
2200	Thích Thiện Chiếu	9.980				
2201	Thiều Chửu	8.100				
2202	Thổ Sơn 1	7.240	3.540	3.040	2.480	2.030
2203	Thổ Sơn 2	7.240	3.540	3.040	2.480	2.030
2204	Thôi Hữu	15.180				
2205	Thu Bồn	4.370				
2206	Thủ Khoa Huân	12.030	9.970	8.290	6.770	5.490
2207	Thuận An 1	14.030	8.670	7.840	6.530	5.420
2208	Thuận An 2	11.710				
2209	Thuận An 3	11.710				
2210	Thuận An 4	12.570				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2211	Thuận An 5	11.840				
2212	Thuận An 6	19.720				
2213	Thuận Yến	23.770				
2214	Thúc Tề	11.300	5.850	4.750	3.870	3.080
2215	Thủy Sơn 1	13.330				
2216	Thủy Sơn 2	13.460				
2217	Thủy Sơn 3	13.460				
2218	Thủy Sơn 4	13.340				
2219	Thủy Sơn 5	13.360				
2220	Thủy Sơn 6	13.460				
2221	Thượng Đức	6.280				
2222	Trà Khê 1	6.040				
2223	Trà Khê 2	6.040				
2224	Trà Khê 3	7.010				
2225	Trà Khê 4	6.040				
2226	Trà Khê 5	9.450				
2227	Trà Khê 6	7.370				
2228	Trà Khê 7	7.010				
2229	Trà Khê 8	6.040				
2230	Trà Khê 9	6.040				
2231	Trà Lộ					
	- Đoạn 7,5m	8.600				
	- Đoạn 5,5m	7.420				
2232	Trà Na 1	3.670	2.180	1.810	1.460	1.160
2233	Trà Na 2	3.670				
2234	Trà Na 3	3.860	2.180	1.810	1.460	1.160
2235	Trà Na 4	4.760				
2236	Trần Anh Tông	15.400	7.170	5.840	4.660	3.470
2237	Trần Bạch Đằng					
	- Đoạn thuộc địa bàn quận Sơn Trà	50.920	12.680	10.860	8.890	7.250
	- Đoạn thuộc địa bàn quận Ngũ Hành Sơn	59.280				
2238	Trần Bích San	5.210				
2239	Trần Bình Trọng	43.600	18.580	15.970	13.750	11.850
2240	Trần Can	13.110				
2241	Trần Cao Vân					
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến Tôn Thất Đạm	42.740	9.930	8.660	7.080	5.890
	- Đoạn từ Tôn Thất Đạm đến Hà Huy Tập	36.200	9.930	8.660	7.080	5.890

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn còn lại	26.770	8.920	7.430	6.070	4.960
2242	**Trần Cừ**	9.620				
2243	**Trần Duy Chiến**	22.310	7.210	6.070	4.990	4.090
2244	**Trần Đại Nghĩa**					
	- Đoạn từ Lê Văn Hiến đến Văn Tân	15.050	2.500	2.160	1.780	1.460
	- Đoạn còn lại	12.580	2.500	2.160	1.780	1.460
2245	**Trần Đăng**	9.040				
2246	**Trần Đăng Ninh**	24.080				
2247	**Trần Đình Đàn**	30.170	10.640	9.140	7.450	6.070
2248	**Trần Đình Long**	5.900				
2249	**Trần Đình Nam**	8.560	4.400	3.720	3.100	2.520
2250	**Trần Đình Tri**	10.500	4.510	3.880	3.170	2.590
2251	**Trần Đức**	4.420	2.180	1.810	1.460	1.160
2252	**Trần Đức Thảo**	24.520	10.570	9.040	7.760	6.690
2253	**Trần Đức Thông**	18.760				
2254	**Trần Hoành** (từ Lê Văn Hiến đến Nguyễn Đình Chiểu)	16.380	6.830	5.870	4.810	3.920
2255	**Trần Huấn**	15.920	6.620	5.650	4.370	3.560
2256	**Trần Huy Liệu**	8.800	4.570	3.730	3.050	2.500
2257	**Trần Hưng Đạo**					
	- Đoạn từ Lê Văn Duyệt đến đường Nại Tú 2	29.420	10.830	9.790	8.400	6.980
	- Đoạn từ Nại Tú 2 đến Cầu Sông Hàn	42.470	13.270	11.340	9.410	7.700
	- Đoạn từ Cầu Sông Hàn đến Cầu Rồng	55.070	18.980	16.030	11.210	9.380
	- Đoạn từ Cầu Rồng đến cầu Trần Thị Lý	36.400	14.160	10.730	8.330	7.150
2258	**Trần Hữu Duẩn**	4.900				
2259	**Trần Hữu Dực**	11.990				
2260	**Trần Hữu Độ**	15.600				
2261	**Trần Hữu Tước**	39.150				
2262	**Trần Hữu Trang**	14.090				
2263	**Trần Kế Xương**	40.840	17.650	15.100	12.970	10.910
2264	**Trần Kim Bảng**	9.050				
2265	**Trần Kim Xuyến**	8.100				
2266	**Trần Khánh Dư**	17.870	9.790	8.360	6.860	5.630
2267	**Trần Khát Chân**	14.600				
2268	**Trần Lê**	6.940				
2269	**Trần Lựu**	5.060				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2270	Trần Mai Ninh	9.050				
2271	Trần Minh Tông	9.040				
2272	Trần Minh Thiệt	5.890				
2273	Trần Nam Trung					
	- Đoạn từ Võ Chí Công đến Dương Loan	10.450				
	- Đoạn còn lại	9.050				
2274	Trần Ngọc Sương	7.130	4.000	3.370	2.760	2.270
2275	Trần Nguyên Đán					
	Đoạn từ Nguyễn Sinh Sắc đến Hồ Tùng Mậu	11.140				
	Đoạn từ đường Hồ Tùng Mậu đến Trần Đình Tri	10.580				
	Đoạn còn lại	10.070				
2276	Trần Nguyên Hãn	18.200				
2277	Trần Nhân Tông					
	- Đoạn từ Đỗ Anh Hàn đến Cao Lỗ	28.660				
	- Đoạn còn lại	18.400	7.400	6.350	4.960	4.080
2278	Trần Nhật Duật	9.500	6.590	5.689	4.730	3.940
2279	Trần Phú					
	- Đoạn từ Đống Đa đến Lê Duẩn (Trừ đoạn 2 bên hầm chui)	59.280	19.750	16.530	13.780	11.490
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Trần Quốc Toản (trừ đoạn 2 bên hầm chui)	59.280	26.620	21.760	17.810	14.530
	- Đoạn từ Trần Quốc Toản đến Nguyễn Văn Linh	59.280	26.620	21.760	17.810	14.530
	- Đoạn 2 bên hầm chui	50.980	24.440	20.980	17.220	14.110
2280	Trần Phước Thành	17.050	6.620	5.650	4.370	3.560
2281	Trần Quang Diệu	21.650	12.320	10.600	7.370	5.830
2282	Trần Quang Khải	10.870	7.300	6.160	5.040	4.120
2283	Trần Quang Long	7.710				
2284	Trần Quốc Hoàn	27.340				
2285	Trần Quốc Toản	59.280	24.400	20.040	16.890	13.400
2286	Trần Quốc Thảo	4.590				
2287	Trần Quốc Vượng	7.010				
2288	Trần Quý Cáp	47.910	16.560	14.120	12.110	10.410
2289	Trần Quý Hai					
	- Đoạn 7,5m	7.130	4.130	3.640	2.960	2.420
	- Đoạn 5,5m	6.550				
2290	Trần Quý Khoách	7.040				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2291	**Trần Sâm**	10.900				
2292	**Trần Tấn**	5.080				
2293	**Trần Tấn Mới**					
	- Đoạn có vỉa hè	18.520	8.410	7.270	5.740	4.970
	- Đoạn không có vỉa hè	16.870	8.410			
2294	**Trần Tống**	27.520	11.740	9.560	7.820	6.400
2295	**Trần Thái Tông**	8.350	4.880	4.040	3.250	2.510
2296	**Trần Thanh Mại**	24.110				
2297	**Trần Thánh Tông**					
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Vân Đồn	17.350				
	- Đoạn còn lại	14.090				
2298	**Trần Thanh Trung**	17.120				
2299	**Trần Thị Lý**					
	- Đoạn thuộc địa phận quận Hải Châu	37.210				
	- Đoạn thuộc địa phận quận Ngũ Hành Sơn	20.020				
2300	**Trần Thủ Độ**	15.100	6.600	5.650	4.370	3.560
2301	**Trần Thúc Nhẫn**	7.430				
2302	**Trần Thuyết**	15.180				
2303	**Trần Triệu Luật**	9.430				
2304	**Trần Trọng Khiêm**	15.640	7.090	6.080	4.970	4.060
2305	**Trần Văn Cẩn**	5.090				
2306	**Trần Văn Dư**	18.890	9.640	8.320	6.830	5.600
2307	**Trần Văn Dán**	10.890				
2308	**Trần Văn Dang**	8.490				
2309	**Trần Văn Giáng**	9.380				
2310	**Trần Văn Giáp**	15.680				
2311	**Trần Văn Hai**	8.800				
2312	**Trần Văn Kỷ**	12.470				
2313	**Trần Văn Lan**	6.140				
2314	**Trần Văn Ơn**					
	- Đoạn 7,5m	7.720	4.310	3.780	3.180	2.580
	- Đoạn 5,5m	6.700	4.310	3.780	3.180	2.580
2315	**Trần Văn Thành**					
	-Đoạn từ Hồ Xuân Hương đến Vũ Mộng Nguyên	17.540	9.080	7.790	6.350	5.150
	- Đoạn nối tiếp đường Trần Văn Thành chưa đặt tên	11.400	7.270	6.230	5.080	4.120
2316	**Trần Văn Trà**	8.590				
2317	**Trần Văn Trứ**	59.280				
2318	**Trần Viện**	5.680				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2319	Trần Xuân Hòa	9.280				
2320	**Trần Xuân Lê**					
	- Đoạn từ Huỳnh Ngọc Huệ đến đường Hà Huy Tập	14.520	7.120	6.170	5.320	3.850
	- Đoạn từ Hà Huy Tập đến Trần Can	13.110	6.830	5.890	5.070	3.650
	- Đoạn Trần Can đến Nguyễn Công Hãng	14.520	6.440	5.610	4.840	3.470
2321	**Trần Xuân Soạn**	8.830				
2322	**Triệu Nữ Vương**					
	- Đoạn từ Hoàng Diệu đến Lê Đình Dương	50.050	17.650	15.100	12.970	11.740
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Hùng Vương	50.050	17.650	15.100	12.970	11.740
2323	**Triệu Quốc Đạt**	7.130	4.130	3.640	2.960	2.420
2324	**Triệu Việt Vương**	29.700	12.290	10.600	6.720	5.570
2325	**Trịnh Đường**	3.810				
2326	**Trịnh Công Sơn**	27.450	10.150	9.250	8.730	7.140
2327	**Trịnh Đình Thảo**	18.340	6.620	5.650	4.370	3.560
2328	**Trịnh Hoài Đức**	8.440				
2329	**Trịnh Khả**	5.210				
2330	**Trịnh Khắc Lập**	4.710				
2331	**Trịnh Lỗi**	13.250				
2332	**Trung Hòa 1**	3.980				
2333	**Trung Hòa 2**	4.030				
2334	**Trung Hòa 3**	4.060				
2335	**Trung Hòa 4**	4.010				
2336	**Trung Hòa 5**	4.160				
2337	**Trung Lương 1**	5.090				
2338	**Trung Lương 2**	5.090				
2339	**Trung Lương 3**	5.090				
2340	**Trung Lương 4**	5.090				
2341	**Trung Lương 5**	5.090				
2342	**Trung Lương 6**	5.690				
2343	**Trung Lương 7**	5.690				
2344	**Trung Lương 8**	9.020				
2345	**Trung Lương 9**	9.020				
2346	**Trung Lương 10**	9.020				
2347	**Trung Lương 11**	9.020				
2348	**Trung Lương 12**	9.020				
2349	**Trung Lương 14**	9.020				
2350	**Trung Lương 15**	9.020				
2351	**Trung Lương 16**	9.020				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2352	Trung Lương 17	9.020				
2353	Trung Lương 18	10.250				
2354	Trung Lương 19	10.250				
2355	Trung Lương 20	10.250				
2356	Trung Nghĩa 1	6.490				
2357	Trung Nghĩa 2	6.490				
2358	Trung Nghĩa 3	6.490				
2359	Trung Nghĩa 4	6.680	4.760	4.090	3.340	2.730
2360	Trung Nghĩa 5	6.490				
2361	Trung Nghĩa 6	6.680	4.760	4.090	3.340	2.730
2362	Trung Nghĩa 7	6.680				
2363	Trung Nghĩa 8	6.680				
2364	Trung Nghĩa 9	8.050				
2365	Trừ Văn Thố	5.900				
2366	Trưng Nữ Vương					
	- Đoạn từ Bảo tàng Chàm đến Nguyễn Thiện Thuật	44.450	19.710	16.960	13.850	12.110
	- Đoạn từ Nguyễn Thiện Thuật đến Duy Tân	45.820	19.710	16.960	13.850	12.110
	- Đoạn Từ Duy Tân đến Nguyễn Hữu Thọ	33.230	18.780	15.900	13.280	10.880
	- Đoạn còn lại	31.590	11.600	9.290	6.500	5.730
2367	Trưng Nhị	25.860	13.480	10.760	9.270	7.600
2368	Trương Công Huấn	4.240				
2369	Trương Công Hy	12.320				
2370	Trương Chí Cương	24.110	9.600	8.270	7.130	5.780
2371	Trương Minh Hùng	3.880				
2372	Trường Chinh (phía không có đường sắt)					
	- Đoạn 02 bên đường dẫn cầu vượt Ngã 3 Huế (từ Ngã 3 Huế đến chân cầu vượt)	12.080	7.230	5.890	4.810	3.710
	- Đoạn từ Chân cầu vượt (Ngã 3 Huế) đến Hà Huy Tập	16.500	8.110	6.590	5.370	3.930
	- Đoạn từ Hà Huy Tập đến hết địa phận phường An Khê	14.030	7.230	5.890	4.810	3.710
	- Đoạn từ hết địa phận phường An Khê đến nút giao thông Hòa Cầm	8.220	4.360	3.780	3.080	2.500
	- Đoạn từ nút giao thông Hòa Cầm đến Nguyễn Nhàn	7.590	4.360	3.780	3.080	2.500
	- Đoạn từ Nguyễn Nhàn đến Cầu Đỏ	6.230	4.000	3.370	2.760	2.270

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Nguyễn Huy Chương đến Phạm Văn Đồng	59.280	13.730	12.430	10.730	8.800
	- Đoạn từ Phạm Văn Đồng đến Võ Văn Kiệt	59.280	17.090	14.020	11.070	9.080
	- Đoạn từ Võ Văn Kiệt đến Phan Tứ	59.280	13.450	11.470	8.890	7.250
	- Đoạn từ Phan Tứ đến Hồ Xuân Hương	59.280	11.310	9.770	7.580	6.530
	- Đoạn từ Hồ Xuân Hương đến Minh Mạng	49.850	10.180	8.670	7.410	6.330
2415	**Võ Như Hưng**	15.490	10.210	8.760	7.210	5.910
2416	**Võ Quảng**	5.220				
2417	**Võ Quý Huân**	13.570				
2418	**Võ Sa**	5.210				
2419	**Võ Thị Sáu**					
	Đoạn từ Nguyễn Hữu Cảnh đến đường 3/2	24.180				
	Đoạn còn lại	19.030				
2420	**Võ Trường Toản**	14.070	8.220	7.430	6.370	5.430
2421	**Võ Văn Dặng**	5.950				
2422	**Võ Văn Dũng**	9.680				
2423	**Võ Văn Kiệt**	59.280	18.370	15.510	13.580	9.270
2424	**Võ Văn Ngân**					
	- Đoạn 10,5m	7.890				
	- Đoạn 7,5m	5.870				
2425	**Võ Văn Tần**	47.420	9.510	8.150	7.020	6.070
2426	**Vũ Cán**	3.640				
2427	**Vũ Duy Đoán**	12.890				
2428	**Vũ Duy Thanh**	28.760				
2429	**Vũ Đình Liên**	8.490				
2430	**Vũ Đình Long**	15.800	6.980	5.970	4.870	3.930
2431	**Vũ Huy Tấn**	4.280				
2432	**Vũ Hữu**	25.330				
2433	**Vũ Hữu Lợi**	6.350				
2434	**Vũ Lập**	5.640				
2435	**Vũ Lăng**	7.540	3.600	3.080	2.580	2.180
2436	**Vũ Mộng Nguyên**					
	- Đoạn 7,5m	17.290				
	- Đoạn 5,5m	15.560	9.080	7.790	6.350	5.150
2437	**Vũ Ngọc Nha**	17.330				
2438	**Vũ Ngọc Phan**					
	- Đoạn đối diện với chợ Hòa Khánh	15.310				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn còn lại	13.420				
2439	**Vũ Quỳnh**	13.390				
2440	**Vũ Tông Phan**	11.040	6.980	5.970	4.870	3.950
2441	**Vũ Thạnh**	4.420				
2442	**Vũ Thành Năm**	9.020				
2443	**Vũ Trọng Hoàng**	9.470	4.700	4.180	3.430	2.790
2444	**Vũ Trọng Phụng**	16.660				
2445	**Vũ Văn Cẩn**					
	- Đoạn 10,5m	7.730				
	- Đoạn 7,5m	6.680				
2446	**Vũ Văn Dũng**	28.130	12.380	10.600	6.720	5.570
2447	**Vũng Thùng 1**	8.010				
2448	**Vũng Thùng 2**	7.040				
2449	**Vũng Thùng 3**	7.040				
2450	**Vũng Thùng 4**	7.040				
2451	**Vũng Thùng 5**	7.040				
2452	**Vũng Thùng 6**	6.950				
2453	**Vũng Thùng 7**	6.950				
2454	**Vũng Thùng 8**	6.950				
2455	**Vũng Thùng 9**	7.040	3.520	3.040	2.620	2.040
2456	**Vùng Trung 1**	7.010				
2457	**Vùng Trung 2**	7.010				
2458	**Vùng Trung 3**	7.010				
2459	**Vùng Trung 4**	7.010				
2460	**Vùng Trung 5**	7.010				
2461	**Vùng Trung 6**	6.350				
2462	**Vùng Trung 7**	6.350				
2463	**Vùng Trung 8**	6.350				
2464	**Vùng Trung 9**	6.350				
2465	**Vùng Trung 10**	6.680				
2466	**Vùng Trung 11**					
	- Đoạn 7,5m	6.680				
	- Đoạn 5,5m	6.350				
2467	**Vùng Trung 12**	6.350				
2468	**Vùng Trung 14**	6.680				
2469	**Vùng Trung 15**	6.350				
2470	**Vùng Trung 16**	6.350				
2471	**Vùng Trung 17**	6.350				
2472	**Vùng Trung 18**	6.680				
2473	**Vùng Trung 19**	6.680				
2474	**Vũ Xuân Thiều**	8.100				
2475	**Vương Thừa Vũ**					

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ Võ Nguyên Giáp đến Hồ Nghinh	46.880				
	- Đoạn còn lại	32.760	10.640	9.140	7.450	6.070
2476	Xóm Đồng	9.530	6.180	5.340	4.360	3.540
2477	Xô Viết Nghệ Tĩnh					
	- Đoạn từ 2 Tháng 9 đến Lê Thanh Nghị	49.330	18.140	16.400	14.950	11.150
	- Đoạn từ Lê Thanh Nghị đến Nguyễn Hữu Thọ	42.920				
2478	Xuân Diệu	19.130				
2479	Xuân Dán 1	16.690	8.670	7.840	6.530	5.420
2480	Xuân Dán 2	13.280				
2481	Xuân Dán 3	18.800	8.670	7.840	6.530	5.420
2482	Xuân Hòa 1	14.550				
2483	Xuân Hòa 2	14.550	5.930	4.940	4.170	2.920
2484	Xuân Hòa 3	19.260				
2485	Xuân Hòa 4	19.260				
2486	Xuân Quỳnh	16.380	6.830	5.870	4.810	3.920
2487	Xuân Tâm	19.280	11.050	9.970	7.950	6.410
2488	Xuân Thiều 1	4.680				
2489	Xuân Thiều 2	4.680				
2490	Xuân Thiều 3	6.160				
2491	Xuân Thiều 4	6.160				
2492	Xuân Thiều 5	5.170				
2493	Xuân Thiều 6	4.680				
2494	Xuân Thiều 7	5.010				
2495	Xuân Thiều 8	4.760				
2496	Xuân Thiều 9	4.760				
2497	Xuân Thiều 10	4.760				
2498	Xuân Thiều 11	5.010				
2499	Xuân Thiều 12	4.760				
2500	Xuân Thiều 14	4.760				
2501	Xuân Thiều 15	4.680				
2502	Xuân Thiều 16	4.680				
2503	Xuân Thiều 17	4.680				
2504	Xuân Thiều 18	3.860				
2505	Xuân Thiều 19	3.320				
2506	Xuân Thiều 20	3.320				
2507	Xuân Thiều 21	3.320				
2508	Xuân Thiều 22	3.860				
2509	Xuân Thiều 23	3.860				
2510	Xuân Thiều 24	4.500				
2511	Xuân Thiều 25	3.320				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2512	Xuân Thiều 26	3.320				
2513	Xuân Thiều 27	3.320				
2514	Xuân Thiều 28	3.320				
2515	Xuân Thiều 29	3.860				
2516	Xuân Thiều 30	3.320				
2517	Xuân Thiều 31	3.320				
2518	Xuân Thiều 32	3.320				
2519	Xuân Thiều 33	3.860				
2520	Xuân Thiều 34	8.250				
2521	Xuân Thiều 35	8.250				
2522	Xuân Thiều 36	5.150				
2523	Xuân Thiều 37	5.150				
2524	Xuân Thiều 38	5.150				
2525	Xuân Thủy	19.320				
2526	Ỷ Lan Nguyên Phi	29.220	13.670	11.800	10.190	8.480
2527	Yersin	11.800	6.180	5.340	4.360	3.540
2528	Yên Bái					
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Nguyễn Thái Học	59.280	24.440	20.980	17.220	14.140
	- Đoạn từ Nguyễn Thái Học đến Lê Hồng Phong	59.280	23.200	19.990	16.420	13.480
2529	Yên Khê 1					
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Dũng Sĩ Thanh Khê	16.110	6.810	5.540	4.420	3.280
	- Đoạn còn lại	14.740				
2530	Yên Khê 2					
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Dũng Sĩ Thanh Khê	16.400	6.810	5.540	4.420	3.280
	- Đoạn còn lại	15.620	6.810	5.540	4.420	3.280
2531	Yên Thế	12.620				
2532	Yết Kiêu	18.170	7.450	6.360	4.940	4.030
2533	Đường số 1 Khu công nghiệp Hoà Cầm	3.940				
2534	Đường số 3 Khu công nghiệp Hoà Cầm	3.650	2.590	2.220	1.820	1.480
2535	Đường quy hoạch 10,5m từ đường Trần Đại Nghĩa vào trường Cao đẳng CNTT Hữu Nghị Việt Hàn	5.330	2.840	2.420	1.990	1.570
2536	Đường tránh Hải Vân - Túy Loan (đoạn thuộc địa bàn quận Liên Chiểu)	2.560				

Phụ lục II

GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: 1.000đ/m^2

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	**Các đường đã đặt tên thuộc huyện Hòa Vang**					
1	**Âu Dương Lân**					
	- Đoạn 10,5m	5.410				
	- Đoạn 7,5m	4.200				
2	**An Ngãi 1**	1.890				
3	**An Ngãi 2**	1.890				
4	**An Ngãi 3**	2.320				
5	**An Ngãi 4**	1.890				
6	**An Ngãi 5**	1.890				
7	**An Ngãi 6**	1.890				
8	**An Ngãi 7**	1.890				
9	**An Ngãi 8**	1.890				
10	**An Ngãi 9**	1.890				
11	**Bàu Cầu 1**	3.600				
12	**Bàu Cầu 2**	3.600				
13	**Bàu Cầu 3**	3.600				
14	**Bàu Cầu 4**	3.600				
15	**Bàu Cầu 5**	3.600				
16	**Bàu Cầu 6**	3.600				
17	**Bàu Cầu 7**	3.600				
18	**Bàu Cầu 8**	3.600				
19	**Bàu Cầu 9**	3.600				
20	**Bàu Cầu 10**	3.600				
21	**Bàu Cầu 11**	3.600				
22	**Bàu Cầu 12**	3.600				
23	**Bàu Cầu 14**	3.600				
24	**Bàu Cầu 15**	3.600				
25	**Bàu Cầu 16**	3.600				
26	**Bàu Cầu 17**	3.600				
27	**Bàu Cầu 18**	3.600				
28	**Bàu Cầu 19**	3.600				
29	**Bàu Cầu 20**	3.600				
30	**Bàu Cầu 21**	3.600				
31	**Bàu Cầu 22**	3.600				
32	**Bàu Cầu 23**	3.600				
33	**Bàu Cầu 24**	3.600				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
34	Bàu Cầu 25	5.140				
35	Bàu Cầu 26	3.600				
36	Bàu Cầu 27	3.600				
37	Bàu Cầu 28	3.600				
38	Bàu Nghè 1	1.890				
39	Bàu Nghè 2	1.890				
40	Bàu Nghè 3	1.890				
41	Bàu Nghè 4	1.890				
42	Bàu Nghè 5	2.320				
43	Bàu Nghè 6	1.890				
44	Bàu Nghè 7	1.890				
45	Bàu Nghè 8	1.890				
46	Bàu Nghè 9	1.890				
47	Bùi Cẩm Hổ	3.600				
48	Bùi Huy Đáp	3.600				
49	Bờ Đầm 1	3.240				
50	Bờ Đầm 2	2.910				
51	Bờ Đầm 3	2.910				
52	Bờ Đầm 4					
	- Đoạn 7,5m	3.240				
	- Đoạn 5,5m	2.910				
53	Bờ Đầm 5	2.910				
54	Bờ Đầm 6	2.910				
55	Bờ Đầm 7	2.910				
56	Bờ Đầm 8	2.910				
57	Bờ Đầm 9	2.910				
58	Bờ Đầm 10	2.910				
59	Bờ Đầm 11	2.910				
60	Bờ Đầm 12	2.910				
61	Bờ Đầm 14	2.910				
62	Cao Bá Đạt	3.600				
63	Cầu Đỏ - Túy Loan	3.560	2.590	2.220	1.820	1.480
64	Cồn Dình	3.600				
65	Dương Sơn 1					
	- Đoạn 10,5m	4.150				
	- Đoạn 7,5m	3.780				
66	Dương Sơn 2	3.780				
67	Dương Sơn 3	3.780				
68	Dương Sơn 4	3.780				
69	Dương Sơn 5	2.650				
70	Dương Sơn 6	2.650				
71	Dương Sơn 7	2.650				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
72	**Dương Sơn 8**	2.650				
73	**Dương Sơn 9**	2.650				
74	**Dương Sơn 10**	3.780				
75	**Dương Sơn 11**	3.780				
76	**Đại La 1**	1.750				
77	**Đại La 2**	1.430				
78	**Đại La 3**					
	- Đoạn 7,5m	1.750				
	- Đoạn 5,5m	1.430				
79	**Đại La 4**	1.430				
80	**Đại La 5**	1.430				
81	**Đại La 6**	1.430				
82	**Đá Bàn 1**	3.600				
83	**Đá Bàn 2**	2.520				
84	**Đá Bàn 3**	2.520				
85	**Đá Bàn 4**	2.520				
86	**Đá Bàn 5**	2.140				
87	**Đá Bàn 6**					
	Đoạn 7,5m	3.600				
	Đoạn 3,75m	2.140				
88	**Đá Bàn 7**	2.140				
89	**Đá Bàn 8**	2.140				
90	**Đá Bàn 9**	2.520				
91	**Đá Bàn 10**	2.140				
92	**Đá Bàn 11**	3.600				
93	**Đào Trinh Nhất**	3.600				
94	**Đặng Đức Siêu**	4.720				
95	**Đặng Văn Kiều**	3.600				
96	**Đinh Văn Chất**	3.670				
97	**Gò Lăng 1**	2.530				
98	**Gò Lăng 2**	3.260				
99	**Gò Lăng 3**	2.530				
100	**Gò Lăng 4**	3.260				
101	**Gò Lăng 5**	2.530				
102	**Gò Lăng 6**	2.530				
103	**Gò Lăng 7**	2.530				
104	**Hà Duy Phiên**	5.450				
105	**Hà Văn Mao**	2.910				
106	**Hoàng Đạo Thành**	4.860				
107	**Hoàng Phê**	2.320				
108	**Hoàng Sâm**	5.550				
109	**Hoàng Văn Thái**	6.030	3.080	2.580	2.230	1.820

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
110	Huỳnh Tịnh Của	3.600				
111	Kiều Sơn Đen	4.400				
112	Kha Vạng Cân	5.140				
113	La Bông 1	2.140				
114	La Bông 2	3.600				
115	La Bông 3	2.140				
116	La Bông 4	2.140				
117	La Bông 5	2.140				
118	La Bông 6	2.140				
119	Lê Đình Diên	4.860				
120	Lê Trực					
	- Đoạn 7,5m	5.140				
	- Đoạn 5,5m	3.600				
121	Lê Văn Hoan	3.300				
122	Lý Thiên Bảo	4.000				
123	Mai An Tiêm	3.600				
124	Mẹ Thứ (Đoạn 7,5m)	5.990				
125	Mê Linh	7.000				
126	Miếu Bông 1	3.600				
127	Miếu Bông 2	3.600				
128	Miếu Bông 3	3.600				
129	Miếu Bông 4	3.600				
130	Miếu Bông 5	3.600				
131	Nam Kỳ Khởi Nghĩa					
	- Đoạn từ cầu Hòa Phước đến Quốc Lộ 1A	6.550				
132	Nguyễn Án	2.910				
133	Nguyễn Bá Loan	2.910				
134	Nguyễn Bảo	4.000				
135	Nguyễn Chí Trung	2.320				
136	Nguyễn Hàm Ninh	3.600				
137	Nguyễn Hồng Ánh	6.000				
138	Nguyễn Huy Oánh	3.600				
139	Nguyễn Kim	5.080				
140	Nguyễn Khả Trạc	3.600				
141	Nguyễn Minh Vân	2.320				
142	Nguyễn Triệu Luật	1.890				
143	Nguyễn Tất Thành					
	- Đoạn từ đường tránh Hải Vân - Túy Loan đến hết địa phận huyện Hòa Vang	6.260				
144	Nguyễn Văn Tỵ	3.600				
145	Nguyễn Văn Vĩnh	3.980				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
146	Nguyễn Văn Xuân	3.600				
147	Ông Khế 1	2.630				
148	Ông Khế 2	2.230				
149	Ông Khế 3	2.230				
150	Ông Khế 4	2.230				
151	Ông Khế 5	2.230				
152	Ông Khế 6	2.230				
153	Phạm Hùng	11.100	2.950	2.400	1.670	1.300
154	Phạm Hữu Nghị	5.110				
155	Phan Quang Định	2.320				
156	Phan Thêm	2.320				
157	Phan Thúc Trực	3.600				
158	Phan Văn Dáng					
	- Đoạn 10,5m	4.400	2.550	2.280	1.510	1.240
	- Đoạn 7,5m	3.600	2.550	2.280	1.510	1.240
159	Tế Hanh	4.560				
160	Túy Loan 1	2.430				
161	Túy Loan 2	2.430				
162	Túy Loan 3	1.990				
163	Túy Loan 4	3.300				
164	Túy Loan 5	1.990				
165	Túy Loan 6	3.300				
166	Túy Loan 7	3.300				
167	Túy Loan 8	2.430				
168	Túy Loan 9	2.430				
169	Thu Bồn	4.370				
170	Trà Ban 1	2.620				
171	Trà Ban 2	2.620				
172	Trà Ban 3	2.620				
173	Trần Tử Bình	4.400				
174	Trần Văn Giàu	3.600				
175	Trịnh Quang Xuân	3.600				
176	Trung Đồng	3.600				
177	Trường Sơn					
	- Đoạn từ trường quân sự QK5 đến Trạm biến áp 500KV	5.220	2.710	2.330	1.910	1.550
	- Đoạn còn lại	4.360	2.710	2.330	1.910	1.550
178	Trương Vĩnh Ký					
	- Đoạn 10,5m	4.890				
	- Đoạn 7,5m	4.200				
179	Vũ Phạm Hàm	1.890				
180	Võ Thành Vỹ	4.400				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
181	Vũ Miên	3.600	3.430	2.780	1.670	1.300
B	**Các đường liên thôn, liên xã thuộc huyện Hòa Vang**					
I	*Xã Hòa Châu*					
1	**Quốc lộ 1A cũ**	920				
2	**Quốc lộ 1A**	5.830				
3	**Đường ĐT 605**	3.410				
4	**Đường 409** (đoạn từ giáp Hòa Phước đến giáp Hòa Tiến)	920				
5	**Đường nhựa thôn Phong Nam**	1.930				
6	**Đường chính thôn Đông Hòa** (đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp trường Lê Kim Lăng)	1.030				
7	**Tuyến đường Quang Châu** (đoạn từ Quốc lộ 1A đến đình làng Quang Châu)	1.930				
8	**Đường chính thôn Tây An** (đoạn từ đường ĐT 605 đến cầu Bến Bác)					
9	**Đường liên thôn Đương Sơn - Giáng Đông**					
10	**Đường Hòa Phước - Hòa Khương**	2.400				
11	**Các thôn**					
	- Đường rộng từ 5m trở lên			924		
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m			756		
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m			618		
	- Đường rộng dưới 2m			504		
II	*Xã Hòa Tiến*					
1	**Đường ĐT 605**					
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến Chợ Lệ Trạch cộng thêm 300m về phía Nam (đo từ tim đường 409)	4.242				
	- Đoạn còn lại	3.000				
2	**Đường 409** (đường đi Ba ra An Trạch)					
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến giáp đường sắt (Hòa Tiến)	1.770				
	- Đoạn từ đường sắt đường (Hòa Tiến) đến giáp phía Đông khu tái định cư Lệ Sơn 1	2.184				
	- Đoạn từ phía Đông khu tái định cư Lệ Sơn 1 đến phía Tây khu tái định cư Lệ Sơn 1	1.926				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ phía Tây khu tái định cư Lệ Sơn 1 đến giáp cầu Bến Giang	1.056				
	- Đoạn từ cầu Bến Giang đến giáp đình làng An Trạch	1.080				
	- Đoạn từ đình làng An Trạch đến giáp Ba ra An Trạch	834				
3	**Đường ADB5** (đường từ Hòa Tiến đi Hòa Phong)					
	- Đoạn từ đường ĐT 605 đến cầu Đá	2.112				
	- Đoạn còn lại	1.722				
4	**Đường Dương Sơn đi ADB5**					
	- Đoạn từ bùng binh Dương Sơn đến ngã 4 Yến Nê					
	- Đoạn từ ngã 4 Yến Nê đến cầu Cháy					
	- Đoạn từ cầu Cháy đến đường ADB5					
5	**Đường liên thôn Lệ Sơn Bắc** (Từ ngã 4 Lệ Sơn đến ngã 4 Yến Nê cộng thêm 300m về phía Bắc)					
6	**Đường Hòa Phước - Hòa Khương**					
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến đường liên thôn Lệ Sơn - La Bông (kể cả khu TĐC cho các hộ mặt đường ĐT 605)	3.600				
	- Đoạn còn lại	2.400				
7	**Các thôn**					
	- Đường rộng từ 5m trở lên	864				
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	720				
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	588				
	- Đường rộng dưới 2m	480				
III	**Xã Hòa Phước**					
1	**Quốc lộ 1A**					
	- Đoạn từ giáp Hòa Châu đến cầu Quá Giáng	5.830				
	- Đoạn từ cầu Quá Giáng đến UBND xã Hòa Phước	6.450				
	- Đoạn từ UBND xã Hòa Phước đến giáp tỉnh Quảng Nam	5.560				
2	**Đường 409** (đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp Hòa Châu)	2.830				
3	**Đường từ ngã ba Tứ Câu đến giáp cầu Tứ Câu**	3.650				
4	**Tuyến đường Quang Châu (đoạn từ Quốc lộ 1A đến đình làng Quang Châu) - địa phận xã Hòa Phước**	1.930				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
5	**Đường Hòa Phước - Hòa Khương**	2.400				
6	**Các thôn**					
	a. Phía Bắc sông chảy qua cầu Quá Giáng					
	- Đường rộng từ 5m trở lên			1.190		
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m			880		
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m			730		
	- Đường rộng dưới 2m			600		
	b. Phía Nam sông chảy qua cầu Quá Giáng					
	- Đường rộng từ 5m trở lên			1.060		
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m			870		
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m			720		
	- Đường rộng dưới 2m			590		
IV	**Xã Hòa Nhơn**					
1	**Quốc lộ 14B (đoạn từ đường tránh Hải Vân - Túy Loan đến cầu Túy Loan)**	3.370				
2	**Đường Quảng Xương - Đoạn từ giáp Quốc lộ 14B đến cầu Giăng** (thuộc Quốc lộ 14G)	3.440				
3	**Đường DH 2 mới (đường 10,5m thẳng)**					
	- Đoạn từ đường Quảng Xương đến Cầu Tây					
	- Đoạn từ Cầu Tây đến giáp địa phận xã Hòa Sơn					
4	**Đường DH 2 cũ (đường vòng 7,5m)**					
	- Đoạn từ cầu Giăng đến cầu Đồng Gia vòng ra đường DH 2 Mới					
	- Đoạn từ Miếu Đôi đến Ngã 3 Cây Thông ra đến giáp đường DH 2 Mới					
	- Đoạn từ nhà Ông Phấn (điểm giáp đường DH 2 cũ và đường DH 2 Mới, thôn Phước Hưng) đến giáp đường DH 2 Mới					
	- Đoạn từ nhà Ông Lo (điểm giáp đường DH 2 cũ và đường DH 2 Mới, thôn Phước Hưng) đến giáp đường DH 2 Mới					
5	**Đường từ Ngã 3 cây Thông đi Diêu Phong (DH10)**					
	- Đoạn từ ngã 3 cây thông đến cầu Tân Thanh	950				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ cầu Tân Thanh đi Diêu Phong	740				
6	**Đường từ cầu Giăng đến cầu chợ Túy Loan vòng ra dốc Thủ Kỳ**	1.040				
7	**Đường vào mỏ đá Hòa Nhơn** (Từ đường đến ngã ba Khu nghĩa địa thôn Phước Thuận)	1.390				
8	**Đường tránh Hải Vân - Túy Loan (đoạn thuộc xã Hòa Nhơn)**	2.080				
9	**Bà Nà - Suối Mơ** (đoạn thuộc xã Hòa Nhơn)	3.650				
10	**Đường 15m** (nối từ Trung tâm Logictics của Công ty CP Cảng Đà Nẵng đến đường tránh Hải Vân – Túy Loan)					
11	**Các thôn**					
	- Đường rộng từ 5m trở lên	540				
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	420				
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	320				
	- Đường rộng dưới 2m	280				
V	**Xã Hòa Phong**					
1	**Quốc lộ 14B** (đoạn từ cầu Tuý Loan đến giáp Hòa Khương)	2.450				
2	**Đường Quảng Xương - Đoạn từ cầu Giăng đến giáp đường vào Trung tâm Hành chính huyện Hòa Vang** (thuộc Quốc lộ 14B cũ)					
	- Đoạn từ cầu Giăng đến cua Bảy Nhâm	3.430				
	- Đoạn từ cua Bảy Nhâm đến giáp Đường vào chợ Túy Loan cũ	4.800				
	- Đoạn từ Đường vào chợ Túy Loan cũ đến giáp Cầu Túy Loan	5.100				
	- Đoạn còn lại	4.500				
3	**Đường vào chợ và mặt tiền quanh chợ Túy Loan cũ**	1.840				
4	**Đường DH 5**					
	- Đoạn từ Quốc lộ 14B đến hết khu dân cư quân đội	1.390				
	- Đoạn còn lại (giáp xã Hòa Phú)	710				
5	**Quốc lộ 14G**					
	- Đoạn từ ngã ba Túy Loan đến đồi Chu Hương	1.140				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn từ đối Chu Hương đến giáp Hòa Phú	790				
6	**Đường từ Hòa Phong đi Hòa Tiến** (đoạn từ QL14B đến cầu Sông Yên)	1.690				
7	**Đường từ Quốc lộ 14B cũ đi Trạm y tế Hòa Phong**	1.220				
8	**Các thôn**					
	- Đường rộng từ 5m trở lên			710		
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m			550		
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m			470		
	- Đường rộng dưới 2m			380		
VI	**Xã Hòa Khương**					
1	**Quốc lộ 14B**	1.940				
2	**Đường DH 4 (409)**					
	- Đoạn từ Ba ra An Trạch đến ngã tư đường nối Hòa Phước - Hòa Khương	610				
	- Đoạn từ đường Hòa Phước - Hòa Khương đến Quốc lộ 14B	910				
3	**Đường DH 8**					
	- Đoạn từ Quốc lộ 14B đi Tiểu đoàn 355	1.210				
	- Đoạn từ Tiểu đoàn 355 đến hồ Đồng Nghệ	670				
4	**Đường từ Quốc lộ 14B đi La Châu**	980				
5	**Đường từ Quốc lộ 14B đi thôn 5**	980				
6	**Đường Hòa Phước - Hòa Khương**	2.400				
7	**Đường Vành đai phía Tây xã Hòa Khương**					
8	**Các thôn**					
	- Đường rộng từ 5m trở lên			610		
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m			490		
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m			430		
	- Đường rộng dưới 2m			370		
VII	**Xã Hòa Sơn**					
1	**Đường ĐT 602**					
	- Đoạn từ cuối đường Âu Cơ đến đường vào Nghĩa trang Hòa Sơn	4.840				
	- Đoạn còn lại	3.010				
2	**Đường ĐT 601** (đoạn từ UBND xã Hòa Sơn đến giáp Hòa Liên)	2.700				
3	**Đường DH 2** (đoạn từ ngã ba Tùng Sơn đến giáp Hòa Nhơn)	1.370				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
4	**Đường Hoàng Văn Thái nối dài cũ - Đoạn thôn Đại La đi thôn Phú Hạ - (Đoạn giáp đường Hoàng Văn Thái đi khu TĐC Đại La)**	1.860				
5	**Đường Hoàng Văn Thái nối dài cũ - Đoạn thôn Đại La đi thôn Phú Hạ - (Đoạn giáp đường tránh Hải Vân - Túy Loan đi Phú Hạ - DH2)**					
6	**Đường tránh Hải Vân - Túy Loan (đoạn thuộc xã Hòa Sơn)**	2.570				
7	Bà Nà - Suối Mơ (đoạn thuộc xã Hòa Sơn)	5.200				
8	**Đường liên thôn Phú Thượng đi Hòa Khê**					
9	**Đường liên thôn Phú Thượng đi Xuân Phú**					
10	**Đường liên thôn Xuân Phú đi Phú Hạ**					
11	**Thôn An Ngãi Đông:**					
	- Đường rộng từ 5m trở lên	650				
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	530				
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	440				
	- Đường rộng dưới 2m	350				
12	**Các thôn còn lại:**					
	- Đường rộng từ 5m trở lên	590				
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	490				
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	400				
	- Đường rộng dưới 2m	320				
VIII	**Xã Hòa Liên**					
1	**Đường DT 601**					
	- Đoạn từ giáp Hòa Sơn đến cua đi Hòa Bắc	1.340				
	- Đoạn còn lại và đi Hòa Hiệp	1.030				
2	**Đường nhựa liên thôn Hưởng Phước - Tân Ninh**	1.030				
3	**Đoạn từ cầu Trường Định đến đường Thủy Tú - Phò Nam**	1.030				
4	**Đường Thủy Tú - Phò Nam** (đoạn từ Hòa Hiệp Bắc đi Hòa Bắc)	680				
5	**Đường tránh Hải Vân - Túy Loan (đoạn thuộc xã Hòa Liên)**	2.080				
6	**Các thôn còn lại**					
	- Đường rộng từ 5m trở lên	730				
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	600				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m			500		
	- Đường rộng dưới 2m			410		
IX	**Xã Hòa Phú**					
1	**Quốc lộ 14G**					
	- Đoạn từ giáp xã Hòa Phong đến kho K97	750				
	- Đoạn từ kho K97 đến hết thôn Hòa Hải	980				
	- Đoạn còn lại	640				
2	**Đường từ ngã ba chợ Hòa Phú đến giáp xã Hòa Ninh (Đường DH10)**					
	- Đoạn từ ngã ba chợ Hòa Phú đến giáp cầu Hội Phước	980				
	- Đoạn còn lại từ cầu Hội Phước đến giáp Hòa Ninh	640				
3	**Đường DH 5** (đoạn từ giáp xã Hòa Phong đến Quốc lộ 14G)	640				
4	**Bà Nà - Suối Mơ** (đoạn thuộc xã Hòa Phú)	3.650				
5	Các đường còn lại					
	- Đường rộng từ 5m trở lên			520		
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m			380		
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m			280		
	- Đường rộng dưới 2m			230		
X	**Xã Hòa Ninh**					
1	**Đường ĐT 602**					
	- Đoạn giáp Hòa Sơn đến Khu Tái định cư số 4 ĐT 602	3.610				
	- Đoạn còn lại từ Khu Tái định cư số 4 đến đường vào Suối Mơ	4.510				
2	**Đường từ Hòa Ninh đến giáp Hòa Phú**	640				
3	**Đường từ ĐT 602 đến Chân dèo Đá Gân**					
	Đoạn từ giáp ĐT 602 tại ngã 3 Sơn Phước đến cổng Mỹ Sơn - Đoạn có lề đường, mương thoát nước	640				
	Đoạn còn lại từ cổng Mỹ Sơn đến cuối thôn Mỹ Sơn tại chân dèo Đá Gân - Đoạn không có lề đường, mương thoát nước	640				
4	**Đường từ chân dèo Đá Gân đến Nghĩa trang liệt sỹ Hòa Ninh (giáp đường ĐT 602)**	540				

STT	Tên đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
5	**Đường bê tông từ giáp ĐT 602 đến ngã 3 giáp đường liên thôn đi thôn Trung Nghĩa**	480				
6	**Đường từ ngã ba đường liên thôn đi Hố Túi thôn Trung Nghĩa**	540				
7	**Bà Nà - Suối Mơ** (đoạn thuộc xã Hòa Ninh)	5.100				
8	**Thôn An Sơn**					
	- Đường rộng từ 5m trở lên	880				
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	670				
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	590				
	- Đường rộng dưới 2m	480				
9	**Các đường còn lại**					
	- Đường rộng từ 5m trở lên	550				
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	470				
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	400				
	- Đường rộng dưới 2m	340				
XI	**Xã Hòa Bắc**					
1	**Đường ĐT 601**					
	- Đoạn từ giáp xã Hòa Liên đến Khe Cầu Mít	320				
	- Đoạn từ Khe Cầu Mít đến UBND xã Hòa Bắc	490				
	- Đoạn từ UBND xã Hòa Bắc đến cầu Khe Đào	320				
	- Đoạn còn lại	290				
2	**Đường Thủy Tú - Phò Nam (đoạn từ giáp xã Hòa Liên đến nhà văn hóa thôn Nam Yên)**	320				
3	**Các đường còn lại**					
	- Đường rộng từ 5m trở lên	240				
	- Đường rộng từ 3,5m đến dưới 5m	190				
	- Đường rộng từ 2m đến dưới 3,5m	160				
	- Đường rộng dưới 2m	150				

Phụ lục III

GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ ĐỐI VỚI CÁC ĐƯỜNG CHƯA ĐẶT TÊN TRONG CÁC KHU DÂN CƯ

(Kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: 1.000đ/m^2

TT	Địa bàn khu dân cư	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	**Quận Hải Châu**					
1	Khu dân cư Công ty cấp nước và Sở KH&ĐT cũ (địa bàn phường Hải Châu 1)					
	- Đường 5,5m	30.890				
2	Các khu dân cư phía đông đường 2/9 thuộc địa bàn phường Hòa Cường Bắc, Hòa Cường Nam					
	- Đường 5,5m	20.600				
	- Đường 7,5m	23.770				
	- Đường 10,5m	28.760				
	- Đường 15m (Bạch Đằng nối dài)	47.420				
3	Đường 10,5m phía Tây đường 2 tháng 9, đối diện bể bơi thành tích cao					
	- Đường 10,5m	31.250				
4	Đoạn đường 15m chưa đặt tên, nối từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Thăng Long (phường Hòa Cường Nam)					
	- Đường 15m	31.050				
5	Khu Tái định cư Xưởng in Quân Khu 5					
	- Đường 5,5m	21.880				
6	Khu TĐC Phan Bội Châu và Trần Quý Cáp					
	- Đường 5,5m	16.560				
7	Khu Đông Nam Đài tưởng niệm có mặt cắt rộng 17,5m - Phía trước Nhà hàng Cội Nguồn	30.650				
8	Khu sân bay Đà Nẵng					
	- Đường 7,5m (nối từ Nguyễn Phi Khanh đến Nguyễn Văn Linh) thuộc khu vực dự án trạm trung chuyển bến xe buýt nhanh BRT Đà Nẵng	25.410	13.370	11.520	9.100	7.850

	- Đường 10,5m	27.950
	- Đường 15m	31.760
II	**Quận Thanh Khê**	
1	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường: Thanh Khê Đông, Thanh Khê Tây, Xuân Hà và Hòa Khê (trừ khu dân cư kiệt 285 Trần Cao Vân)	
	- Đường 3,5m	9.950
	- Đường 5,5m	12.090
	- Đường 7,5m	14.830
	- Đường 10,5m	21.940
	- Đường 15m	25.430
2	Các khu dân cư còn lại thuộc địa bàn phường An Khê	
	Khu dân cư Phần Lang giai đoạn 2, Khu dân cư xí nghiệp may An Hòa	
	- Đường 5,5m	14.140
	- Đường 7,5m	15.710
3	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Tam Thuận, Tân Chính và Chính Gián:	
	Khu dân cư nhà máy cơ khí ô tô thuộc phường Tam Thuận; Khu dân cư 296 Điện Biên Phủ (phường Chính Gián)	
	- Đường 3,5m	15.210
	- Đường 5,5m	18.430
	- Đường 7,5m	23.870
	- Đường 10,5m	32.740
4	Khu Tái định cư kiệt 242 Điện Biên Phủ - Rộng 5,5m	14.400
5	Khu dân cư kiệt 285 Trần Cao Vân (phường Xuân Hà)	
	- Đường 3,5m	8.510
	- Đường 5,5m	9.420
	- Đường 7,5m	10.430
6	Khu dân cư Lê Đình Lý	
	- Đường 5,5m	25.680
	- Đường 7,5m	33.360
7	Khu dân cư 223 Trường Chinh	
	- Đường 5,5m	14.140
	- Đường 10,5m	21.960
8	Khu dân cư phường Thạc Gián	

	- Đường 5,5m nối từ đường Phan Thanh đến đường Tân Đà	36.640				
III	**Quận Sơn Trà**					
1	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường An Hải Bắc					
	- Đường 3,5m	10.990				
	- Đường 5,5m	12.900				
	- Đường 7,5m	14.480				
	- Đường 10,5m	16.510				
	- Đường 15m	20.240				
2	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường: An Hải Tây, An Hải Đông và Phước Mỹ					
	- Đường 3,5m	12.160				
	- Đường 5,5m	16.170				
	- Đường 7,5m	18.940				
	- Đường 10,5m	22.220				
	- Đường 15m	25.240				
3	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường: Nại Hiên Đông, Mân Thái và Thọ Quang					
	- Đường 3,5m	6.220				
	- Đường 5,5m	6.910				
	- Đường 7,5m	8.440				
	- Đường 10,5m	11.100				
4	Khu dân cư Phúc Lộc Viên (địa bàn phường An Hải Bắc)					
	- Đường 7,5m	19.400				
5	Khu dân cư Du lịch dịch vụ ven Sông Hàn -Làng Châu Âu (địa bàn phường An Hải Tây)					
	- Đường 7,5m	30.410				
	- Đường 10,5m	35.380				
6	Khu dân cư Marina Complex					
	- Đường 5,5m	10.450				
	- Đường 7,5m	12.160				
	- Đường 10,5m	12.770				
7	Đường dẫn 2 bên cầu Sông Hàn rộng 10,5m	30.460				
8	Đường dẫn 2 bên cầu Trần Thị Lý thuộc địa bàn quận Sơn Trà rộng 7,5m	18.520				
9	Đường dẫn 2 bên cầu Rồng rộng 7,5m	24.880				
IV	**Quận Ngũ Hành Sơn**					

I	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Quý				
	Khu tái định cư Bá Tùng				
	- *Đường 5,5m*	3.630			
	- *Đường 7,5m*	4.180			
	- *Đường 10,5m*	5.170			
	Khu tái định cư Bá Tùng mở rộng (2A-2B-3-3A)				
	- *Đường 3,5m*	3.140			
	- *Đường 5,5m*	3.510			
	- *Đường 7,5m*	4.140			
	- *Đường 10,5m*	5.060			
	Khu Đô thị Hòa Quý				
	- *Đường 3,5m*	3.300			
	- *Đường 5,5m*	3.670			
	- *Đường 7,5m*	4.290			
	Khu Đô thị ven sông Hòa Quý - Đồng Nò				
	- *Đường 7,5m*	4.780			
	- *Đường 10,5m*	5.510			
	- *Đường 15m*	6.330			
	Khu TDC phía Bắc đường vành đai phía Nam				
	- *Đường 5,5m*	3.400			
	- *Đường 7,5m*	3.970			
	- *Đường 10,5m*	4.670			
	Khu TDC Bình Kỳ				
	- *Đường 3,5m*	3.300			
	- *Đường 5,5m*	3.670			
	- *Đường 7,5m*	4.290			
2	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Hải				
	Khu Làng đá Mỹ nghệ				
	- *Đường 5,5m*	4.270			
	- *Đường 7,5m*	5.210			
	Khu đô thị FPT				
	- *Đường 5,5m*	5.470			
	- *Đường 7,5m*	6.400			
	- *Đường 10,5m*	7.880			
	- *Đường 15m*	9.640			
	Khu đô thị Phú Mỹ An				
	- *Đường 5,5m*	5.460			
	- *Đường 7,5m*	6.380			
	- *Đường 10,5m*	7.160			
	- *Đường 15m*	8.130			

	Khu Tái định cư Đông Hải, Tân Trà					
	- Đường 5,5m	6.310				
	- Đường 7,5m	8.000				
	- Đường 10,5m	9.560				
	Khu đô thị Hòa Hải H1 - 3 (giai đoạn 1 và 2)					
	- Đường 5,5m	10.000				
	- Đường 7,5m	12.240				
	- Đường 10,5m	14.960				
	Khu tái định cư dọc tuyến Sơn Trà Điện Ngọc					
	- Đường 5,5m	8.120				
	- Đường 7,5m	9.390				
	- Đường 10,5m	10.880				
	Khu dân cư Bắc bến xe Đông Nam					
	- Đường 5,5m	11.010				
	Phân khu X4 thuộc khu dân cư Hòa Hải 2					
	- Đường 5,5m	6.680				
	- Đường 15m	12.100				
	Khu TĐC Tây Nam làng đá mỹ nghệ					
	- Đường 5,5m	3.400				
	- Đường 7,5m	4.220				
	- Đường 10,5m	5.170				
	- Đường 15m	6.060				
	Khu TĐC tiếp giáp về phía Tây khu đô thị FPT					
	- Đường 5,5m	5.470				
	- Đường 7,5m	6.400				
	- Đường 10,5m	7.880				
	- Đường 15m	9.640				
	Tuyến đường 10,5m nối từ tường Trường Sa đến bãi tắm Non Nước	15.970				
	Khu dân cư thu nhập thấp Đông Trà					
	- Đường 5,5m	3.470				
	- Đường 7,5m	4.350				
	- Đường 10,5m	5.330				
3	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Khuê Mỹ					
	Khu gia đình quân nhân vùng 3 Hải quân					
	- Đường 5,5m	8.720				

	- Đường 7,5m	9.640
	Khu dân cư Nhà máy cao su	
	- Đường 7,5m	15.160
	Khu dân cư Bùi Tá Hán	
	- Đường 5,5m	6.430
	Khu số 4 mở rộng - Khu đô thị mới Nam cầu Tiên Sơn	
	- Đường 7,5m	11.500
	- Đường 10,5m	13.250
	- Đường 15m	16.380
	Khu TĐC Mỹ Đa Tây	
	- Đường 3,5m	8.530
	- Đường 5,5m	9.970
	- Đường 7,5m	11.630
	Khu TĐC chợ và khu phố chợ Khuê Mỹ	
	- Đường 5,5m	7.860
	- Đường 7,5m	9.280
	- Đường 10,5m	12.080
	Khu số 4 vệt khai thác quỹ đất dự án mở rộng Lê Văn Hiến - Trần Đại Nghĩa (Đường Từ Ngã 4 Lê Văn Hiến - Nguyễn Đức Thuận đến Trần Văn Đán	
	- Đường 5,5m	11.780
	- Đường 15m	14.750
	Khu dân cư số 12 Hồ Xuân Hương	
	- Đường 5,5m	11.410
4	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Mỹ An	
	- Đường dẫn 2 bên cầu Trần Thị Lý thuộc địa bàn quận Ngũ Hành Sơn rộng 7,5m	18.520
	- Đường 5,5m	14.710
	- Đường 7,5m	17.180
	- Đường 10,5m	20.090
	- Đường 15m	23.620
	- Đường quy hoạch 10,5m từ Lê Quang Đạo đến kiệt 116 Nguyễn Văn Thoại	32.140
5	Khu dân cư dự án Saphia	
	- Đường 7,5m	14.320
	- Đường 10,5m	17.610

6	Mở rộng KĐT ven sông Hoà Quý - Đồng Nò về phía Đông, phường Hoà Hải (dự án Hoàng Trà)					
	- Đường 5,5m	3.670				
	- Đường 7,5m	4.780				
	- Đường 10,5m	5.510				
	- Đường 15m	6.330				
7	Mở rộng KĐT biệt thự sinh thái, công viên văn hoá làng quê và quần thể sông nước, phường Hoà Quý					
	- Đường 5,5m	3.670				
	- Đường 7,5m	4.780				
	- Đường 10,5m	5.510				
	- Đường 15m	6.330				
8	Các khu dân cư còn lại thuộc địa bàn phường Mỹ An					
	- Đường 10,5m nối từ Lê Quang Đạo đến An Thượng 17 (nối dài Đỗ Bá)	45.710				
	- Đường 3,5m	12.600				
V	**Quận Cẩm Lệ**					
1	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Thọ Đông					
	- Đường 3,5m	4.820				
	- Đường 5,5m	5.360				
2	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Khuê Trung					
	Khu Đảo nổi					
	- Đường 3,5m	7.910				
	- Đường 5,5m	9.210				
	- Đường 7,5m	11.260				
	- Đường 10,5m	13.770				
	- Đường 15m	16.490				
	Khu dân cư 18 Trần Huy Liệu					
	- Đường 5,5m	5.540				
	Đường 7,5m đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến đường Đỗ Thúc Tịnh (Đường vào nhà máy thuốc lá Đà Nẵng)	11.780				
	Khu dân cư Khuê Trung - Đò Xu - Hòa Cường					
	- Đường 5,5m	9.860				
	Khu dân cư mới phường Khuê Trung					

	- Đường 3,5m	7.980				
3	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa An					
	Khu TĐC Phước Lý, TĐC Phước Lý 2, 4, Khu DC Phước Lý 5; Khu dân cư Hòa Phát 5					
	- Đường 5m	4.330				
	- Đường 5,5m	4.550				
	- Đường 7,5m	6.330				
	- Đường 10,5m	7.740				
	- Đường 15m	8.710				
	Khu đô thị Phước Lý, Khu Tái định cư Phước Lý 6, Khu gia đình quân nhân Sư đoàn 375					
	- Đường 5,5m	4.050				
	- Đường 7,5m	4.910				
	- Đường 10,5m	6.110				
	Khu dân cư Phước Lý mở rộng					
	- Đường 5,5m	4.620				
	- Đường 7,5m	6.680				
	- Đường 10,5m	8.170				
	Khu dân cư Hòa Phát 1 và Hòa Phát 2					
	- Đường 3,75m	5.060				
	- Đường 10,5m	8.600				
	Khu dân cư Hòa Phát 3					
	- Đường 5,5m	6.890				
	Tuyến giao thông trên mương khe cạn có độ rộng 5,5m	4.760				
4	Các khu dân cư thuộc địa bàn các phường Hòa Phát					
	- Đường 5,5m	4.020				
	- Đường 7,5m	4.680				
	- Đường 10,5m	5.470				
5	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Thọ Tây					
	- Đường 5,5m	2.530				
	- Đường 7,5m	3.380				
	- Đường 10,5m	3.940				
6	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Xuân					
	Các khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ					
	+ Khu E1					
	- Đường 5,5m	4.580				
	- Đường 7,5m	5.610				

	- Đường 10,5m	6.290					
	- Đường 15m	7.150					
	+ Khu E2						
	- Đường 5,5m	4.310					
	- Đường 7,5m	5.200					
	- Đường 10,5m	5.830					
	- Đường 15m	6.620					
	+ Khu D và Khu E2 mở rộng						
	- Đường 5,5m	3.310					
	- Đường 7,5m	4.040					
	- Đường 10,5m	5.050					
	- Đường 15m	6.200					
	+ Khu C						
	- Đường 15m	10.450					
	Các khu dân cư Nam cầu Nguyễn Tri Phương						
	- Đường 7,5m	7.760					
	- Đường 10,5m	8.580					
	- Đường 15m	9.980					
	- Đường 21m	11.730					
	Khu đô thị sinh thái Hòa Xuân						
	- Đường 5,5m	6.980					
	- Đường 7,5m	8.100					
	- Đường 10,5m	9.000					
	- Đường 15m	10.130					
	- Đường 21m	12.150					
	Khu nhà ở cán bộ, Công nhân viên khối Đảng T26 (Khu C - Khu dân cư phía Nam cầu Cẩm Lệ)						
	- Đường 7,5m	5.380					
VI	**Quận Liên Chiểu**						
I	Các khu dân cư Phường Hòa Minh						
	Trung tâm đô thị mới Tây Bắc:						
	+ Khu số 2, Khu số 3, Khu phức hợp đô thị TMDV cao tầng Phương Trang						
	- Đường 3,5m	6.770					
	- Đường 5,5m	8.300					
	- Đường 7,5m	9.050					
	- Đường 10,5m	11.070					
	- Đường 15m	13.560					
	+ Khu số 5,6 và 7						
	- Đường 5,5m	6.390					
	- Đường 7,5m	7.710					

	- Đường 10,5m	9.430				
	+ Khu số 1 và số 8					
	- Đường 5,5m	5.980				
	- Đường 7,5m	7.310				
	- Đường 10,5m	8.970				
	Khu dân cư Hòa Minh 5, Khu Tái định cư Hòa Minh 5, Khu Tái định cư Foodinco, Khu dân cư phía Tây đường Nguyễn Huy Tưởng					
	- Đường 5,5m	4.940				
	- Đường 7,5m	6.040				
	- Đường 10,5m	7.190				
	Khu đô thị Phước Lý, Khu Tái định cư Phước Lý 6, Khu gia đình quân nhân Sư đoàn 375					
	- Đường 5,5m	4.050				
	- Đường 7,5m	4.910				
	- Đường 10,5m	6.110				
	Các khu dân cư còn lại					
	- Đường 3,5m	4.940				
	- Đường 5,5m	6.040				
	- Đường 7,5m	7.190				
	- Đường 10,5m	8.930				
	- Đường 15m	10.910				
2	Các khu dân cư thuộc phường Hòa Khánh Bắc, Hòa Khánh Nam					
	Các khu dân cư Thanh Vinh, Đà Sơn và Khánh Sơn					
	- Đường 3,5m	2.360				
	- Đường 5,5m	2.600				
	- Đường 7,5m	2.890				
	- Đường 10,5m	3.250				
	- Đường 15m	3.830				
	Các khu dân cư còn lại thuộc phường Hòa Khánh Nam, Hòa Khánh Bắc (trừ khu dân cư Khánh Sơn; khu dân cư Thanh Vinh, Đà Sơn					
	- Đường 3,5m	3.200				
	- Đường 5,5m	3.910				
	- Đường 7,5m	4.760				
	- Đường 10,5m	5.820				
	- Đường 15m	7.140				

3	Các khu dân cư thuộc phường Hòa Hiệp Nam					
	Khu dân cư Golden Hills, Khu đô thị Xanh Bàu Tràm Lakeside và Khu đô thị Ecorio					
	- Đường 5,5m	3.270				
	- Đường 7,5m	3.620				
	- Đường 10,5m	4.000				
	- Đường 15m	4.490				
	Khu TĐC Hòa Hiệp 3,4 và các Khu Dân cư phía Bắc đường số 5					
	- Đường 5,5m	3.580				
	- Đường 7,5m	4.240				
	- Đường 10,5m	5.500				
	- Đường 15m	6.730				
	Các khu dân cư còn lại thuộc địa bàn phường Hòa Hiệp Nam					
	- Đường 3,5m	3.070				
	- Đường 5,5m	3.760				
	- Đường 7,5m	4.010				
	- Đường 10,5m	4.900				
	- Đường 15m	6.000				
4	Các khu dân cư thuộc địa bàn phường Hòa Hiệp Bắc					
	- Đường 3,5m	2.360				
	- Đường 5,5m	2.600				
	- Đường 7,5m	2.890				
	- Đường 10,5m	3.250				
	- Đường 15m	3.830				
VII	**Huyện Hòa Vang**					
1	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Châu					
	Khu A, Khu B Nam cầu Cẩm Lệ					
	- Đường 5,5m	3.600				
	- Đường 7,5m	4.240				
	- Đường 10,5m	4.800				
	- Đường 15m	5.500				
	Khu tái định cư ĐT 605					
	- Đường 5,5m	2.550				
	- Đường 7,5m	3.120				
	Khu tái định cư số 1,2 đường ĐT 605					
	- Đường 5,5m	2.550				
	- Đường 7,5m	3.120				
	- Đường 10,5m	3.470				

	Khu dân cư Phong Nam	
	- Đường 3,5m	1.890
	- Đường 3,75m	1.980
	- Đường 5,5m	2.410
	- Đường 7,5m	2.960
	Khu dân cư Phong Nam 2	
	- Đường 3,5m	1.890
	- Đường 3,75m	1.980
	- Đường 5,5m	2.410
	- Đường 7,5m	2.960
2	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Tiến	
	Khu dân cư thôn La Bông	
	- Đường 3,5m	1.220
	- Đường 5,5m	1.490
	- Đường 7,5m	1.960
	- Đường 10,5m	2.140
	Khu tái định cư thôn Lệ Sơn 1	
	- Đường 5,5m	2.240
3	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Phước	
	Khu B Nam cầu Cẩm Lệ và Khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ	
	- Đường 5,5m	3.600
	- Đường 7,5m	4.240
	- Đường 10,5m	4.800
	- Đường 15m	5.500
	Khu tái định cư Giáng Nam 2	
	- Đường 3,5m	2.060
	- Đường 3,75m	2.160
	- Đường 7,5m	2.530
	Khu tái định cư phía Đông bến xe phía Nam	
	- Đường 5,5m	2.680
	- Đường 7,5m	3.130
	Khu tái định cư phía Đông bến xe phía Nam mở rộng	
	- Đường 5,5m	2.680
	- Đường 7,5m	3.130
	Khu tái định cư phục vụ bến xe phía Nam	
	- Đường 5,5m	2.440
	Khu dân cư phía Nam cầu Quá Giáng	
	- Đường 5,5m	2.690

	- Đường 7,5m	3.130				
	Khu dân cư gia đình quân đội					
	- Đường 5,5m	2.410				
4	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Nhơn					
	Khu tái định cư dọc 2 bên tuyến đường Cầu đỏ - Túy Loan					
	- Đường 5,5m	2.530				
	- Đường 7,5m	3.260				
	Khu tái định cư Hòa Nhơn					
	- Đường 5,5m	2.400				
	- Đường 7,5m	3.090				
	Khu dân cư Hòa Nhơn					
	- Đường 5,5m	2.400				
	Khu tái định cư phục vụ giải tỏa đường DH2					
	- Đường 5,5m	2.160				
	- Đường 7,5m	2.780				
	Đường 15m (nối từ Trung tâm Logictics của Công ty CP Cảng Đà Nẵng đến đường Tránh Hải Vân - Túy Loan)	1.980				
5	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Phong					
	Khu dân cư chợ Túy Loan thuộc xã Hòa Phong					
	+ Khu TĐC Phía đông chợ Túy Loan					
	- Đường 3,5m	1.990				
	- Đường 5,5m	2.430				
	- Đường 7,5m	3.300				
	+ Khu phố chợ Túy Loan (Hòa Phong)					
	- Đường 3,5m	2.090				
	- Đường 5,5m	2.690				
	- Đường 7,5m	3.500				
	+ Khu TĐC Trung tâm hành chính					
	- Đường 3,5m	1.990				
	- Đường 5,5m	2.430				
	- Đường 7,5m	3.300				
	Các đường thuộc Trung tâm thành chính huyện Hòa Vang					
	- Đường 3,5m	1.990				
	- Đường 5,5m	2.430				
	- Đường 7,5m	3.300				

	Khu Tái định cư các hộ sạt lở sông Túy Loan				
	- Đường 5,5m				
6	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Khương				
	Khu tái định cư Hòa Khương				
	- Đường 5,5m	1.200			
	- Đường 7,5m	1.460			
7	Các khu dân cư thuộc xã Hòa Ninh				
	Khu dân cư nhà vườn Hòa Ninh (của huyện Hòa Vang)				
	- Đường 3,5m	980			
	- Đường 5,5m	1.140			
	- Đường 7,5m	1.320			
	Khu TĐC phía Nam nhà vườn Hòa Ninh, Khu TĐC số 4 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602				
	- Đường 3,5m	1.190			
	- Đường 5,5m	1.290			
	- Đường 7,5m	1.530			
	Khu TĐC số 1 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602				
	- Đường 5,5m	920			
	- Đường 7,5m	1.180			
	Khu TĐC số 2 và số 3 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602				
	- Đường 5,5m	850			
	- Đường 7,5m	1.120			
	Khu TĐC phục vụ giải tỏa KCN Hòa Ninh (Khu TĐC số 2 mở rộng, Khu TĐC số 2 và số 3, Khu TĐC số 3 mở rộng)				
	- Đường 5,5m				
	- Đường 7,5m				
8	Các Khu Dân cư thuộc xã Hòa Liên				
	Khu dân cư Golden Hills				
	- Đường 5,5m	3.270			
	- Đường 7,5m	3.620			
	- Đường 10,5m	4.000			
	- Đường 15m	4.490			
	Khu TĐC Hòa Liên 2,3,4				
	- Đường 5,5m	2.110			

	- Đường 7,5m	2.380				
	Khu TĐC Hòa Liên 5					
	- Đường 5,5m	2.680				
	- Đường 7,5m	2.960				
	Khu TĐC xã Hòa Liên và các đường thuộc Khu A2-12 Vệt khai thác quỹ đất hai bên tuyến đường Nguyễn Tất Thành nối dài					
	- Đường 5,5m	2.320				
	- Đường 7,5m	2.700				
	Khu dân cư phía Nam đường Nguyễn Tất Thành nối dài					
	- Đường 5,5m	3.130				
	- Đường 7,5m	3.480				
	- Đường 10,5m	3.850				
	Vệt 50m đường Nguyễn Tất Thành nối dài					
	- Đường 5,5m	3.130				
	- Đường 7,5m	3.480				
	Khu tái định cư phục vụ giải tỏa phần mở rộng Khu Công nghệ cao và Khu phụ trợ Khu Công nghệ cao					
	- Đường 5,5m	1.930				
	- Đường 7,5m	2.190				
	Khu tái định cư Tân Ninh mở rộng giai đoạn 1					
	- Đường 5,5m					
	- Đường 7,5m					
	Khu tái định cư phía Tây Nam khu đô thị Dragon City Park					
	- Đường 5,5m					
	- Đường 7,5m					
	- Đường 10,5m					
9	Các khu dân cư thuộc địa bàn xã Hòa Sơn					
	Khu TĐC Hòa Sơn, khu TĐC số 6 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602 và Khu dân cư phía Tây Bắc KTĐC số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT 602					
	- Đường 5,5m	1.590				
	- Đường 7,5m	1.900				
	- Đường 10,5m	2.180				

	Khu TĐC Hòa Sơn, khu TĐC số 7 Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602	
	- Đường 5,5m	1.360
	- Đường 7,5m	1.660
	- Đường 10,5m	1.930
	Khu TĐC phục vụ giải tỏa đường Hoàng Văn Thái nối dài	
	- Đường 5,5m	1.430
	- Đường 7,5m	1.750
	Đường 10,5m từ ĐT 602 đến KCN Thanh Vinh (đường số 11 KCN Thanh Vinh) và các đường 10,5m thuộc Cụm CN Thanh Vinh	6.050
10	Các khu dân cư thuộc địa bàn xã Hòa Bắc	
	Khu dân cư Nam Yên, Nam Mỹ và Tuyến đường ADB5	
	- Đường 3,5m	230
	- Đường 5,5m	260
	Khu TĐC trung tâm xã Hòa Bắc	
	- Đường 5,5m	260
	- Đường 7,5m	270
	Khu TĐC Tà Lang Giàn Bí	
	- Đường 5,5m	260
	- Đường 7,5m	270
11	Các khu dân cư thuộc địa bàn xã Hòa Phú	
	Các khu dân cư nhà ở cán bộ giáo dưỡng số 3	
	- Đường 5,5m	640
	Khu Tái định cư phục vụ giải tỏa tuyến đường Vành đai phía Tây	
	- Đường 5,5m	
	- Đường 7,5m	
VIII	**Khu đô thị Quốc tế Đa Phước thuộc quận Hải Châu và Thanh Khê (Khu 29ha)**	
	- Đường 5,5m	23.850
	- Đường 7 m	25.290
	- Đường 7,5 m	25.910
	- Đường 9 m	26.890
	- Đường 9,5 m	27.580
	- Đường 10 m	28.660
	- Đường 10,5 m	29.430

	- *Đường 11,25 m*	31.750				
	- *Đường 14 m*	35.180				

UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG **SỞ TƯ PHÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 5541/STP-XDKTVB V/v thẩm định dự thảo văn bản	*Đà Nẵng, ngày 04 tháng 12năm 2023*

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường

Trả lời Công văn số 4420/STNMT-CCQLĐĐ ngày 28/11/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị thẩm định văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất 2020-2024 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

1. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo quyết định

Như dự thảo là phù hợp.

2. Sự phù hợp của nội dung dự thảo quyết định với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo quyết định với hệ thống pháp luật

a) Nội dung dự thảo cơ bản phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về giá đất và xây dựng bảng giá đất.

b) Tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo Quyết định với hệ thống pháp luật

Để bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo Quyết định với hệ thống pháp luật, đề nghị cơ quan soạn thảo lưu ý một số nội dung sau đây:

- Về việc điều chỉnh giá đất thương mại, dịch vụ:

Dự thảo quy định điều chỉnh giá đất thương mại, dịch vụ tại Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 ban hành kèm theo Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND, Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND và Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND) theo hướng điều chỉnh giảm giá đất thương mại dịch vụ tính theo tỷ lệ % so với giá đất ở cùng vị trí từ 70% xuống 60% (giảm 10% so với giá đất hiện hành).

Tuy nhiên, khoản 1 Điều 14 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP quy định các trường hợp điều chỉnh bảng giá đất gồm:

"a) Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự;

b) Khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên".

Theo dự thảo Tờ trình cho thấy Sở Tài nguyên và Môi trường đưa ra đề xuất điều chỉnh giảm giá đất thương mại, dịch vụ trên cơ sở khảo sát, tính toán đánh giá tỷ lệ giữa giá đất thương mại, dịch vụ và giá đất ở cùng vị trí. Tuy nhiên, Tờ trình không thể hiện kết quả khảo sát giá đất phổ biến trên thị trường đối với loại đất thương mại, dịch vụ giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong thời gian ít nhất 180 ngày làm cơ sở điều chỉnh giảm bảng giá đất thương mại, dịch vụ hiện hành tại Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP nêu trên. Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét, bổ sung giải trình cụ thể cơ sở đề xuất điều chỉnh giảm giá đất thương mại, dịch vụ tại dự thảo cho phù hợp với quy định.

- Về mức giá đất của các loại đất trong Bảng giá đất, mức hệ số khu vực theo chiều sâu thửa đất:

Các nội dung về việc bổ sung giá đất thương mại, dịch vụ, giá đất sản xuất kinh doanh tại Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; việc sửa đổi, bổ sung giá đất ở và giá đất nông nghiệp tại Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 07/4/2020 và Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27/3/2021 của UBND thành phố đã được Hội đồng thẩm định Bảng giá đất cho ý kiến thống nhất theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (các Tờ trình số: 461/TTr-STNMT ngày 26/10/2023; số 438/TTr-STNMT ngày 04/10/2023, số 439/TTr-STNMT ngày 04/10/2023) tại Công văn số 188/HĐTĐBGĐ ngày 14/6/2023 và Công văn số 207/HĐTĐBGĐ ngày 09/11/2023.

- Về việc áp dụng hệ số khu vực theo chiều sâu thửa đất:

Tại khoản 2, 3, 4 Điều 1 dự thảo Quyết định có nội dung quy định về áp dụng hệ số khu vực tính theo chiều sâu thửa đất như sau: "Hệ số khu vực nêu trên chỉ áp dụng đối với trường hợp thửa đất không tiếp giáp với đường phố khác. Trường hợp thửa đất có tiếp giáp với đường phố khác, khi áp dụng các hệ số nêu trên mà có nhiều phương án giá đất khác nhau thì lựa chọn phương án có giá đất cao nhất". Tuy nhiên, nội dung của 02 câu trên mâu thuẫn lẫn nhau. Nếu câu thứ nhất đã khẳng định "Hệ số khu vực nêu trên chỉ áp dụng đối với trường hợp thửa đất không tiếp giáp với đường phố khác" thì không thể tiếp tục quy định áp dụng hệ số khu vực nêu trên trong "Trường hợp thửa đất có tiếp giáp với đường phố khác". Do đó, để bảo đảm tính thống nhất, đơn nghĩa trong áp dụng quy định trên, đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh lại cho phù hợp.

- Về điều khoản chuyển tiếp: đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát trên thực tế có phát sinh các trường hợp cần xử lý chuyển tiếp giữa quy định trước và sau khi sửa đổi, bổ sung để nghiên cứu, cân nhắc quy định xử lý chuyển tiếp việc áp dụng giá đất để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai cho phù hợp, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người sử dụng đất.

3. Sự cần thiết, tính hợp lý, chi phí tuân thủ các thủ tục hành chính; việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự thảo quyết định

Dự thảo không đặt ra quy định về thủ tục hành chính; không có quy định liên quan đến vấn đề bình đẳng giới.

4. Nguồn lực, điều kiện bảo đảm thi hành quyết định: thực hiện theo quy định pháp luật.

5. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản

Đề nghị tuân thủ quy định về thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP, cụ thể:

- Về căn cứ ban hành: dự thảo Quyết định căn cứ Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 07/4/2020 của UBND thành phố quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2020-2024. Tuy nhiên, khoản 1 Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định "Căn cứ ban hành văn bản là văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực hoặc đã được công bố hoặc ký ban hành chưa có hiệu lực nhưng phải có hiệu lực trước hoặc cùng thời điểm với văn bản được ban hành". Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo không đưa Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND vào căn cứ ban hành của dự thảo.

- Đề nghị lược bỏ khoản 8 Điều 1 dự thảo vì không cần thiết.

- Tại khoản 7 Điều 1 dự thảo, đề nghị bổ sung như sau: "Sửa đổi giá đất thương mại, dịch vụ trong Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 ban hành kèm theo Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27/03/2021 tại Phụ lục I, II và III kèm theo Quyết định này".

- Tại Điều 2, đề nghị sửa ngày ban hành của Quyết định của 12/2022/QĐ-UBND thành ngày 08/7/2022 cho chính xác.

6. Kết luận: Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định để hoàn chỉnh hồ sơ trước khi trình UBND thành phố xem xét, quyết định.

Trên đây là ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất của UBND thành phố./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc Sở (b/c);
- Lưu: VT, XDKTVB.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TƯ PHÁP
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Lê Thị Xuân Nga

UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH BẢNG GIÁ ĐẤT

Số: 188 /HĐTĐGĐ

V/v thông báo kết quả thẩm định Bảng giá đất lần họp thứ 05/2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng

Căn cứ Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 05/3/2022 của UBND thành phố về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định bảng giá đất thành phố Đà Nẵng và Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND thành phố về việc thay đổi thành viên Hội đồng thẩm định bảng giá đất thành phố Đà Nẵng;

Trên cơ sở Biên bản họp Hội đồng thẩm định Bảng giá đất lần thứ 05/2023 ngày 16/10/2023 do Chủ tịch Hội đồng thẩm định bảng giá đất thành phố Hồ Kỳ Minh chủ trì, Hội đồng thẩm định Bảng giá đất thành phố thông báo kết quả thẩm định giá đất như sau:

1. Liên quan đến việc sửa đổi Điều 1 Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND thành phố theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 438/TTr-STNMT ngày 04/10/2023

Hội đồng kết luận: Thống nhất theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 438/TTr-STNMT ngày 04/10/2023 về việc liên quan đến sửa đổi Điều 1 Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 24/6/2022 của UBND thành phố.

2. Liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung giá đất thương mại dịch vụ, giá đất sản xuất kinh doanh tại Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 439/TTr-STNMT ngày 04/10/2023

Hội đồng kết luận: Thống nhất theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 439/TTr-STNMT ngày 04/10/2023 về việc sửa đổi, bổ sung giá đất thương mại dịch vụ, giá đất sản xuất kinh doanh tại Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Hội đồng thẩm định Bảng giá đất thành phố thông báo để Sở Tài nguyên và Môi trường được biết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND TP (để báo cáo);
- Chủ tịch HĐTĐBGĐ (để b/cáo);
- Giám đốc Sở (để b/cáo);
- Lưu: VT, GCS.

TM. HỘI ĐỒNG
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

PGĐ. SỞ TÀI CHÍNH
Trần Thủ

UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
BẢNG GIÁ ĐẤT

Số: 207 /HĐTĐGĐ

V/v thông báo kết quả thẩm định Bảng giá đất lần họp thứ 06/2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 11 năm 2023

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng

Căn cứ Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 05/3/2022 của UBND thành phố về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định bảng giá đất thành phố Đà Nẵng và Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND thành phố về việc thay đổi thành viên Hội đồng thẩm định bảng giá đất thành phố Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 461/TTr-STNMT ngày 26/10/2023 về việc liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung giá đất ở và giá đất nông nghiệp tại Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 07/4/2020 và Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27/3/2021 của UBND thành phố;

Trên cơ sở Biên bản họp Hội đồng thẩm định Bảng giá đất lần thứ 06/2023 ngày 02/11/2023 do Chủ tịch Hội đồng thẩm định bảng giá đất thành phố Hồ Kỳ Minh chủ trì, Hội đồng thông báo kết quả thẩm định như sau:

Thống nhất theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 461/TTr-STNMT ngày 26/10/2023 về việc sửa đổi, bổ sung giá đất ở và giá đất nông nghiệp tại Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 07/4/2020 và Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27/3/2021 của UBND thành phố.

Hội đồng thẩm định Bảng giá đất thành phố thông báo để Sở Tài nguyên và Môi trường được biết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND TP (để báo cáo);
- Chủ tịch HĐTĐBGĐ (để b/cáo);
- Giám đốc Sở (để b/cáo);
- Lưu: VT, GCS.

TM. HỘI ĐỒNG
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

PGĐ. SỞ TÀI CHÍNH
Trần Thủ

UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH BẢNG GIÁ ĐẤT

Số: 207 /HĐTĐGĐ

V/v thông báo kết quả thẩm định Bảng giá đất lần họp thứ 06/2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 11 năm 2023

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng

Căn cứ Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 05/3/2022 của UBND thành phố về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định bảng giá đất thành phố Đà Nẵng và Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND thành phố về việc thay đổi thành viên Hội đồng thẩm định bảng giá đất thành phố Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 461/TTr-STNMT ngày 26/10/2023 về việc liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung giá đất ở và giá đất nông nghiệp tại Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 07/4/2020 và Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27/3/2021 của UBND thành phố;

Trên cơ sở Biên bản họp Hội đồng thẩm định Bảng giá đất lần thứ 06/2023 ngày 02/11/2023 do Chủ tịch Hội đồng thẩm định bảng giá đất thành phố Hồ Kỳ Minh chủ trì, Hội đồng thông báo kết quả thẩm định như sau:

Thống nhất theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 461/TTr-STNMT ngày 26/10/2023 về việc sửa đổi, bổ sung giá đất ở và giá đất nông nghiệp tại Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 07/4/2020 và Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27/3/2021 của UBND thành phố.

Hội đồng thẩm định Bảng giá đất thành phố thông báo để Sở Tài nguyên và Môi trường được biết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND TP (để báo cáo);
- Chủ tịch HĐTĐBGĐ (để b/cáo);
- Giám đốc Sở (để b/cáo);
- Lưu: VT, GCS.

TM. HỘI ĐỒNG
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

PGĐ. SỞ TÀI CHÍNH
Trần Thủ

ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
27-11-2023 16:58:43 +07:00

ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG **BAN THƯỜNG TRỰC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 2295 /MTTQ-BTT V/v góp ý dự thảo sửa đổi bổ sung giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	*Đà Nẵng, ngày 27 tháng 11 năm 2023*

Kính gửi: **Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng**

Trên cơ sở đề nghị tại Công văn số 6062/UBND-STNMT, ngày 03/11/2023 của UBND thành phố về việc "*Lấy ý kiến sửa đổi giá đất thương mại dịch vụ và phân vệt khu đất tại Bảng giá đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*"; Công văn số 3764/STC-GCS, ngày 7/11/2023 của Sở Tài chính "*Liên quan đến mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất trong các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố*" và Công văn số 4222/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 20/11/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc *"góp ý dự thảo Quyết định thay thế các Quyết định số: 42/2014/QĐ-UBND, 29/2018/QĐ-UBND, 31/2020/QĐ-UBND (lần 2)"*.

Ngày 07/11/2023, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố đã ban hành Công văn số 2266/MTTQ-BTT đề nghị các tổ chức chính trị - xã hội thành phố, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các quận, huyện và các Hội đồng Tư vấn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố tham gia đóng góp ý kiến vào dự thảo văn bản nêu trên[1].

Đến hết ngày 21/11/2023, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố đã nhận văn bản phản hồi của các tổ chức chính trị xã hội, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các quận, huyện [2] thống nhất cao vào nội dung đề xuất của UBND TP;

Sau khi nghiên cứu văn bản dự thảo; đồng thời trên cơ sở ý kiến của các tổ chức thành viên, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố tham gia góp ý như sau:

1. Liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất, giai đoạn 2020-2024

- Cơ bản thống nhất, tuy nhiên đề nghị dự thảo viết lại phần sự cần thiết sửa đổi, bổ sung bảng giá đất.

Hiện Dự thảo đã căn cứ từ kết quả khảo sát giá đất phổ biến trên thị trường, trong đó, có một số tuyến đường, đoạn đường tăng từ 20% trở lên so với bảng giá đất và liên tục trong 06 tháng, để đề xuất là chưa rõ và chưa thuyết phục.

---

[1] 19 đơn vị tham gia góp ý kiến.

[2] Hội CCB thành phố; Liên đoàn Lao động thành phố; Thành đoàn; Ủy ban MTTQ Việt Nam quận Sơn Trà, quận Hải Châu .

Đề nghị bổ sung và viết lại phần sự cần thiết để tăng tính thuyết phục là năm 2024, bảng giá đất thành phố dự kiến không có điều chỉnh, **có thể giải thích** theo hướng sau:

"Qua kết quả thực hiện việc điều tra khảo sát giá đất thị trường thì trong tổng số 3.577 đoạn đường trên toàn thành phố Đà Nẵng có 3.538 đoạn đường (Bảng 1) có mức tăng bình quân dưới 19% (dưới 20%) và 39 đoạn đường có mức tăng bình quân so với Bảng giá đất hiện hành từ 20% trở lên. Tuy nhiên, trong 39 đoạn đường có mức tăng trên 20% thì có 37/39 đoạn đường nêu trên là những tuyến đường bị hạn chế bởi khung giá đất quy định nếu mức giá tối đa được quy định tại Bảng giá đất thành phố Đà Nẵng là 98.800.000đồng/m^2. Do vậy, đối với 37/39 đoạn đường nêu trên đề xuất không điều chỉnh giá đất tại bảng giá đất. Năm 2024, **chỉ có 02 tuyến đường được điều chỉnh tăng, đó là đường ĐH2 (xã Hòa Sơn, đoạn từ ngã ba Tùng Sơn đến giáp Hòa Nhơn) và đường Mỹ Đa Đông 5, với mức đề xuất tăng 36%, do nâng cấp mở rộng đường".**

2. Thống nhất cơ bản về "*Sửa đổi, bổ sung giá đất thương mại dịch vụ tại Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 và sửa đổi Điều 1 của Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 24/12/2022 của UBND thành phố*" của UBND thành phố.

3. **Liên quan đến đề xuất tỷ lệ % giữa giá đất thương mại dịch vụ (TMDV) so với giá đất ở.**

Cơ bản thống nhất, điều này góp phần chia sẻ với khó khăn chung hiện nay của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, đề nghị dự thảo cần làm rõ cơ sở pháp lý và các căn cứ việc "*Qua khảo sát tính toán tại thời điểm hiện nay của các tuyến thương đại diện trên địa bàn các quận, huyện, Tư vấn ước tính tỷ lệ giữa giá đất thương mại dịch vụ bằng khoản 60 % giá đất ở cùng vị trí*".

4. Liên quan đến mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất trong các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố (*theo Công văn số 3764/STC-GCS ngày 7/11/2023 của Sở Tài chính*). Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố nhận thấy:

- Điều 14 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP quy định "*1. Đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm của mỗi dự án **được ổn định 05 năm** tính từ thời điểm được nhà nước quyết định cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển từ giao đất sang thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất.*"

Trong xu thế bất động sản tăng, việc quy định nêu trên nhằm ổn định giá thuê đất để doanh nghiệp yên tâm sản xuất kinh doanh và phù hợp với quy định Luật Đất đai là Bảng giá đất được ban hành theo giai đoạn 05 năm 01 lần.

Tuy nhiên, trong xu thế giá đất giảm mạnh, việc vẫn giữ ổn định 05 năm trong giai đoạn thì sẽ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bản chất là trả tiền thuê đất trả tiền hàng năm, vì vậy, đề nghị cần nghiên cứu kỹ các cơ sở pháp lý để xem xét vấn đề này trong phần còn lại của chu kỳ ổn định để vừa đảm bảo theo quy định của pháp luật, vừa hài hòa lợi ích chung của Nhà nước, doanh nghiệp và Nhân dân.

Mặc khác, từ kết quả Hội nghị phản biện xã hội đối với *Dự thảo hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng* bằng hình thức đối thoại trực tiếp với Sở Tài chính thành phố - Cơ quan chủ trì tham mưu dự thảo văn bản (vào ngày 15/6/2023), đồng thời với việc đề xuất điều chỉnh hệ số điều chỉnh giá đất, giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (lần này), Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố, nhận thấy điều này là đúng quy định của Luật Đất đai, hướng dẫn của Bộ Tài chính, phù hợp với thực tế công tác quản lý đất đai trên địa bàn bàn, góp phần chống thất thu ngân sách trong việc xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai. Tuy nhiên, do tình hình khó khăn chung của nền kinh tế nên đề nghị UBND TP cân nhắc thêm một số nội dung sau:

+ Hệ số điều chỉnh giá đất có tác động toàn diện đến nhiều đối tượng xã hội và doanh nghiệp. Do vậy cần thực hiện chặt chẽ công tác khảo sát, đánh giá tác động chính sách thật kỹ trước khi trình cơ quan có thẩm quyền quyết định.

+ Có thể nghiên cứu, đề nghị nên giữ nguyên hệ số giá đất như năm 2022.

5. Thống nhất cơ bản "*dự thảo Quyết định thay thế các Quyết định số: 42/2014/QĐ-UBND, 29/2018/QĐ-UBND, 31/2020/QĐ-UBND (lần 2)*".

Trên đây là Một số nội dung góp ý liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024; dự thảo ban hành Quyết định Sửa đổi, bổ sung giá đất thương mại dịch vụ tại Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 và sửa đổi Điều 1 của Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 24/12/2022 của UBND thành phố Đà Nẵng, Công văn số 3764/STC-GCS ngày 7/11/2023 của Sở Tài chính về việc "*liên quan đến mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất trong các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố*" và Công văn số 4222/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 20/11/2023 của sở Tài nguyên và Môi trường về việc "*góp ý dự thảo Quyết định thay thế các Quyết định số: 42/2014/QĐ-UBND, 29/2018/QĐ-UBND, 31/2020/QĐ-UBND(lần 2)*". Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận thành phố kính gửi Ủy ban Nhân dân thành phố tổng hợp chung./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Chủ tịch MTTP (để b/c);
- Lưu VT, Ban DCPLTG (L).

TM. BAN THƯỜNG TRỰC
PHÓ CHỦ TỊCH

Tăng Hoàng Hồn Thắm